



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU
ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT
NĂM 2023

Hà Nội - 2023

MỤC LỤC

	Trang
Phần I: QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VÀ PHỤ LỤC	5
Quyết định số 317/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Phương án điều tra người khuyết tật năm 2023	7
Phương án Điều tra người khuyết tật năm 2023 kèm theo Quyết định số 317/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê	9
Phần II: HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN, CẬP NHẬT BẢNG KÊ HỘ VÀ CHỌN HỘ KHẢO SÁT	25
Phần III: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, ĐỘI TRƯỞNG, GIÁM SÁT VIÊN	31
I. Nhiệm vụ của điều tra viên	33
II. Nhiệm vụ của đội trưởng	34
III. Nhiệm vụ của giám sát viên cấp tỉnh	35
IV. Nhiệm vụ của giám sát viên cấp trung ương	35
Phần IV: MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	37
A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG	39
B. HƯỚNG DẪN CHI TIẾT PHIẾU HỎI	42
4.1. PHIẾU SỐ 01-HO: PHIẾU PHÒNG VẤN HỘ	42
4.2. PHIẾU SỐ 02-CS: PHIẾU PHÒNG VẤN CƠ SỞ BẢO TRỢ/ CHĂM SÓC NGƯỜI KHUYẾT TẬT	114
4.3. PHIẾU SỐ 03-XA: PHIẾU PHÒNG VẤN UBND XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN	117
4.4. PHIẾU SỐ 04-TH: PHIẾU PHÒNG VẤN TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ	129
4.5. PHIẾU SỐ 05-YT: PHIẾU PHÒNG VẤN TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN	134

Phần V: PHIẾU PHÒNG VẤN	145
Phiếu 01-HO: Phiếu phỏng vấn hộ dân cư	149
Phiếu 02-CS: Phiếu phỏng vấn cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật	178
Phiếu 03-XA: Phiếu phỏng vấn UBND xã/phường/thị trấn	179
Phiếu 04-TH: Phiếu phỏng vấn trường tiểu học và trung học cơ sở	184
Phiếu 05-YT: Phiếu phỏng vấn trạm y tế xã/phường/thị trấn	188

Phần I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VÀ PHỤ LỤC

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án điều tra người khuyết tật năm 2023

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra người khuyết tật năm 2023. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện điều tra đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, TTDL (6).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN

Điều tra người khuyết tật năm 2023

*(Kèm theo Quyết định số 317/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 3 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra người khuyết tật năm 2023 là cuộc điều tra chọn mẫu trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện với các mục đích sau:

- Thu thập thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia về người khuyết tật.

- Thu thập thông tin về người khuyết tật phục vụ hoạch định chính sách đảm bảo quyền của người khuyết tật, giám sát và đánh giá việc thực hiện pháp luật của Việt Nam, cũng như thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về người khuyết tật.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu biên soạn chỉ tiêu thống kê “Tỷ lệ người khuyết tật” trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các chỉ tiêu khác liên quan đến người khuyết tật; đảm bảo so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra người khuyết tật năm 2023 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

2. Đối tượng điều tra

- Hộ dân cư;
- Thành viên hộ dân cư;
- Người khuyết tật đang thực tế thường trú tại các cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật;
- Ủy ban nhân dân (UBND) xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã);
- Trường tiểu học, trung học cơ sở đóng tại địa bàn xã;
- Trạm y tế xã.

3. Đơn vị điều tra

- Hộ dân cư;
- Cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật;
- UBND xã;
- Trường tiểu học, trung học cơ sở đóng tại địa bàn xã;
- Trạm y tế xã.

Hộ dân cư: Bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung, có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng, có hoặc không chung quỹ thu - chi.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của một đơn vị nhà ở, hoặc lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn; hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá, v.v ... hoặc không có nhà ở.

Một hộ thường bao gồm những người có quan hệ ruột thịt, họ hàng, như bố mẹ và các con, hoặc các gia đình nhiều thế hệ. Tuy nhiên, những người chỉ có quan hệ họ hàng xa hoặc thậm chí không có quan hệ họ hàng (như người giúp việc gia đình, người ở trọ) cũng là thành viên của một hộ nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong đơn vị nhà ở của hộ.

Thành viên hộ: Là những người thực tế thường trú tại hộ, những người thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra từ 6 tháng trở lên; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú.

Ngược lại, những người chuyển khỏi hộ lâu dài sẽ không được tính là thành viên hộ kể cả khi họ đã ở trong hộ trên 6 tháng, ví dụ con gái đi lấy chồng, nhập ngũ, người đã chết...

Trường hợp đặc biệt quy định trong cuộc điều tra này: Thành viên hộ sống trong các cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật **không tính** là thành viên của hộ và sẽ được thu thập thông tin tại cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật qua phiếu hỏi cơ sở (Phiếu 02-CS).

III. LOẠI ĐIỀU TRA

1. Đối với hộ dân cư

Điều tra người khuyết tật năm 2023 là cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng tin cậy về tỷ lệ người khuyết tật cũng như một số chỉ tiêu khác liên quan tới người khuyết tật ở cấp quốc gia; thành thị, nông thôn; vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố.

Điều tra người khuyết tật năm 2023 áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Các địa bàn điều tra của từng tỉnh, thành phố được chọn từ mẫu chủ được lập từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô (PPS). Trong mỗi địa bàn được chọn, tiến hành chọn 25 hộ vào mẫu điều tra theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống (SS).

Phương pháp chọn mẫu và suy rộng kết quả điều tra quy định tại Phụ lục.

2. Đối với cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật

Điều tra toàn bộ các cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật trên phạm vi cả nước. Việc lập danh sách, rà soát để xác định các cơ sở bảo trợ xã hội có người khuyết tật do Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện.

3. Đối với UBND xã, trường học, trạm y tế

Điều tra toàn bộ UBND xã, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế thuộc xã có địa bàn được chọn điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm thu thập thông tin là ngày điều tra viên (ĐTV), đội trưởng trực tiếp đến phỏng vấn đơn vị điều tra và ghi thông tin vào phiếu.

2. Thời gian điều tra

Thời gian điều tra: Từ ngày 01/9 đến ngày 31/10/2023.

3. Phương pháp điều tra

- Đối với phiếu hộ (Phiếu 01-HO): Áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp để thu thập thông tin. ĐTV đến từng hộ dân cư, gặp trực tiếp đối tượng điều tra để phỏng vấn, kết hợp quan sát và ghi thông tin vào phiếu điều tra trên thiết bị điện tử di động (CAPI).

- Đối với phiếu cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật (Phiếu 02-CS): Áp dụng phương pháp thu thập thông tin trực tiếp. ĐTV gặp người có trách nhiệm tại cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật để thu thập thông tin và điền thông tin vào phiếu điều tra được thiết kế trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra (Phiếu Webform).

- Đối với UBND xã, trường học, trạm y tế (Phiếu 03-XA, Phiếu 04-TH, Phiếu 05-YT): Áp dụng phương pháp thu thập thông tin trực tiếp. Đội trưởng gặp những người có trách nhiệm tại UBND xã, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế xã để thu thập thông tin và ghi thông tin vào phiếu CAPI.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

a) Đối với hộ dân cư

Thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ, thành viên của hộ. Cụ thể:

- Thông tin về nhân khẩu học; điều kiện sống; việc làm; giáo dục; chăm sóc sức khỏe; bảo đảm cuộc sống gia đình; nhu cầu trợ giúp; tiếp cận công nghệ thông tin; chính sách và các chương trình bảo trợ xã hội; đánh giá về sự kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người khuyết tật.

- Thông tin xác định khuyết tật, loại tật, nguyên nhân khuyết tật, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng.

b) Đối với các cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật

Thu thập thông tin về người khuyết tật gồm thông tin về đặc điểm nhân khẩu học, dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật, nguyên nhân khuyết tật, thời gian chăm sóc tại cơ sở ...

c) Đối với UBND xã, trường học và trạm y tế

Thu thập thông tin về người khuyết tật; hoạt động triển khai Luật Người khuyết tật và các chính sách, chương trình trợ giúp người khuyết tật tại địa phương.

2. Phiếu điều tra

Các loại phiếu điều tra sử dụng trong Điều tra người khuyết tật năm 2023, gồm:

Phiếu 01-HO: Phiếu phỏng vấn hộ dân cư.

Phiếu 02-CS: Phiếu phỏng vấn cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật.

Phiếu 03-XA: Phiếu phỏng vấn UBND xã.

Phiếu 04-TH: Phiếu phỏng vấn trường tiểu học và trung học cơ sở.

Phiếu 05-YT: Phiếu phỏng vấn trạm y tế xã.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra người khuyết tật năm 2023 sử dụng các bảng phân loại và danh mục sau đây:

1. Bảng phân loại quốc tế về thực hiện chức năng, khuyết tật và sức khỏe (ICF - International Classification of Functioning, Disability and Health) của Tổ chức Y tế thế giới.

2. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ cập nhật đến thời điểm điều tra.

3. Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân được ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Danh mục các dân tộc Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02 tháng 3 năm 1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Sau khi hoàn thành việc thu thập thông tin của từng đơn vị điều tra và dữ liệu được đồng bộ về hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê, Giám sát viên các cấp thực hiện việc giám sát, kiểm tra thông tin và thực hiện nghiệm thu số liệu.

2. Tổng hợp

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (Vụ XHMT) chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thiết kế biểu tổng hợp kết quả đầu ra kèm hướng dẫn cách tính chi tiết cho từng chỉ tiêu tương ứng với biểu và phiếu điều tra.

Cục TTDL chủ trì xây dựng phần mềm, công cụ để xử lý, tổng hợp các chỉ tiêu theo mẫu biểu.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH¹

Điều tra người khuyết tật năm 2023 được thực hiện theo kế hoạch sau:

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng và hoàn thiện phương án điều tra	Tháng 6-12/2022	Cục TTDL	Vụ XHMT; đơn vị liên quan
2	Thiết kế mẫu	Tháng 6-12/2022	Cục TTDL	Vụ XHMT
3	Thiết kế và hoàn thiện phiếu hỏi	Tháng 6-12/2022	Cục TTDL	Vụ XHMT
4	Xây dựng Tài liệu hướng dẫn và các tài liệu khác	Tháng 8-12/2022	Cục TTDL	Vụ XHMT
5	Chọn địa bàn điều tra	Tháng 02-6/2023	Cục TTDL	Vụ XHMT
6	Xây dựng các chương trình phần mềm (bao gồm xây dựng yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Tháng 3-8/2023	Cục TTDL	Vụ XHMT
7	Thiết kế biểu đầu ra và hướng dẫn cách tính	Tháng 9-12/2022	Vụ XHMT	Cục TTDL

¹ Các chữ viết tắt trong bảng:

Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê;

Vụ XHMT: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;

Vụ PCTT: Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê;

VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
8	In tài liệu	Tháng 6-8/2023	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
9	Tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh	Tháng 6-8/2023	Cục TTDL, CTK	Vụ XHMT, VPTC, đơn vị liên quan
10	Rà soát, cập nhật địa bàn điều tra, cập nhật bảng kê và chọn hộ	Tháng 7-8/2023	CTK	Cục TTDL
11	Thu thập thông tin	Tháng 9-10/2023	CTK	Cục TTDL, đơn vị liên quan
12	Kiểm tra, giám sát	Tháng 9-11/2023	Cục TTDL, CTK	Vụ XHMT, Vụ PCTT, đơn vị liên quan
13	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu	Tháng 9-12/2023	Cục TTDL, CTK	Vụ XHMT
14	Xử lý số liệu điều tra	Tháng 10/2023-02/2024	Cục TTDL	Vụ XHMT
15	Tính quyền số	Tháng 10/2023-02/2024	Cục TTDL	Vụ XHMT
16	Tổng hợp kết quả	Tháng 02-3/2024	Cục TTDL	Vụ XHMT
17	Báo cáo, phân tích kết quả điều tra	Tháng 4-7/2024	Vụ XHMT	Cục TTDL
18	Chuẩn bị công bố kết quả điều tra	Tháng 8/2024	Vụ XHMT	Cục TTDL

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn, rà soát và cập nhật mẫu điều tra

- Cục TTDL thực hiện phân bổ, chọn và gửi danh sách các địa bàn mẫu điều tra tới Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê).

- Cục Thống kê rà soát, cập nhật địa bàn điều tra, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra, lập danh sách trường học, trạm y tế trên địa bàn xã theo hướng dẫn.

b) Tuyển chọn điều tra viên và đội trưởng

Điều tra người khuyết tật năm 2023 là cuộc điều tra có nội dung nhạy cảm, phức tạp nên ĐTV và đội trưởng đội điều tra phải là người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ thống kê, có kinh nghiệm tốt trong điều tra thu thập thông tin thống kê, có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình và có sức khoẻ.

Căn cứ vào số lượng đơn vị điều tra, tiến độ công việc và đặc điểm của địa phương, Cục Thống kê chủ động tuyển chọn đội trưởng, ĐTV cụ thể như sau:

- ĐTV phiếu hộ (Phiếu 01-HO); phiếu xã (Phiếu 03-XA), phiếu trường học (Phiếu 04-TH), phiếu trạm y tế (Phiếu 05-YT): Tổ chức theo hình thức đội điều tra, trung bình 01 đội điều tra/huyện, mỗi đội điều tra gồm: 1 đội trưởng và trung bình từ 2 đến 3 ĐTV.

- ĐTV phiếu cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật (Phiếu 02-CS): Chọn ĐTV là người làm việc tại các cơ sở hoặc có am hiểu về cơ sở, 01 ĐTV/cơ sở.

Đội trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện toàn bộ hoạt động điều tra của đội tại những địa bàn được phân công; hướng dẫn nghiệp vụ cho các ĐTV; thu thập thông tin phiếu 03-XA, phiếu 04-TH, phiếu 05-YT; kiểm tra phiếu hỏi do các ĐTV thực hiện.

c) Tập huấn nghiệp vụ

**** Tập huấn cấp trung ương***

Tổng cục Thống kê tổ chức 02 hội nghị tập huấn về nghiệp vụ và công nghệ thông tin. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ, thời gian: 02 ngày; hội nghị tập huấn hướng dẫn cài đặt, sử dụng phiếu CAPI và sử dụng Trang thông tin điện tử, thời gian: 01 ngày.

Thành phần tham gia tập huấn gồm:

- Tổng cục Thống kê: Lãnh đạo và công chức, viên chức của Cục TTDL; Vụ XHMT; Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê; Vụ Kế hoạch tài chính; Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê và các đơn vị liên quan khác thuộc Tổng cục Thống kê.

- Cục Thống kê: Lãnh đạo Cục, lãnh đạo phòng và công chức các Phòng được phân công tổ chức, thực hiện cuộc điều tra tại địa phương.

- Đại diện một số Bộ ngành liên quan: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế...

** Tập huấn cấp tỉnh*

Cục Thống kê tổ chức 02 hội nghị tập huấn về nghiệp vụ và công nghệ thông tin. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ, thời gian: 02 ngày; hội nghị tập huấn hướng dẫn cài đặt, sử dụng phiếu CAPI và sử dụng Trang thông tin điện tử, thời gian: 01 ngày cho lực lượng tham gia điều tra ở địa phương, gồm: giám sát viên, lãnh đạo Chi cục Thống kê cấp huyện có địa bàn điều tra, đội trưởng và ĐTV.

Nội dung tập huấn: Quán triệt Phương án điều tra, kế hoạch thực hiện tại địa phương, kỹ năng giao tiếp, kỹ thuật phỏng vấn, cách cài đặt trang thông tin và các phiếu điện tử vào thiết bị thông minh, cách điền thông tin vào các phiếu điện tử, cách đồng bộ dữ liệu, kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu trực tuyến và các chức năng khác liên quan...

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình phần mềm phục vụ rà soát và cập nhật địa bàn điều tra, cập nhật bảng kê hộ điều tra; chương trình chọn mẫu hộ điều tra; chương trình điều tra trên CAPI, Webform; các chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra...

2. Thu thập thông tin

Cục Thống kê chỉ đạo, thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn, đảm bảo việc thu thập thông tin được thực hiện tại đơn vị điều tra, đúng yêu cầu, đảm bảo chất lượng và thời gian quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Cục TTDL chịu trách nhiệm xây dựng trình Lãnh đạo Tổng cục và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát của Tổng cục Thống kê. Lực lượng giám sát, kiểm tra bao gồm lãnh đạo và công chức, viên chức của Cục TTDL, Vụ XHMT, Vụ Kế hoạch tài chính và các đơn vị liên quan.

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát tại địa phương. Lực lượng kiểm tra, giám sát ở địa phương là lãnh đạo, công chức Phòng Thu thập thông tin thống kê, Phòng Thống kê Xã hội và các phòng liên quan khác.

Nội dung kiểm tra, giám sát tập trung vào việc tổ chức và thực hiện các quy trình điều tra, thực hiện quy định đến phỏng vấn đúng hộ đã phân công, cách phỏng vấn và điền phiếu điện tử, chất lượng phiếu điều tra, việc chấp hành các quy định khác trong Phương án điều tra.

Giám sát viên cấp tỉnh kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện điều tra của các đội điều tra theo đúng kế hoạch, kiểm tra thông tin phiếu điều tra đã hoàn thành, hỗ trợ đội trưởng, ĐTV chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng liên quan đến các phiếu điện tử.

Giám sát viên cấp trung ương kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện điều tra của các Cục Thống kê theo đúng kế hoạch, kiểm tra thông tin của các đơn vị điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh xác nhận nghiệm thu, hỗ trợ ĐTV và giám sát viên cấp tỉnh về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng liên quan đến các phiếu điện tử và Trang thông tin của cuộc điều tra.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

- Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi cả nước.
- Cục Thống kê chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b) Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ XHMT và Cục Thống kê thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu.

5. Tổ chức thực hiện

a) Cục TTDL: Chủ trì, phối hợp với Vụ XHMT và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai cuộc điều tra gồm: Xây dựng phương án điều tra; phiếu điều tra; thiết kế và chọn mẫu; xây dựng các chương trình phần mềm (bao gồm việc yêu cầu xây dựng chương trình và kiểm thử phần mềm); biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều

tra và hướng dẫn sử dụng phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu dữ liệu điều tra; tính quyền số suy rộng; tổng hợp kết quả điều tra...

b) Vụ XHMT: Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và chuẩn bị công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phương án, phiếu điều tra, xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, tổ chức tập huấn, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu.

c) Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì, phối hợp với Cục TTDL, Vụ XHMT dự trù kinh phí điều tra; hướng dẫn sử dụng, quản lý và quyết toán kinh phí điều tra.

d) Văn phòng Tổng cục Thống kê: Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

đ) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì, tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

e) Cục Thống kê: Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh, thành phố từ khâu rà soát cập nhật đơn vị điều tra; tuyển chọn; tập huấn cho ĐTV, đội trưởng và GSV; thu thập thông tin; giám sát, kiểm tra; nghiệm thu phiếu điều tra...

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra người khuyết tật năm 2023 do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Vụ Kế hoạch tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra người khuyết tật năm 2023 theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành./.

Phụ lục

PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Điều tra người khuyết tật năm 2023 là cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng tin cậy về tỷ lệ người khuyết tật cũng như một số chỉ tiêu khác liên quan tới người khuyết tật ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố.

Mẫu Điều tra người khuyết tật năm 2023 là mẫu ngẫu nhiên phân tầng được chọn theo 2 bước: Bước 1 chọn địa bàn điều tra; bước 2 chọn hộ điều tra. Cụ thể các bước chọn mẫu và suy rộng kết quả điều tra như sau:

1. Chọn địa bàn

Ở mỗi tỉnh, thành phố, căn cứ vào số lượng địa bàn mẫu đã được thiết kế, phân bổ cho các quận, huyện theo nguyên tắc tỷ lệ thuận với căn bậc hai của số hộ. Các địa bàn điều tra được chọn từ mẫu chủ 2019 theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô (PPS).

(Bảng phân bổ địa bàn điều tra theo tỉnh, thành phố kèm theo).

2. Chọn hộ điều tra

Trong mỗi địa bàn được chọn và bảng kê hộ của địa bàn đã được cập nhật trước kỳ điều tra, tiến hành chọn 25 hộ vào mẫu điều tra theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống (SS).

3. Suy rộng kết quả điều tra

Chỉ tiêu khuyết tật trong cuộc điều tra này được suy rộng bằng việc sử dụng quyền số chọn mẫu đúng cách và trong phạm vi các nhóm phân tổ theo thiết kế mẫu.

$$y_i (\%) = \frac{\sum x_{id} \cdot w_{id}}{\sum x_{ij} \cdot w_{ij}} \times 100$$

Trong đó:

y_i là tỷ lệ người khuyết tật nhóm i ;

x_{ij} là người thứ j trong nhóm i ;

x_{id} là người thứ d trong nhóm i có bị khuyết tật;

w_{id} là quyền số chọn mẫu tương ứng của người thứ d có bị khuyết tật trong nhóm i ;

w_{ij} là quyền số chọn mẫu tương ứng của người thứ j nhóm i . Quyền số chọn mẫu là nghịch đảo của xác suất chọn mẫu.

BẢNG PHÂN BỐ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

Tỉnh, thành phố	Số địa bàn điều tra (địa bàn)	Số hộ điều tra (hộ)
Tổng	2.925	73.125
01. Thành phố Hà Nội	75	1.875
02. Tỉnh Hà Giang	22	550
04. Tỉnh Cao Bằng	27	675
06. Tỉnh Bắc Kạn	22	550
08. Tỉnh Tuyên Quang	29	725
10. Tỉnh Lào Cai	34	850
11. Tỉnh Điện Biên	30	750
12. Tỉnh Lai Châu	47	1.175
14. Tỉnh Sơn La	44	1.100
15. Tỉnh Yên Bái	59	1.475
17. Tỉnh Hoà Bình	69	1.725
19. Tỉnh Thái Nguyên	56	1.400
20. Tỉnh Lạng Sơn	35	875
22. Tỉnh Quảng Ninh	35	875
24. Tỉnh Bắc Giang	65	1.625
25. Tỉnh Phú Thọ	79	1.975
26. Tỉnh Vĩnh Phúc	22	550
27. Tỉnh Bắc Ninh	51	1.275

Tỉnh, thành phố	Số địa bàn điều tra (địa bàn)	Số hộ điều tra (hộ)
30. Tỉnh Hải Dương	41	1.025
31. Thành phố Hải Phòng	27	675
33. Tỉnh Hưng Yên	21	525
34. Tỉnh Thái Bình	61	1.525
35. Tỉnh Hà Nam	26	650
36. Tỉnh Nam Định	39	975
37. Tỉnh Ninh Bình	49	1.225
38. Tỉnh Thanh Hoá	36	900
40. Tỉnh Nghệ An	91	2.275
42. Tỉnh Hà Tĩnh	56	1.400
44. Tỉnh Quảng Bình	38	950
45. Tỉnh Quảng Trị	65	1.625
46. Tỉnh Thừa Thiên Huế	54	1.350
48. Thành phố Đà Nẵng	49	1.225
49. Tỉnh Quảng Nam	59	1.475
51. Tỉnh Quảng Ngãi	66	1.650
52. Tỉnh Bình Định	88	2.200
54. Tỉnh Phú Yên	44	1.100
56. Tỉnh Khánh Hoà	54	1.350
58. Tỉnh Ninh Thuận	48	1.200
60. Tỉnh Bình Thuận	42	1.050
62. Tỉnh Kon Tum	32	800
64. Tỉnh Gia Lai	45	1.125
66. Tỉnh Đắk Lắk	55	1.375
67. Tỉnh Đắk Nông	41	1.025

Tỉnh, thành phố	Số địa bàn điều tra (địa bàn)	Số hộ điều tra (hộ)
68. Tỉnh Lâm Đồng	43	1.075
70. Tỉnh Bình Phước	25	625
72. Tỉnh Tây Ninh	48	1.200
74. Tỉnh Bình Dương	22	550
75. Tỉnh Đồng Nai	92	2.300
77. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	47	1.175
79. Thành phố Hồ Chí Minh	102	2.550
80. Tỉnh Long An	39	975
82. Tỉnh Tiền Giang	22	550
83. Tỉnh Bến Tre	55	1.375
84. Tỉnh Trà Vinh	29	725
86. Tỉnh Vĩnh Long	48	1.200
87. Tỉnh Đồng Tháp	39	975
89. Tỉnh An Giang	46	1.150
91. Tỉnh Kiên Giang	56	1.400
92. Thành phố Cần Thơ	44	1.100
93. Tỉnh Hậu Giang	29	725
94. Tỉnh Sóc Trăng	34	850
95. Tỉnh Bạc Liêu	39	975
96. Tỉnh Cà Mau	38	950

Phần II

HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN, CẬP NHẬT BẢNG KÊ HỘ VÀ CHỌN HỘ KHẢO SÁT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Số: 166/TTDL-TTQL

V/v rà soát địa bàn, cập nhật
bảng kê hộ; trung tâm, cơ sở bảo
trợ/chăm sóc người khuyết tật;
trường học trong Điều tra
người khuyết tật năm 2023

Kính gửi: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Để triển khai Điều tra người khuyết tật năm 2023 (Điều tra NKT 2023), Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL) phối hợp với Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường tiến hành chọn mẫu địa bàn điều tra.

Nhằm phục vụ công tác chọn mẫu, Cục TTDL đề nghị các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (CTK) thực hiện rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê hộ, bảng kê trường học và trung tâm, cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật theo hướng dẫn sau:

1. Rà soát, cập nhật địa bàn điều tra

Dựa trên danh sách địa bàn điều tra (ĐBĐT) tại *Phụ lục 1* gửi kèm, CTK thực hiện rà soát và cập nhật những thay đổi của ĐBĐT như sau:

- Giữ nguyên ranh giới ĐBĐT của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Trong trường hợp ĐBĐT thuộc nhiều xã/phường khác nhau thì chọn phần thuộc xã/phường có quy mô hộ lớn nhất làm ĐBĐT mới. Nếu quy mô hộ của ĐBĐT quá lớn (trên 500 hộ) thì chia thành các ĐBĐT nhỏ đảm bảo có ranh giới phân định rõ ràng, sau đó chọn 1 ĐBĐT để rà soát;

- Giữ nguyên mẫu biểu của *Phụ lục 1*. Trong quá trình rà soát các CTK không được thêm, bớt, thay đổi thứ tự cột;

- Không sửa thông tin các cột 1, 2, 5, 7, 12. Cập nhật thông tin các cột còn lại đến thời điểm hiện tại nếu có thay đổi;

- Trong trường hợp ĐBĐT: Bị giải tỏa, quy mô hộ sau rà soát nhỏ dưới 50 hộ, chuyển từ nông thôn sang thành thị và ngược lại, CTK báo ngay cho Cục TTDL để xem xét thay thế địa bàn.

Thời hạn rà soát ĐBĐT xong **trước ngày 07/8/2023**. Sau khi rà soát, CTK cập nhật thông tin địa bàn trực tiếp trên Trang Web điều hành.

2. Rà soát, cập nhật bảng kê hộ

Dựa trên danh sách ĐBĐT mẫu đã được cập nhật, CTK thực hiện tải Bảng kê hộ từ Trang Web điều hành để thực hiện rà soát, cập nhật Bảng kê hộ theo mẫu trong *Phụ lục 2* đính kèm.

(1) Rà soát, cập nhật Bảng kê hộ thực hiện như sau:

- Giữ nguyên mẫu biểu của *Phụ lục 2*. Trong quá trình rà soát các CTK không thêm, bớt, thay đổi thứ tự cột. Không sửa thông tin các cột 1, 2, 5, 10.

- Cập nhật thông tin các cột còn lại đến thời điểm hiện tại nếu có thay đổi theo nguyên tắc:

+ Hộ không thay đổi ghi mã “0” tại cột 12;

+ Hộ vẫn còn tại địa bàn nhưng thay đổi tên chủ hộ: Cập nhật thông tin ở cột 8, cột 11 và ghi mã “1” ở cột 12;

+ Hộ chuyển đi và có hộ mới chuyển đến chính ngôi nhà của chủ hộ cũ, cập nhật thông tin ở cột 8, cột 11 và ghi mã “2” ở cột 12;

+ Hộ chuyển đi và không có hộ mới chuyển đến hoặc chết cả hộ thì gạch ngang các thông tin ở tất cả các cột và ghi mã “3” ở cột 12;

+ Trường hợp phát sinh hộ mới thì bổ sung thông tin vào cuối bảng kê, ghi mã “4” ở cột 12.

(2) Hoàn thiện file Excel cập nhật bảng kê hộ:

Đối với các thông tin cũ đã gạch đi thay bằng thông tin mới, ghi lại thông tin mới trên file Excel bảng kê hộ.

(3) Gửi kết quả cập nhật bảng kê hộ:

Mỗi địa bàn điều tra lập thành 1 file, sau đó cập nhật file Excel *Phụ lục 2* đã được cập nhật các thông tin thay đổi lên Trang Web điều hành tác nghiệp **trước ngày 28/8/2023**.

Sau khi cập nhật danh sách hộ lên Trang Web điều hành, CTK duyệt danh sách mẫu và bấm nút chọn mẫu để chọn hộ điều tra.

Bảng kê hộ cập nhật bằng giấy có bút tích của người cập nhật bảng kê được lưu tại CTK theo quy định của Luật Lưu trữ để phục vụ việc kiểm tra, giám sát.

3. Rà soát, cập nhật trung tâm, cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật

CTK tải bảng kê danh sách trung tâm, cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật từ Trang Web điều hành và tiến hành rà soát, cụ thể:

- Bổ sung các cơ sở công lập và ngoài công lập được cấp phép bởi Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) có nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật, bao gồm cả các Trại thương binh trên địa bàn toàn tỉnh/thành phố;

- Loại bỏ các trung tâm, cơ sở không còn tồn tại hoặc không còn bảo trợ/nuôi dưỡng người khuyết tật;

- Trong quá trình rà soát có thể phối hợp với Sở LĐTBXH để rà soát, cập nhật, bổ sung (theo nội dung Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia quy định Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì phối hợp với Bộ LĐTBXH tổ chức Điều tra người khuyết tật).

Sau khi rà soát, CTK cập nhật danh sách trực tiếp trên Trang Web điều hành. Thời hạn cập nhật **trước ngày 28/8/2023**.

4. Rà soát, cập nhật danh sách trường học

Cục Thống kê thực hiện tải danh sách trường tiểu học, trung học cơ sở và các trường liên cấp từ Trang Web điều hành, tiến hành rà soát, cập nhật bổ sung toàn bộ các trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường liên cấp hiện có **tại xã, phường có địa bàn điều tra** theo mẫu tại *Phụ lục 3*.

Sau khi rà soát, CTK tiến hành cập nhật lên Trang Web điều hành. Thời hạn cập nhật **trước ngày 28/8/2023**.

CTK cập nhật *Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3* lên Trang Web điều hành theo địa chỉ website <https://dtnkt2023.gso.gov.vn> (trang Web điều hành sẽ hoạt động sau ngày 05/8/2023), đồng thời gửi về Cục TTDL theo hòm thư điện tử: phongthuthap@gso.gov.vn.

Các tài liệu: Phương án điều tra; Phiếu điều tra; Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ; Sổ tay hướng dẫn sử dụng phần mềm CAPI; Sổ tay hướng dẫn sử dụng trang web quản lý giám sát đề nghị CTK tải về từ Trang Web điều hành.

Trong quá trình thực hiện nếu cần trao đổi thêm thông tin đề nghị liên hệ Cục TTDL theo số điện thoại: 024.7304.6666 (máy lẻ 1968, 1955).

Cục TTDL trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của các đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TCT Nguyễn Trung Tiến (để b/c);
- Vụ XHMT (để phối hợp);
- Lãnh đạo Cục (để biết);
- Các Phòng thuộc Cục;
- Lưu: VT, TTQL.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Vũ Thị Thu Thủy

Phần III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, ĐỘI TRƯỞNG, GIÁM SÁT VIÊN

I. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin điều tra của hộ. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi ĐTV. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi ĐTV phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

1. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do Tổng cục Thống kê tổ chức. Tham dự tập huấn, ĐTV được trang bị đầy đủ kiến thức chủ yếu liên quan đến nội dung, phương pháp điều tra, được chia sẻ kinh nghiệm thực tế và được thực hành với các trường hợp đặc thù. Tại các lớp tập huấn, ĐTV còn được thảo luận, giải đáp thắc mắc hoặc được làm rõ thêm những nội dung còn vướng mắc.

- Nghiên cứu kỹ cuốn “Tài liệu Điều tra người khuyết tật năm 2023” để nắm vững nghiệp vụ điều tra trước khi đến hộ thu thập thông tin, giúp ĐTV tự tin khi tiếp xúc với hộ. Nắm vững mục đích điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra, chuẩn bị sẵn những tình huống có thể xảy ra trong thực tế của từng mục trong phiếu điều tra trước khi tiếp cận với hộ, ĐTV sẽ không bị lúng túng, có cách xử lý thông minh, phù hợp với từng đối tượng điều tra và tạo được niềm tin với người trả lời, công việc của ĐTV sẽ được thuận lợi hơn.

- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ đội trưởng.

- Chủ động trao đổi công việc với đội trưởng và giám sát viên để nắm bắt các thông tin cần thiết như: số điện thoại liên hệ, địa điểm cần gặp, tiếp nhận kế hoạch của tổ, các tài liệu phục vụ điều tra, thời gian điều tra, giao nhận dữ liệu và một số thông tin khác.

- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.

- ĐTV lập kế hoạch cụ thể để thực hiện phỏng vấn cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải đi lại hộ nhiều lần.

- Nhận tài khoản ĐTV, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, tài liệu điều tra, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho ĐTV (bảng kê danh sách hộ điều tra, sổ tay điều tra viên,...).

- Trước khi đến phỏng vấn, ĐTV cùng đội trưởng kiểm tra lại thiết bị di động và thông tin định danh của từng địa bàn điều tra. Thiết bị di động (máy tính bảng, điện thoại thông minh) được huy động từ các ĐTV.

2. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ.

- Thực hiện đúng nội dung, phương pháp điều tra như tập huấn.

- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của đội trưởng, giám sát viên để đảm bảo chất lượng điều tra.

- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.

- Phòng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định trong Phương án: Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh những ý kiến đóng góp của GSV các cấp. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như về công việc.

- Báo cáo cho đội trưởng hoặc giám sát viên được phân công những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của Phương án điều tra.

- Không được tiết lộ các thông tin của ĐTĐT.

3. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.

- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa có thông báo.

II. NHIỆM VỤ CỦA ĐỘI TRƯỞNG

Nhiệm vụ của đội trưởng là tổ chức toàn bộ hoạt động điều tra của đội tại những địa bàn được phân công, hướng dẫn nghiệp vụ và kiểm tra phiếu hỏi do các ĐTV thực hiện; thu thập thông tin phiếu 03-XA, phiếu 04-TH, phiếu 05-YT. Nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Phân công điều tra cho ĐTV;
- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.
- Thu thập thông tin phiếu 03-XA, phiếu 04-TH, phiếu 05-YT trong thời gian quy định.

III. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN CẤP TỈNH

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách của tỉnh với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV và đội trưởng;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới đội trưởng về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Thông báo cho cấp dưới những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra;
- Hoàn thiện dữ liệu trên Web bằng tài khoản GSV trong thời gian quy định;
- Duyệt phiếu của các địa bàn điều tra được phân công giám sát trên Web giám sát. Công việc này đảm bảo việc đã xử lý tất cả các logic trên chương trình và để GSV cấp Trung ương kiểm tra và đánh giá Báo cáo kết quả số liệu.

IV. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN CẤP TRUNG ƯƠNG

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

Phần IV

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

4.1. HAI NGUYÊN TẮC VÀNG TRONG ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023

Nguyên tắc 1: Tránh tối đa việc dùng từ “khuyết tật” trong cuộc điều tra, trừ trường hợp từ này được in trong câu hỏi. Đặc biệt, Mục 10 - Phiếu hộ, ĐTV không dùng từ “**Người khuyết tật**” hay “**Khuyết tật**” trong toàn bộ quá trình phỏng vấn.

Nguyên tắc 2: Các câu hỏi phải được hỏi chính xác như quy định trong Phiếu hỏi. Đối với Mục 10 - Phiếu hộ, để xác định thực hiện chức năng của thành viên hộ, ĐTV không hỏi chung một câu hỏi để xác định cho tất cả các thành viên hộ. Trong suốt quá trình phỏng vấn phiếu này, ĐTV phải đọc đúng câu hỏi và luôn luôn phải lưu ý sử dụng THANG ĐO PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG cho các câu hỏi thích hợp.

4.2. QUY ƯỚC FONT CHỮ

Font IN HOA, đậm: Thường dùng để ghi tên Mã câu hỏi hoặc tên Mục của phiếu hỏi. Ví dụ: **MỤC 1. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ.**

Font chữ IN HOA, nhạt: Dùng để hướng dẫn hoặc nhắc nhở ĐTV. ĐTV không đọc những câu/chữ này cho người trả lời.

Ví dụ: ĐTV LIỆT KÊ HỌ VÀ TÊN TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ.

Hoặc được dùng để in mã câu trả lời. Ví dụ:

CÓ..... 1

KHÔNG.... 2

Font chữ IN HOA, nhạt, được đóng trong dấu ngoặc: Ví dụ: [TÊN], [ÔNG/BÀ]. Thường được dùng trong câu hỏi. Dùng để nhắc Điều tra viên đọc sau khi đã sửa đổi cho phù hợp với ngữ cảnh.

ED1.

[TÊN] đã bao giờ đi học mẫu giáo, nhà trẻ hoặc một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2>>ED5

Trong ví dụ trên, nếu đang phỏng vấn thông tin về thành viên Nguyễn Văn An, 10 tuổi, Điều tra viên sẽ thay [TÊN] bằng cụm từ “Cháu” và hỏi như sau: “Cháu An đã bao giờ đi học mẫu giáo, nhà trẻ hoặc một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?”

Tuy nhiên, nếu ĐTV còn trẻ, thì có thể thay [TÊN] bằng cụm từ “Em An”. Tương tự, đối với cụm từ [ÔNG/BÀ], ĐTV cần phải sửa đổi cho phù hợp với tuổi tác, ngữ cảnh khi tiến hành phỏng vấn.

Font chữ thường, không đậm: Dùng để in câu hỏi.

Ví dụ: Trình độ Giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

Font chữ thường, không đậm: Còn được dùng để ĐTV ghi các tùy chọn mã câu trả lời. ĐTV cần phải đọc to các mã câu trả lời để người trả lời lựa chọn.

Ví dụ:

ED11.	
[TÊN] đang học loại trường, lớp nào dưới đây [.....]?	
Trường không nhận người khuyết tật.....	1>> ED13
Lớp, trường nơi người khuyết tật và người không khuyết tật học chung.....	2>> ED13
Lớp chuyên biệt cho người khuyết tật trong trường bình thường.....	3
Trường chuyên biệt cho người khuyết tật	4
Khác (GHI RÕ).....	5>> ED13
Không biết.....	6>> ED13

Trong câu hỏi trên đây, khi phỏng vấn ĐTV lần lượt đọc to cả 5 tùy chọn mã câu trả lời để người trả lời lựa chọn.

4.3. QUY ƯỚC MÃ TRẢ LỜI

Có 2 loại câu hỏi: Câu hỏi chỉ chọn 1 mã trả lời và câu hỏi có thể lựa chọn nhiều mã trả lời.

Câu hỏi chỉ được chọn 1 mã trả lời: Chỉ cho phép ĐTV chọn 1 mã trả lời duy nhất. Ví dụ: [TÊN] đã được khai sinh chưa?

CÓ.....1

KHÔNG....2

ĐTV chỉ có thể lựa chọn trả lời là “1” hoặc “2”. CAPI sẽ hiển thị mã trả lời dưới dạng nút tròn.

Câu hỏi được chọn nhiều mã trả lời: Cho phép ĐTV lựa chọn nhiều phương án trả lời. CAPI sẽ hiển thị mã trả lời dưới dạng ô vuông.

Ví dụ:

Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập không? (bao gồm cả việc làm nông, lâm nghiệp và thủy sản)?

CÓ, CÔNG VIỆC THUỘC NGÀNH NLTS....	1
>>LE5	
CÓ, CÔNG VIỆC SXKD PHI NLTS.....	2
>> MỤC 5	
KHÔNG.....	3

4.4. QUY ƯỚC KÝ HIỆU BƯỚC NHẢY

Bước nhảy: Bước nhảy có ký hiệu là dấu “>>”. Sau ký hiệu bước nhảy là Mã câu trả lời sẽ được hỏi tiếp theo. Có hai loại bước nhảy, gồm: Bước nhảy có điều kiện và bước nhảy không điều kiện.

Bước nhảy có điều kiện: Là bước nhảy được đặt ngay sau mã trả lời.

Ví dụ: Bước nhảy có điều kiện

ED1.

[TÊN] đã bao giờ đi học mẫu giáo, nhà trẻ hoặc một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?

CÓ.....1

KHÔNG....2>>ED5

Trong câu hỏi trên nếu [TÊN] trả lời là CÓ (mã 1) thì ĐTV sẽ phỏng vấn câu ED2. Nếu [TÊN] trả lời chưa bao giờ đi học (mã 2) thì Điều tra viên sẽ bỏ qua câu ED2 chuyển đến hỏi câu ED5.

Bước nhảy không điều kiện: Là bước nhảy được để trong khung. Với kiểu bước nhảy này, dù đáp án trả lời trong câu hỏi là gì thì cũng chuyển sang câu hỏi theo chỉ thị bước nhảy. Ví dụ:

<p>MO7. [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>đi bộ 100 mét</u> trên mặt đất bằng không?</p> <p>Không khó khăn 1</p> <p>Khó khăn một chút 2</p> <p>Rất khó khăn 3</p> <p>Không thể đi..... 4</p> <p style="text-align: center;">>>MO10</p>
--

Trong câu hỏi trên, sau khi người trả lời chọn bất kỳ mã trả lời nào từ 1 đến 4, Điều tra viên sẽ chuyển sang hỏi câu MO10, bỏ qua câu hỏi MO8, MO9.

B. HƯỚNG DẪN CHI TIẾT PHIẾU HỎI

4.1. PHIẾU SỐ 01-HO: PHIẾU PHỎNG VẤN HỘ

4.1.1. Mục thông tin trang bìa

Thông tin chung của hộ, bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

- Tỉnh/thành phố;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- Xã/phường/thị trấn;
- Địa bàn;
- Khu vực TTNT;
- Hộ số (mã hộ);

- Họ tên chủ hộ;
- Địa chỉ;
- Điện thoại.

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách hộ đã được chọn mẫu, rà soát và cập nhật. Nếu các thông tin này chưa đúng với thực tế, ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

Họ tên chủ hộ: Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, người hiện giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc chính của hộ. Ghi đầy đủ họ và tên theo chữ in hoa có dấu.

Địa chỉ: Ghi rõ thôn/ấp/bản nếu hộ ở khu vực nông thôn. Nếu hộ ở khu vực thành thị ghi rõ số nhà và đường phố.

Điện thoại: Số điện thoại liên lạc được thu thập để ĐTV, Đội trưởng, GSV của Cục Thống kê, Tổng cục Thống kê liên hệ hộ khi cần. Nếu là số điện thoại cố định thì cần ghi cả mã tỉnh/TP. Trường hợp hộ không có điện thoại liên lạc thì ghi "0".

Phân kết quả phỏng vấn:

Mỗi hộ trong danh sách được chọn điều tra cần phải có một phiếu thông tin, bất kể phiếu hỏi có hoàn thành hay không. Căn cứ vào tình trạng hoàn thành phiếu hỏi, ĐTV ghi các mã hoàn thành theo quy định dưới đây:

- HOÀN THÀNH: Hộ hợp tác tham gia điều tra và ĐTV hoàn thành phỏng vấn.
- TOÀN BỘ HỘ VẮNG MẶT: ĐTV đến hộ nhiều lần nhưng không gặp được người trả lời phù hợp.
- HỘ TỪ CHỐI THAM GIA ĐIỀU TRA: Hộ không hợp tác, không cung cấp thông tin.
- KHÔNG CÓ NGƯỜI Ở/ĐỊA CHỈ KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ Ở: ĐTV tìm đúng địa chỉ trong danh sách, nhưng đó là nhà kho, cửa hàng, không có người ở.
- NHÀ Ở BỊ GIẢI TỎA: ĐTV tìm địa chỉ ghi trong phiếu, nhưng hàng xóm thông báo địa chỉ này đã bị giải tỏa đi nơi khác.
- KHÔNG TÌM THẤY: ĐTV tìm địa chỉ hộ trong danh sách được phân công điều tra, nhưng địa chỉ này không tồn tại hoặc không có chủ hộ nào có họ tên như trong danh sách.
- KHÁC: ĐTV ghi mã 7 cho các trường hợp còn lại và ghi rõ thông tin giải thích.

ĐTV GIỚI THIỆU: Điều tra viên cần phải giới thiệu bản thân và giới thiệu về VDS-2023 trước khi tiến hành phỏng vấn. Lời giới thiệu như sau:

“Tôi là [TÊN]. Tôi làm việc tại Cục Thống kê.... Tôi đến hộ gia đình để khảo sát thông tin về điều kiện kinh tế, xã hội và sức khỏe của người dân. Hộ gia đình ta là một trong số 25 hộ được lựa chọn ngẫu nhiên trên địa bàn. Thông tin do hộ cung cấp sẽ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu, hoạch định chính sách và không được chia sẻ với bất kỳ ai. Sau đây tôi xin được phép làm việc với [Ông/Bà].”

4.1.2. Mục 1: Danh sách thành viên hộ

a) Mục đích

Xác định đúng thành viên hộ, lập danh sách và thu thập thông tin cơ bản về từng thành viên hộ là nội dung quan trọng, có vai trò quyết định đến chất lượng của cuộc điều tra và làm căn cứ để thu thập một cách hệ thống các thông tin khác của cuộc điều tra.

b) Người trả lời

Người trả lời phần này là thành viên của hộ, từ 18 tuổi trở lên.

ĐTV cần chọn người biết nhiều nhất thông tin về các thành viên khác trong hộ để phỏng vấn. Tránh phỏng vấn các thành viên chưa thành niên, người quá già hoặc người có vấn đề về nhận thức. Trong quá trình phỏng vấn, người trả lời có thể tham khảo thông tin của các thành viên khác trong hộ.

c) Các khái niệm

Hộ dân cư: Bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung, có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng, có hoặc không chung quỹ thu - chi.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của một đơn vị nhà ở, hoặc lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn; hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá, v.v ... hoặc không có nhà ở.

Một hộ thường bao gồm những người có quan hệ ruột thịt, họ hàng, như bố mẹ và các con, hoặc các gia đình nhiều thế hệ. Tuy nhiên, những người chỉ có quan hệ họ hàng xa hoặc thậm chí không có quan hệ họ hàng cũng là thành viên của một hộ.

Những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng cũng được tính là thành viên hộ, nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong đơn vị nhà ở của hộ.

Thành viên hộ: Là những người thực tế thường trú tại hộ, những người thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra từ 6 tháng trở lên; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú.

Ngược lại, những người chuyển khỏi hộ lâu dài sẽ không được tính là thành viên hộ kể cả khi họ đã ở trong hộ trên 6 tháng, ví dụ con gái đi lấy chồng, nhập ngũ, người đã chết...

Khi thu thập số liệu cần đặc biệt lưu ý: Sử dụng khái niệm thực tế thường trú để xác định thành viên hộ, tránh ghi trùng hoặc bỏ sót đối tượng điều tra. Nếu một người thực tế thường trú trong các cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật thì **không tính** là thành viên của hộ và người này sẽ được đăng ký thu thập thông tin tại cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật qua Phiếu phỏng vấn cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật (Phiếu 02-CS).

Trong Mục 1 có cột MÃ THÀNH VIÊN, đây là thứ tự thành viên chương trình tự sinh ra để ĐTV xác định đúng thông tin thành viên từ Mục 1 cho đến mục cuối cùng. Mỗi thành viên hộ sẽ mang 1 mã thành viên **duy nhất** và cố định. Chủ hộ luôn là người được liệt kê đầu tiên, và sẽ có mã thành viên là số “1”, thông tin của “Nguyễn Văn A” ở tất cả các mục: Giáo dục, Y tế, Lao động việc làm... đều được ghi ở dòng có MÃ THÀNH VIÊN là “1”.

Câu HH1: Xin [ÔNG/BÀ] cho biết họ và tên của từng thành viên trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ?

ĐTV cần đọc cả câu hỏi và giải thích cho người cung cấp thông tin: “**Thành viên hộ là những người ăn chung, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua**”. Người trả lời sau đó sẽ lần lượt nói tên của từng thành viên trong hộ, ĐTV cần khéo léo khai thác về tình trạng cư trú của từng thành viên để xác định ai là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, ai không phải là thành viên hộ. Để kết thúc lập danh sách thành viên hộ, ĐTV cần hỏi: “**Còn ai thường ăn chung, ở chung tại hộ nhưng hiện tại không có mặt tại hộ nữa không?**”. Nếu có, ĐTV cần hỏi kỹ để xác định nhân khẩu thực tế thường trú.

ĐTV ghi toàn bộ họ và tên các thành viên của hộ bằng chữ có dấu, bắt đầu bằng tên chủ hộ. ĐTV nên ghi theo thứ tự gia đình hạt nhân.

Người đầu tiên là chủ hộ mặc dù người này có thể không phải là người trả lời và ngay cả khi người đó vắng mặt. Chủ hộ luôn được ghi đầu tiên và có mã thành viên là 1.

Sau đó ghi vợ/chồng và các con chưa lấy vợ/chồng từ lớn đến nhỏ của chủ hộ. Nếu chủ hộ có nhiều vợ thì ghi theo thứ tự đầu tiên là vợ và các con của vợ thứ nhất, sau đó đến vợ và các con của vợ thứ hai và đến các vợ sau.

Tiếp đó ghi các con đã lập gia đình, vợ/chồng và các con của những người con đã lập gia đình đó.

Tiếp theo ghi bố, mẹ, anh, em nuôi, ông, bà nội/ngoại, cháu nội/ngoại (mà cả bố và mẹ không ở trong hộ khảo sát) và họ hàng khác của chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ. Cuối cùng ghi những trường hợp khác.

Chú ý: Yêu cầu ĐTV ghi toàn bộ họ và tên của thành viên hộ nhằm tránh trường hợp trong hộ có các thành viên trùng tên nhau, như vậy dễ gây nhầm lẫn khi xác định thông tin các mục tiếp theo. ĐTV cần dành thời gian xác định kỹ càng số thành viên trong hộ, tránh trường hợp xác định thừa hoặc thiếu thành viên.

Câu HH2: Giới tính của [TÊN]?

Ghi giới tính theo xác định của người trả lời. Không nên suy đoán, tranh luận, bình phẩm về giới tính của người khác.

Câu HH3: Quan hệ của [TÊN] với chủ hộ?

ĐTV lưu ý khi ghi mã quan hệ, đặc biệt trong trường hợp người trả lời phiếu hộ không phải là chủ hộ. Vì người trả lời thường nói về mối quan hệ của thành viên hộ đối với họ, do vậy ĐTV cần chú ý mối quan hệ mà câu hỏi đề cập là **quan hệ của [TÊN] với chủ hộ**. Ví dụ: Nếu người trả lời là con trai của chủ hộ và anh ta nói rằng Tám là em gái của anh ấy thì Tám sẽ được ghi mã “03” - con của chủ hộ.

Mã CON “03” bao gồm con đẻ, con nuôi, con dâu/rể, con riêng của vợ hoặc chồng chủ hộ. Mã BỐ/MẸ “05” bao gồm cả bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ/chồng, bố/mẹ nuôi. Mã HỌ HÀNG “06” bao gồm toàn bộ các quan hệ họ hàng gần như con của anh trai, em gái, hoặc các quan hệ họ hàng xa. Mã NGƯỜI GIÚP VIỆC “09” gồm những

người giúp việc nhà, sống tại hộ như giúp việc, trông trẻ, hoặc những người làm thuê cho công việc kinh doanh của hộ nhưng cũng ăn ở tại hộ từ 6 tháng trở lên.

Quan hệ “KHÁC” là những trường hợp không thuộc các mã từ 1-9 đã nêu hoặc đối với trường hợp không thể xác định được mối quan hệ của một thành viên nào đó với chủ hộ.

Câu HH4: [TÊN] sinh tháng, năm nào tính theo dương lịch?

Trường hợp người trả lời không nhớ hoặc không nhớ tháng sinh của [TÊN] thì ghi mã “99”; không biết/không nhớ năm sinh ghi mã “9999” - Tuy nhiên, ĐTV cần gợi ý theo các mốc thời gian đáng nhớ để tránh tối đa những trường hợp phải ghi mã Không biết, không nhớ.

Tháng và năm sinh được ghi theo dương lịch và là **tháng năm sinh thực tế** - vì có những trường hợp tháng/năm sinh trên giấy tờ khác với trên thực tế, vì vậy các giấy tờ như căn cước công dân, chứng minh thư, sổ hộ khẩu chỉ là một căn cứ tham khảo.

Trường hợp người trả lời chỉ nhớ tháng, năm sinh theo âm lịch, thì ĐTV phải chuyển đổi sang tháng năm dương lịch. ĐTV lưu ý sử dụng bảng chuyển đổi **ÂM LỊCH - DƯƠNG LỊCH**.

Lưu ý: ĐTV có thể dùng phần mềm điện thoại để chuyển đổi âm - dương lịch. Tuy nhiên, nếu một người chỉ nhớ tháng âm lịch, khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV có thể lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 1. Như vậy, những người sinh từ tháng giêng đến tháng mười một (tháng 11) của năm âm lịch sẽ rơi vào các tháng từ tháng hai đến tháng mười hai cùng năm. Nếu sinh vào tháng chạp (tháng 12) âm lịch thì sẽ là tháng giêng dương lịch của năm sau.

Trường hợp người trả lời không nhớ tháng sinh thì ĐTV có thể thăm dò như sau [TÊN] sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch; rằm tháng 7, rằm tháng 8, sinh trước hay sau ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (ngày 7/5 dương lịch), giải phóng miền Nam (ngày 30/4 dương lịch), ngày Quốc khánh 2/9, ngày sinh của Bác Hồ (ngày 19/5 dương lịch), v.v... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của [TÊN].

Nếu người trả lời không nhớ năm sinh theo dương lịch mà chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu, v.v..., hoặc thậm chí chỉ nhớ tuổi con gì như: tuổi con Hổ, tuổi con Mèo, v.v...) thì ĐTV chuyển đổi tuổi, năm sinh sang dương lịch.

Câu HH5: [TÊN] bao nhiêu tuổi?

Tuổi là một thông tin rất quan trọng trong cuộc điều tra này. Chương trình tự động tính tuổi tròn của từng thành viên hộ nếu có đủ thông tin câu HH4. ĐTV hỏi và kiểm tra về tuổi tròn của thành viên hộ.

Tuổi được tính theo tuổi tròn đến thời điểm khảo sát. Phương pháp tính tuổi tròn như sau: nếu tháng phỏng vấn trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phỏng vấn trừ đi năm sinh. Nếu tháng phỏng vấn trước tháng sinh nhật thì lấy năm khảo sát trừ đi năm sinh và trừ 1.

Trường hợp thành viên hộ không nhớ tháng sinh thì tuổi được tính bằng năm phỏng vấn trừ đi năm sinh.

Câu HH6: [TÊN] thuộc dân tộc nào?

Chọn mã dân tộc của từng thành viên hộ. Dân tộc là do hộ/thành viên hộ tự xác định. ĐTV có thể tham khảo thông tin về dân tộc dựa trên các giấy tờ như: Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu v.v...

Các dân tộc chưa được liệt kê trong câu này ĐTV ghi mã 13 - “Khác”.

Câu HH7: Tình trạng hôn nhân của [TÊN]?

Câu này chỉ áp dụng cho THÀNH VIÊN HỘ TỪ ĐỦ 15 TUỔI TRỞ LÊN. Thông tin về hôn nhân do người trả lời tự khai. Các trường hợp đang sống chung như vợ/chồng mà chưa kết hôn, đăng ký vẫn được coi là “ĐANG CÓ VỢ/CHỒNG”.

Câu HH8: [TÊN] đã được khai sinh chưa?

ĐTV hỏi câu này đối với các thành viên hộ là TRẺ 0 ĐẾN DƯỚI 5 TUỔI, ĐTV không cần phải xem giấy khai sinh, chỉ cần người trả lời xác nhận là trẻ em đó đã được đăng ký khai sinh chưa. Trường hợp đã nộp hồ sơ xin khai sinh nhưng chưa có kết quả thì tính là chưa đăng ký khai sinh.

Câu HH9 - HH11 chỉ hỏi cho các THÀNH VIÊN HỘ TỪ 0 - DƯỚI 18 TUỔI, nhằm thu thập thông tin về bố, mẹ đẻ của trẻ em đang sống trong hộ.

Câu HH9: Bố đẻ/mẹ đẻ của [TÊN] có sống trong hộ không?

Nếu bố và mẹ đẻ của trẻ em từ 0 - DƯỚI 18 tuổi hiện đang sống trong hộ thì chuyển sang hỏi câu “HH11”. Ai là bố đẻ/mẹ đẻ của [TÊN] và chọn mã bố/mẹ đẻ” từ cột MÃ THÀNH VIÊN kèm Tên thành viên.

Trường hợp bố, mẹ đẻ của [TÊN] không sống trong hộ, ĐTV chuyển sang hỏi **câu HH10** về nguyên nhân vì sao họ không sống trong hộ.

ĐTV lưu ý tuân theo bước nhảy của từng cột trong câu HH9.

Câu HH10: Vì sao bố đẻ/mẹ đẻ không sống cùng với [TÊN]?

Câu hỏi HH10 hỏi về lý do vì sao trẻ hiện nay không sống cùng với bố, mẹ đẻ ở trong hộ. ĐTV nghe các lý do và ghi mã phù hợp.

Nếu bố/mẹ của trẻ đã bỏ đi khỏi hộ gia đình, ĐTV ghi mã 4 “BỎ ĐI”.

Nếu bố/mẹ của trẻ bỏ rơi trẻ, không liên lạc và không có trách nhiệm gì với trẻ, ĐTV ghi mã 5 “BỎ CON”.

Sự khác nhau của mã 4 và mã 5 là "bố/mẹ không liên lạc và không có trách nhiệm gì với trẻ".

Câu HH11: Ai là bố đẻ/mẹ đẻ của [TÊN]?

ĐTV chọn mã và tên bố đẻ, mẹ đẻ của trẻ theo Mã thành viên tương ứng của người bố và mẹ trẻ. Nếu trường hợp bố, mẹ đẻ không sống trong hộ (câu HH10 có thông tin) thì ĐTV ghi mã “99”.

4.1.3. Mục 2: Giáo dục

a) Mục đích

Thu thập thông tin liên quan đến trình độ học vấn của các thành viên hộ, đặc biệt là thông tin đào tạo chuyên môn kỹ thuật của các thành viên trong độ tuổi lao động.

b) Người trả lời

Người trả lời phần này là thành viên của hộ, từ đủ 18 tuổi trở lên.

ĐTV cần chọn người biết nhiều nhất thông tin về các thành viên khác trong hộ để phỏng vấn. Tránh phỏng vấn các thành viên chưa thành niên, người quá già hoặc người có vấn đề về nhận thức. Trong quá trình phỏng vấn, người trả lời có thể tham khảo thông tin của các thành viên khác trong hộ. Để có thông tin về trẻ em, nên phỏng vấn cha mẹ/người chăm sóc chính.

c) Các khái niệm

1. *Hệ thống giáo dục quốc dân* là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. *Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân gồm:*

- Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo.
- Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông.

- Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác.

- Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

3. *Khái niệm đi học*: Những người được tính là đi học phải đảm bảo một trong các yêu cầu sau:

- Tất cả những người tham gia các hệ/cấp/bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân tại các trường/cơ sở/trung tâm bao gồm của nhà nước, tập thể, tư nhân trong nước hoặc của các tổ chức quốc tế theo phương thức giáo dục chính quy của Nhà nước được tính là đi học.

- Tất cả những người tham gia chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân như học bổ túc văn hoá, tại chức, chuyên tu, cử tuyển, văn bằng hai cũng được tính là đi học.

- Trường hợp ngoại lệ được tính vào đi học là: Dự bị đại học, học ở trường tôn giáo vẫn được tính là đi học.

Như vậy, những người tham gia các khoá học không theo chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước và không được cấp bằng, chứng chỉ như học ôn thi đại học, học cắt may, cắt tóc làm đầu, trang điểm, sửa chữa xe máy, cắm hoa, nữ công gia chánh, đánh máy chữ, tốc ký, học các nghề truyền thống theo dạng thầy truyền nghề, trò học và làm công cho thầy, các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp thì **không coi** là đi học.

Câu ED1: [TÊN] đã bao giờ đi học mẫu giáo, nhà trẻ hoặc một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?

ĐTV hỏi xem thành viên hộ đã bao giờ đi học mẫu giáo hoặc giáo dục phổ thông (gồm học các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) hoặc giáo dục nghề nghiệp (trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác) hoặc giáo dục đại học (đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ) chưa.

Nếu [TÊN] chưa bao giờ đi học bất kỳ một chương trình đào tạo nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân thì ĐTV chọn “2. KHÔNG” và chuyển câu ED5.

Câu ED2a: Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

ĐTV căn cứ vào giấy tờ có liên quan (bằng cấp cao nhất) hoặc loại chương trình đã hoàn thành để xác định thông tin cho câu hỏi này.

Nếu [TÊN] đã hoàn thành một bậc học nhưng không đỗ tốt nghiệp hoặc đã đỗ tốt nghiệp nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng/hoàn thành cấp học đó thì không được tính họ có trình độ của bậc học đó mà phải xếp họ vào bậc dưới.

Ví dụ: Một người đã thi tốt nghiệp phổ thông trung học và biết rằng mình đủ điểm để đỗ tốt nghiệp nhưng chưa được thông báo hoặc nhận quyết định công nhận đỗ tốt nghiệp thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất họ đạt được là: “Trung học cơ sở”.

Câu ED2b: Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong?

ĐTV ghi lớp học phổ thông cao nhất (theo hệ 12 năm) mà [TÊN] hiện đã học xong chương trình, được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp.

Trường hợp [TÊN] trước đây học theo chương trình phổ thông không phải hệ 12 năm, ĐTV sử dụng “Bảng chuyển đổi lớp của các hệ thống giáo dục phổ thông” để chuyển đổi về lớp phổ thông hệ 12 năm. Theo Điểm b, Mục 2, Điều 6, Luật Giáo dục năm 2019 quy định giáo dục phổ thông bao gồm: giáo dục tiểu học, giáo dục THCS và giáo dục THPT.

Một số lưu ý trong xác định lớp học phổ thông cao nhất:

(1) Trường hợp một người đang theo học chương trình phổ thông, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp ngay dưới của lớp đó (*lớp hiện tại trừ đi 1*).

Ví dụ: Một người đang học lớp 9 hệ 12 năm (tức đã học xong lớp 8), ĐTV ghi lớp học phổ thông cao nhất là lớp 8.

(2) Trường hợp một người đã học xong chương trình của một lớp nào đó nhưng không được lên lớp; hoặc những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó mà bỏ học, lớp học phổ thông cao nhất là lớp ngay dưới của lớp đó.

Ví dụ: Một người đang học chương trình lớp 4 hệ 12 năm nhưng bỏ học, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 3.

Tuy nhiên, đối với những người đã hoàn thành chương trình học của lớp học phổ thông cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12) nhưng không thi đỗ tốt nghiệp/hoàn thành

cấp học phổ thông tương ứng (tiểu học, THCS, THPT), ĐTV vẫn ghi lớp học phổ thông hoàn thành là lớp cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12).

Ví dụ: Một người học xong lớp 12 nhưng trượt tốt nghiệp THPT, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 12.

(3) Đối với những người đang học dở chương trình lớp 1 mà bỏ học hoặc đang đi học lớp 1, ĐTV chọn lớp học phổ thông cao nhất là “0”.

(4) Đối với những người chưa hoàn thành chương trình phổ thông mà đi học trung cấp/cao đẳng nghề và trong các trường nghề, họ được dạy bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, lớp phổ thông cao nhất được xác định chỉ là số năm mà người đó đã hoàn thành trong trường phổ thông.

Câu ED3: [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?

Câu hỏi này nhằm xác định các trình độ, bằng cấp từ sơ cấp trở lên mà người trả lời đã đạt được.

Một số lưu ý:

(1) Một người có thể đạt được một hoặc nhiều trình độ hoặc không đạt được trình độ nào.

(2) Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó.

Ví dụ: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

(3) Bằng trung cấp nghề hay trung cấp chuyên nghiệp đều được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

(4) Cao đẳng nghề hay cao đẳng chuyên nghiệp đều được xác định là “Cao đẳng”.

(5) Những người có bằng lái xe ô tô được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

(6) Những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ “Đại học”.

Không được quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

- Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân).

- Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

- Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

Câu ED4: Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? (không tính các chương trình cấp giấy chứng nhận)

Tổng số năm đã học xong là số năm phải học theo quy định để đạt được một trình độ đào tạo nhất định mà không tính số năm phải học lại (học đúp) hoặc số năm phải bảo lưu kết quả. Đối với những người không học bất kỳ trình độ đào tạo nào từ sơ cấp trở lên, ĐTV ghi số năm học là “0”.

Ví dụ: Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội là 04 năm. Một người phải học 06 năm mới tốt nghiệp (học đúp 02 năm), ĐTV chỉ ghi nhận tổng số năm học là “4”.

Một số trường hợp lưu ý:

- Đối với những người học bồi dưỡng lý luận chính trị (sơ cấp, trung cấp, cao cấp lý luận chính trị) hoặc chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ điều trị nội trú mặc dù không được quy đổi tương đương các trình độ giáo dục đào tạo ở Câu ED3 nhưng vẫn được tính số năm đi học trong câu này.

Ví dụ: Một người học xong 06 năm Đại học Y, sau đó học tiếp 02 năm chuyên khoa I. Vậy, số năm đi học của người này là: 6 năm + 2 năm = 8 năm.

- Đối với những người đã học xong hoặc đã tốt nghiệp từ hai bậc đào tạo trở lên mà thời gian học không trùng nhau, tổng số năm học bằng tổng số năm mà người đó đã học xong hoặc đã tốt nghiệp tất cả các bậc đào tạo đó.

Ví dụ: Một người tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội với thời gian học là 05 năm, sau đó học thêm 04 năm hệ văn bằng hai của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và hiện đã tốt nghiệp. Tổng số năm học của người này là: 5 năm + 4 năm = 9 năm.

- Trường hợp ĐTDĐ có thời gian học các bậc đào tạo trùng nhau, chỉ tính thời gian học trùng cho một bậc đào tạo.

Ví dụ: Một người vừa học xong năm thứ hai Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (hệ 04 năm) thì học song song thêm Đại học Bách Khoa Hà Nội (hệ 05 năm). Sau khi tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, người đó phải học thêm 03 năm nữa mới tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Vậy, tổng số năm học của người này là: 4 năm + 3 năm = 7 năm.

- Nếu một người đang học dở dang một chương trình đào tạo mà bỏ học thì ghi số năm học cao nhất mà người đó đã học xong.

Ví dụ: Một người đang học dở dang năm thứ 3 đại học mà bỏ học thì ghi nhận tổng số năm học là 02 năm.

- Đối với những người chỉ học một lớp sơ cấp nghề, quy ước chuyển thành số năm tròn:

+ Ghi “0” nếu thời gian học dưới 06 tháng;

+ Ghi “1” nếu thời gian học từ 06 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 01 năm).

- Đối với những người học từ hai lớp sơ cấp nghề trở lên mà thời gian học không trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng tổng thời gian đã học xong hoặc đã tốt nghiệp các lớp sơ cấp nghề trên (chuyển thành số năm tròn). Nếu thời gian học các lớp trên trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng khoảng thời gian để người đó học xong hoặc tốt nghiệp tất cả các lớp trên (thời gian học trùng nhau chỉ tính cho một loại sơ cấp nghề, chuyển thành số năm tròn).

Ví dụ 1: Một người học hàn điện trong 09 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này là: 9 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 30 tháng = 2 năm + 6 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 03 năm (06 tháng được làm tròn thành 01 năm).

Ví dụ 2: Một người học hàn điện trong 08 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này là: 8 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 29 tháng = 2 năm + 5 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 02 năm (05 tháng được làm tròn thành 0 năm).

Câu ED5: [TÊN] có biết đọc, biết viết không?

Câu ED5 hỏi cho các thành viên hộ chưa bao giờ đi học (câu ED1 trả lời mã 2) và các thành viên hộ đã đi học nhưng có trình độ giáo dục cao nhất đến thời điểm hiện tại là Dưới tiểu học (ED2a=0).

Một người có thể đọc hoặc viết một câu đơn giản bằng tiếng Việt hoặc bất kỳ ngôn ngữ nào khác thì được coi là biết đọc, biết viết.

Nếu [TÊN] biết đọc nhưng không biết viết, ĐTV ghi thông tin của người này là “KHÔNG” biết đọc và biết viết.

Câu ED6: [TÊN] đã bao giờ đi học nghề ngắn hạn hoặc học bổ sung kiến thức, kỹ năng gì khác không?

Câu ED6 hỏi cho các chương trình đào tạo ngắn hạn hoặc học bổ sung kiến thức, kỹ năng khác ngoài các chương trình đã được hỏi từ ED1 đến ED4.

Đào tạo nghề ngắn hạn, bổ sung kiến thức, kỹ năng quy định theo Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 gồm:

1. Đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học.
2. Bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp.
3. Đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề.
4. Đào tạo theo hình thức tập nghề.
5. Bồi dưỡng hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp.
6. Chương trình chuyển giao công nghệ.
7. Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng.

Điều kiện tổ chức đào tạo:

1. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

a) Đối với nghề có trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức đào tạo nghề chính quy và có ít nhất một khóa đã tốt nghiệp;

b) Đối với nghề không có trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, thì thực hiện theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này.

2. Đối với các doanh nghiệp, tổ chức khác và cá nhân chưa có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

a) Đang hoạt động tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, ngành, nghề dự kiến tổ chức mở lớp đào tạo nghề;

b) Có chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo của từng nghề được xây dựng, phê duyệt theo quy định tại Điều 4 và 5 của Thông tư này;

c) Có người dạy nghề là nhà khoa học, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật chuyên ngành, người có chứng chỉ kỹ năng nghề bậc 2/5 hoặc thợ bậc 3/7 trở lên, nghệ nhân cấp tỉnh, nông dân sản xuất giỏi cấp huyện, người trực tiếp làm nghề liên tục từ 5 năm trở lên và có chứng chỉ kỹ năng dạy học trực tiếp giảng dạy đối với nghề đào tạo.

d) Có cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo phù hợp với nghề sẽ tổ chức đào tạo và theo số lượng người học, thời gian đào tạo.

Câu ED7: [TÊN] có nhận được chứng chỉ không?

Chứng chỉ đào tạo do người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân mở lớp đào tạo nghề thiết kế, in ấn để cấp cho học viên có kết quả kiểm tra kết thúc chương trình đào tạo nghề ngắn hạn.

Lưu ý: Không tính các loại giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

CÂU HỎI ED8 đến ED16 CHỈ HỎI CHO THÀNH VIÊN TỪ 5-24 TUỔI.

Câu ED8: Hiện nay [TÊN] có đang đi học không?

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc ĐTĐT có đang theo học trực tuyến (online) hoặc trực tiếp một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm các cấp học và trình độ đào tạo quy đổi: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp, trung cấp (trung cấp nghề/chuyên nghiệp), cao đẳng (cao đẳng nghề/chuyên nghiệp), đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học không thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì không được coi là “đang đi học”.

ĐTV lưu ý những thành viên hộ hiện đang tạm thời nghỉ học như nghỉ hè, nghỉ ốm tạm thời,... vẫn được tính là đang đi học trong câu hỏi này.

Một số lưu ý:

- Một người không tính là đi học nếu tham gia các khoá học không theo chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước như: Học ôn thi đại học, ôn thi tiếng Anh; học nghề theo dạng thầy truyền nghề; các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp; học chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan/ngành tổ chức; những người đang học chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị.

- Một người được tính là đi học nếu tham gia các chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước và được cấp các xác nhận, chứng chỉ, văn bằng,... Ví dụ: Người học các lớp đào tạo sơ cấp nghề lái xe để được cấp các loại bằng B1, B2, C, D, E, F thì được xác định là đi học.

- Một người đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước (hoặc tương đương, ví dụ các chương trình tại nước ngoài) nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng, chứng chỉ hoàn thành cấp học đó thì họ vẫn được tính “đang đi học” tại cấp học/chương trình học đã hoàn

thành nhưng chưa được cấp bằng đó. Ví dụ: Đến thời điểm điều tra, ĐTĐT đã thi xong tốt nghiệp Trung học phổ thông và đã biết điểm là đạt, tuy nhiên chưa có giấy xác nhận về việc hoàn thành chương trình Trung học phổ thông thì người này vẫn được tính là đang học Trung học phổ thông.

Câu ED9: [TÊN] đang theo học cấp học, bậc học nào?

Câu hỏi này chỉ hỏi cho những người được xác định là có đi học ở câu ED8.

- Mầm non: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo, được thực hiện đối với trẻ từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Đối với các trường hợp đang học phổ thông gồm: Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Sơ cấp/Lái xe ô tô: Trình độ đào tạo sơ cấp có thời gian đào tạo dưới 01 năm nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

Người tham gia học lấy Giấy phép lái xe ô tô được xác định tương đương với người học sơ cấp nghề.

- Trung cấp: Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp có thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 01 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 02 đến 03 năm học tập trung (tùy từng ngành, nghề) đối với người đã tốt nghiệp THCS. Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều được xếp vào nhóm trung cấp.

- Cao đẳng: Chương trình đào tạo cao đẳng có khối lượng học tập tương đương 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 01 đến 02 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT, hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề đều được xếp vào nhóm cao đẳng.

- Đại học: Chương trình đào tạo đại học có thời gian tương đương 03 đến 06 năm học tập trung đối với người tốt nghiệp THPT hoặc người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.

- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ tương đương 01 đến 02 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo.

- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ tương đương 03 đến 04 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo và trình độ đầu vào của người học.

Lưu ý:

- Trường hợp ĐTĐT đang đi học Trung cấp/Cao đẳng và trong chương trình được dạy bổ sung kiến thức THCS/THPT, trình độ đang học được xác định là Trung cấp/Cao đẳng.

- Trường hợp ĐTĐT vừa học trình độ giáo dục phổ thông vừa học nghề, ưu tiên ghi mã trình độ giáo dục phổ thông. Ví dụ: Một người đang học THPT, đồng thời học sơ cấp nghề điện dân dụng, ĐTV ghi nhận trình độ đang theo học là THPT.

- Nếu ĐTĐT đang theo học các trình độ đều không phải trình độ giáo dục phổ thông, ĐTV ưu tiên chọn trình độ cao hơn.

Câu ED10: [TÊN] đang học lớp mấy?

Ghi lớp mà thành viên hộ đang học, câu này chỉ hỏi đối với cấp tiểu học đến trung học phổ thông. Trường hợp học sinh phổ thông đang nghỉ hè thì câu này ghi lớp đã học xong.

Câu ED11: [TÊN] đang học loại trường/lớp nào dưới đây [...]?

Lớp chuyên biệt/trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật là loại lớp/trường sử dụng phương thức tách biệt người khuyết tật ra để giáo dục và chăm sóc riêng. Ở đó, người khuyết tật được dạy chương trình riêng, theo phương pháp riêng, tách biệt với hệ thống giáo dục quốc dân.

Trong câu hỏi này, nếu [TÊN] học trong lớp chuyên biệt ở trong trường bình thường (tức là trong trường có các lớp giáo dục chuyên biệt cho trẻ khuyết tật) thì ĐTV ghi mã 3 và hỏi tiếp câu ED12;

Nếu trường [TÊN] học là trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật (trường dành riêng cho người khuyết tật) ĐTV ghi mã 4 và hỏi tiếp câu ED12;

Nếu câu trả lời là trường không nhận người khuyết tật; lớp/trường mà người khuyết tật và người không khuyết tật học chung hoặc loại lớp/trường khác chưa được liệt kê trong câu hỏi này hay đơn giản là hộ không biết là loại trường nào thì ĐTV ghi mã phù hợp (1, 2, 5 hoặc 6) và chuyển sang hỏi câu ED13.

Câu ED12: [TÊN] được học nghề, học văn hóa hay kỹ năng sống tại trường, lớp chuyên biệt dành cho người khuyết tật không?

Trong lớp/trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật thì mỗi loại trẻ khuyết tật lại được chia thành các nhóm theo dạng tật, trong các nhóm lại được phân

chia theo mức độ tật nặng, nhẹ khác nhau. Ở đây, trẻ được chăm sóc và dạy theo chương trình riêng cho những phương pháp riêng, tách biệt với hệ thống quốc dân.

ĐTV hỏi người trả lời xem họ được học gì trong lớp/trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật và chọn các mã trả lời thích hợp. Có thể chọn nhiều hơn 1 mã trả lời.

Câu ED13: Trong năm học hiện tại mà [TÊN] đang theo học, [TÊN] có được miễn giảm học phí và các khoản đóng góp không?

Căn cứ quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Trích Nghị định 81/2021/NĐ-CP

Điều 14. Đối tượng không phải đóng học phí

1. Học sinh tiểu học trường công lập.

2. Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 15. Đối tượng được miễn học phí

1. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và

mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).

7. Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sỹ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ.

8. Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).

9. Học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều này được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).

10. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

11. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

12. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

13. Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

14. Học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập theo chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước.

15. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

16. Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

17. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

18. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

19. Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 16. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tư thục có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

b) Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối tượng được hỗ trợ tiền đóng học phí: Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí.

Điều 17. Không thu học phí có thời hạn

Khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng do cơ quan có thẩm quyền công bố; tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông công lập, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông thuộc vùng bị thiên tai, dịch bệnh, vùng xảy ra các sự kiện bất khả kháng.

Điều 18. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Câu ED14: [TÊN] được miễn giảm các khoản nào dưới đây [...]?

Câu ED14 dành cho những thành viên hộ đã trả lời câu ED13 là CÓ. ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với các khoản thành viên hộ được miễn, giảm. Có thể chọn nhiều hơn 1 mã trả lời nếu được miễn, giảm nhiều hơn 1 khoản.

Câu ED15: Năm học trước (năm học 2021-2022) [TÊN] có đi học lớp phổ thông không?

Lớp phổ thông bao gồm các lớp từ lớp 1 đến lớp 12.

Câu hỏi này chỉ quan tâm đến ĐTĐT năm học trước có đi học các lớp phổ thông, không xem xét đến các trường hợp năm trước có đi học nhưng học các chương trình khác.

Trường hợp năm học trước TÊN có đi học nhưng nghỉ học giữa chừng hoặc chưa hoàn thành lớp học vẫn được tính là có đi học lớp phổ thông, ĐTV ghi mã 1 “CÓ”.

Câu ED16: Lớp học phổ thông mà [TÊN] đã học năm học trước?

ĐTV hỏi và ghi lớp học phổ thông mà TÊN đã học năm trước.

Lớp phổ thông bao gồm các lớp từ lớp 1 đến lớp 12.

4.1.4. Mục 3: Y tế

a) Mục đích

Thu thập thông tin về tình hình thẻ bảo hiểm y tế và đối với trẻ từ 0-6 tuổi thu thập thông tin từ người mẹ về việc khám sàng lọc sớm khuyết tật trong quá trình mang thai.

b) Người trả lời

Người trả lời phần này là thành viên của hộ, từ 18 tuổi trở lên.

ĐTV cần chọn người biết nhiều nhất thông tin về các thành viên khác trong hộ để phỏng vấn. Tránh phỏng vấn các thành viên chưa thành niên, người quá già hoặc người có vấn đề về nhận thức. Trong quá trình phỏng vấn, người trả lời có thể tham khảo thông tin của các thành viên khác trong hộ. Đối với câu hỏi về sàng lọc sớm khuyết tật trong quá trình mang thai nên phỏng vấn mẹ đẻ của trẻ.

Câu HF1: [TÊN] có thẻ BHYT không?

ĐTV hỏi từng thành viên hộ về sở hữu thẻ hoặc sổ bảo hiểm y tế, kể cả trường hợp có thẻ/sổ mà không sử dụng để khám, chữa bệnh vẫn tính là có thẻ/sổ và ghi mã 1 trong câu này.

Hiện nay, có 2 loại hình bảo hiểm y tế (BHYT) tại Việt Nam là BHYT xã hội và BHYT thương mại.

- BHYT xã hội là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện theo Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014.

Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008:

Điều 12. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về lao động; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật về tiền lương, tiền công; cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là người lao động).

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân.

3. Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.

4. Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

5. Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước.

6. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.

7. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước hằng tháng.

8. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

9. Người có công với cách mạng.

10. Cựu chiến binh theo quy định của pháp luật về cựu chiến binh.

11. Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo quy định của Chính phủ.

12. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm.

13. Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật.

14. Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

15. Thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

16. Thân nhân của các đối tượng sau đây theo quy định của pháp luật về sĩ quan Quân đội nhân dân, nghĩa vụ quân sự, Công an nhân dân và cơ yếu:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân đang tại ngũ; hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục vụ có thời hạn;

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đang làm công tác cơ yếu tại Ban Cơ yếu Chính phủ và người đang làm công tác cơ yếu hưởng lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân và bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân nhưng không phải là quân nhân, công an nhân dân.

17. Trẻ em dưới 6 tuổi.

18. Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác.

19. Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

20. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo.

21. Học sinh, sinh viên.

22. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

23. Thân nhân của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này mà người lao động có trách nhiệm nuôi dưỡng và sống trong cùng hộ gia đình.

24. Xã viên hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể.

25. Các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ.

- BHYT thương mại (hay còn gọi là bảo hiểm sức khỏe của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ) là sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ chi phí điều trị và trợ cấp cho người tham gia trong trường hợp ốm đau, bệnh tật, phẫu thuật, tai nạn, thai sản... ĐTV lưu ý chỉ tính đối với bảo hiểm y tế thương mại, không tính các loại bảo hiểm thương mại khác.

Câu HF2: [TÊN] có thẻ BHYT loại nào?

ĐTV hỏi và ghi mã trả lời tương ứng cho từng thành viên có thẻ bảo hiểm y tế (câu HF1 trả lời mã 1).

Nếu thành viên hộ có nhiều hơn 1 loại thẻ bảo hiểm y tế thì ĐTV ghi loại thẻ chính căn cứ vào tần suất sử dụng hay mức độ hưởng lợi. Ví dụ một người có thẻ bảo hiểm y tế học sinh, đồng thời có thẻ bảo hiểm y tế người nghèo nhưng chưa bao giờ sử dụng cả hai loại thẻ để khám, chữa bệnh thì nên ghi loại bảo hiểm là bảo hiểm y tế cho người nghèo.

Câu HF3: HỎI TRẺ 0-6 TUỔI: Khi mang thai [TÊN], mẹ đẻ của [TÊN] có khám/siêu âm/xét nghiệm sàng lọc phát hiện sớm dị tật thai nhi hay không?

Câu hỏi này chỉ áp dụng đối với trẻ từ 0 đến 6 tuổi. Nhất thiết phải hỏi người mẹ của thành viên từ 0-6 tuổi này để có được câu trả lời chính xác nhất. Nếu không gặp được người mẹ thì ĐTV có thể gọi điện thoại hoặc hẹn gặp người mẹ để điền thông tin.

Khám sàng lọc dị tật thai nhi thường được thực hiện ở giai đoạn sớm của thai kỳ:

- Trong 3 tháng đầu của thai kỳ, thai phụ được siêu âm để xác định hình thái của thai nhi, đo độ mờ da gáy để phát hiện nguy cơ mắc hội chứng Down, xét nghiệm máu để xác định thai phụ có mắc Rubella, HIV hay các bất thường về Gene hay không. Nếu xét nghiệm máu thấy bất thường sẽ tiếp tục các xét nghiệm sâu như sinh thiết gai nhau...

- Trong 3 tháng giữa thai kỳ, thai phụ được siêu âm xem xét các bộ phận của thai nhi để phát hiện các bất thường ở hệ vận động, hệ thần kinh, hệ hô hấp, tim mạch, hệ sinh dục. Ngoài ra, xét nghiệm máu để xem xét các bệnh mới lây nhiễm, các bất thường về nhiễm sắc thể, nếu có bất thường sẽ xét nghiệm nước ối.

4.1.5. Mục 4: Lao động

a) Mục đích

Mục đích của các câu hỏi này là để phân loại những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và người không có việc làm trong tuần nghiên cứu. Vì vậy, để thu thập được chính xác các thông tin, ĐTV cần phỏng vấn trực tiếp những người từ 15 tuổi trở lên.

b) Người trả lời và các khái niệm

Người trả lời: Hỏi tất cả các thành viên hộ từ đủ 15 tuổi trở lên.

Tiêu chuẩn 1 giờ trong 7 ngày trước thời điểm điều tra: Khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế, tiêu chuẩn 1 giờ thường được sử dụng nhằm bảo đảm có thể thu thập được tất cả các hình thức lao động trong nền kinh tế, bao gồm cả lao động bán thời gian, lao động tạm thời, bấp bênh; và giúp đo lường một cách toàn diện tất cả đầu vào của lao động cho sản xuất.

Thời kỳ tham chiếu: Thời kỳ tham chiếu là 7 ngày tính lùi từ ngày ĐTV thực hiện phỏng vấn. Ví dụ: ĐTV phỏng vấn ĐTĐT vào ngày 05/9/2023 thì 07 ngày qua sẽ là các ngày 04/9, 03/9, 02/9, 01/9, 31/8, 30/8 và 29/8.

LE1: Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm bất kỳ công việc gì từ 1 giờ trở lên để nhận tiền lương, tiền công không?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày vừa qua), ĐTĐT có làm bất kỳ một công việc gì từ 1 giờ trở lên để xác định tình trạng việc làm của họ.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

Nếu ĐTĐT trả lời có làm việc ít nhất từ 01 giờ trở lên thì họ được xác định là người có việc làm, nếu ĐTĐT trả lời không thì cần phải hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định đúng tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

Lưu ý: Câu này chỉ tích vào mã 1 đối với những người được nhận tiền lương/tiền công từ công việc nên cần lưu ý hỏi rõ ĐTĐT. Những người tự làm hoặc lao động tự do hoặc lao động gia đình tích mã 2 câu này.

- *Công việc được nhận tiền công/tiền lương:* Là công việc mà ĐTĐT thực hiện để nhận được tiền công/tiền lương theo thỏa thuận. Tiền công/tiền lương có thể được trả bằng tiền mặt hoặc hiện vật. Nếu ĐTĐT làm việc nhưng chưa được trả

công/trả lương mà nợ lương hoặc chưa đến kỳ nhận tiền công/tiền lương thì vẫn được coi là có làm công việc được trả tiền công/tiền lương. Tiền công/tiền lương có thể được thanh toán trực tiếp cho người thực hiện công việc hoặc gián tiếp cho thành viên khác trong gia đình người đó.

- *Tiền lương, tiền công bao gồm:* Tiền lương, tiền công, tiền hoa hồng (tiền boa), tiền thưởng (bao gồm cả bằng tiền mặt, quà tặng, hiện vật...) nhận được từ công việc mà ĐTĐT thực hiện.

Những trường hợp sau đây vẫn tính là có việc trong 7 ngày qua nếu:

✓ Những người trong thời gian 7 ngày qua không làm việc, nhưng được cơ quan cử đi học để nâng cao trình độ.

✓ Những người học việc nhưng vẫn được trả công.

✓ Những người đang làm việc, nhưng không có thu nhập do bị phạt trừ hết tiền công, tiền lương do các lỗi vi phạm quy định của nơi đang làm việc.

Không được tính là có làm việc trong 7 ngày qua nếu: Không tham gia bất kỳ hoạt động nào khác góp phần tạo thu nhập cho bản thân hoặc cho gia đình hoặc tham gia các công việc bị pháp luật cấm, đồng thời:

✓ Tham gia hoạt động tình nguyện, nhân đạo không được trả công/lương.

✓ Những người học việc, thực tập sinh không được nhận tiền công, tiền lương.

✓ Những người trong thời gian 7 ngày qua không làm việc và tham gia tập huấn nâng cao trình độ/kỹ năng nghề, tham gia đào tạo trong các chương trình xúc tiến việc làm.

✓ Những người đang hưởng lương hưu, hưởng các khoản trợ cấp xã hội hoặc các khoản chuyển nhượng hoặc chuyển giao tài sản bằng tiền mặt hoặc các hình thức khác (như lợi tức cổ phiếu, lãi suất ngân hàng...).

✓ Người làm công việc nội trợ cho chính gia đình mình.

LE2: Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập không? (bao gồm cả việc làm nông, lâm nghiệp và thủy sản)

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tham gia hoặc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh do bản thân ĐTĐT tổ chức (làm chủ) hoặc cùng tổ chức (làm chủ) để tạo thu nhập cho bản thân và gia đình không.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT. Một người có thể có nhiều hơn 1 công việc sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập, ĐTV hỏi và phân loại công việc thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLTS) hay công việc phi NLTS.

- Nếu ĐTĐT trả lời có tham gia thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh ít nhất từ 01 giờ trở lên thì được xác định là có việc làm, nếu trả lời không thì ĐTV cần phải hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định đúng tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

- Tham gia/Thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh: Là công việc mà ĐTĐT là người trực tiếp tham gia điều hành và thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh của bản thân, của hộ hoặc của cơ sở do mình làm chủ nhằm tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình. Thu nhập họ tạo ra có thể là sản phẩm nông nghiệp (lúa, ngô, khoai, rau màu...), có thể là sản phẩm phi nông nghiệp hoặc dịch vụ. Người được xác định là có tham gia/Thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh bao gồm: nông dân, ngư dân, diêm dân, người buôn bán tự do, chủ cửa hàng bán buôn, bán lẻ, chủ cửa hiệu cung cấp dịch vụ, xã viên hợp tác xã, chủ doanh nghiệp, ...

Lưu ý: Công việc SXKD ở đây bao gồm cả các công việc tạo ra sản phẩm để bán và sản phẩm để gia đình sử dụng.

LE3: Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp đỡ thành viên của gia đình hoặc giúp gia đình trong công việc để nhận tiền lương, tiền công hoặc để thu lợi nhuận dù chỉ trong 1 giờ không? (tiền lương, tiền công có thể không được trả trực tiếp mà tích lũy vào thu nhập chung của gia đình)

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tham gia trợ giúp thành viên gia đình các công việc thuộc ngành NLTS hay thuộc ngành phi NLTS mà họ được nhận tiền lương/tiền công hoặc thu lợi nhuận (các công việc này thậm chí chỉ làm trong 1 giờ).

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT. Một người có thể thực hiện các công việc trợ giúp khác nhau, ĐTV hỏi và phân loại công việc đó thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLTS) hay công việc phi NLTS.

Công việc thu lợi nhuận có thể là bất kỳ loại hoạt động tự làm nào, bao gồm hoạt động trang trại, sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Công việc này có thể

được tiến hành bởi các thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ. Ví dụ: Một người vợ trợ giúp chồng công việc kinh doanh gia đình hoặc người con giúp đỡ công việc cấy cà, gặt hái của bố mẹ...

Câu hỏi cũng bao gồm những người trong 7 ngày qua đã tiến hành trợ giúp bất kỳ một nhiệm vụ/công đoạn nào của công việc được nhận tiền lương/tiền công do thành viên gia đình thực hiện thậm chí chỉ 1 giờ. Thành viên gia đình có thể sống cùng hộ hoặc khác hộ và có quan hệ gia đình, ruột thịt như: bố/mẹ, ông/bà, cô/dì/chú/bác/cậu/mợ, anh/chị/em.

LE4: Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có ít nhất 1 công việc được trả công/trả lương hoặc công việc SXKD và chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó trong vòng 30 ngày không?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tạm thời không làm các công việc được trả công/trả lương hoặc công việc kinh doanh thuộc ngành NLTS hay thuộc ngành phi NLTS thường làm trước đó và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó trong vòng 30 ngày không.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT. Một người có thể thực hiện các công việc khác nhau, ĐTV hỏi và phân loại công việc đó thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLTS) hay công việc phi NLTS.

- Việc tạm nghỉ/vắng mặt được tính ở đây về bản chất phải là tạm thời.
- Việc tạm nghỉ/vắng mặt là sự gián đoạn của một giai đoạn làm việc; trước đó họ đã làm việc và mong chờ quay trở lại công việc đó trong vòng 30 ngày sau thời gian nghỉ.
- Những trường hợp vắng mặt khỏi nơi làm việc thường xuyên vì các lý do liên quan tới công việc như đi công tác, đào tạo cần được xác định là “có việc làm” trong tuần tham chiếu, ĐTV cần xác định câu trả lời là “có” làm việc trong các câu hỏi trước đó về việc làm.
- Những người đã tìm được một công việc khác nhưng chưa thể bắt đầu công việc đó, ĐTV chọn mã “không”.

Lưu ý:

Những người không làm việc nhưng vẫn nhận được 1 khoản tiền trợ cấp hoặc lương hưu thì coi là không có việc, tích vào mã 4.

Người đang trong quá trình nghỉ thai sản và dự định sẽ quay trở lại công việc đó trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kỳ nghỉ thai sản được xác định là CÓ VIỆC (mã 1/2/3).

LE5: Mục đích chủ yếu của các sản phẩm sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng?

Mục đích: Câu hỏi được thiết kế để xác định xem sản phẩm mà ĐTĐT sản xuất ra từ công việc đang làm là sản phẩm để bán hay để gia đình sử dụng, qua đó xác định hoạt động đó của ĐTĐT là có việc làm hay là hoạt động trong lĩnh vực tự sản tự tiêu.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

- ĐTV cố gắng hỏi để thu thập thông tin về mục đích sản xuất thường xuyên chứ không phải chỉ hỏi mục đích trong thời gian tham chiếu. Câu hỏi này chỉ đề cập đến những sản phẩm được trực tiếp tạo ra từ công việc họ đang làm chứ không phải loại sản phẩm họ mua để bán lại. Ví dụ: Một người vừa mua rau ngoài chợ để bán cho người khác nhưng đồng thời cũng trồng rau để ăn. Câu hỏi này chỉ đề cập đến sản phẩm rau họ trồng được chứ không đề cập đến rau họ mua và đem bán.

- Nếu ĐTĐT cho biết sản phẩm sản xuất ra chủ yếu để bán hoặc trao đổi hoặc họ làm 1 công việc để tạo ra 5 sản phẩm khác nhau và một trong số các sản phẩm đó được làm ra với mục đích chủ yếu là để bán hoặc trao đổi thì ĐTV chọn mã trả lời là “chủ yếu để bán” (mã 2).

Câu hỏi để ĐTĐT tự trả lời một trong 4 mã. Nếu ĐTĐT cho rằng họ sản xuất sản phẩm vừa để bán vừa để gia đình sử dụng thì cố gắng hỏi họ để xác định xem thường thì họ bán nhiều hơn hay sử dụng nhiều hơn.

LE6: Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay cho gia đình mình?

Mục đích: Câu hỏi để xác định những người mặc dù trả lời là sản phẩm làm ra chủ yếu là để sử dụng cho gia đình (câu LE5 có mã “3” hoặc mã “4”) nhưng thực tế có thể họ được trả tiền/hiện vật để thực hiện công việc.

Ví dụ: Trồng rau thuê cho 1 hộ gia đình khác và hộ đó chỉ dùng rau đó để sử dụng cho nhà mình chứ không bán.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

Đối với công việc được thực hiện để được trả bằng hiện vật dưới dạng sản phẩm hoặc dịch vụ (ví dụ: Trả bằng thực phẩm) đều được ghi vào mã “2 - Làm thuê cho người khác”.

LE7: Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD không?

Mục đích: Để xác định ĐTĐT có tích cực tìm kiếm việc làm hoặc cố gắng bắt đầu hoạt động kinh doanh hay không. Tiêu chí này cùng với tiêu chí sẵn sàng làm việc giúp xác định người thất nghiệp.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

- Thời gian tham chiếu 30 ngày trước thời điểm ĐTV đến hộ.
- Hỏi cho những người được xác định là không làm việc hoặc làm các công việc với mục đích tạo ra sản phẩm (chủ yếu) để gia đình sử dụng ở những câu hỏi phần trước.
- Tất cả các hoạt động tìm kiếm công việc được trả công, trả lương, trả tiền boa, trả tiền hoa hồng, tiền thưởng đều được xác định là “CÓ” cho dù thời gian sử dụng để tìm kiếm việc làm rất ít hoặc công việc mà ĐTĐT đang tìm kiếm chỉ là công việc tạm thời, lặt vặt.
- Tất cả các hoạt động chuẩn bị cho công việc kinh doanh (hoặc tự làm) của ĐTĐT đều được ghi nhận là “CÓ” cho dù hoạt động chuẩn bị này chỉ chiếm rất ít thời gian.

Lưu ý: Các hoạt động như: vay tiền để kinh doanh, tìm kiếm đất đai, nhà xưởng để mở cửa hàng hoặc mua sắm trang thiết bị hoặc bản quyền sáng chế sản phẩm phục vụ công việc đều có thể được coi là hoạt động chuẩn bị kinh doanh.

LE8: [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh không?

Mục đích: Để xác định xem liệu ĐTĐT đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động sản xuất kinh doanh chưa, điều này có thể giải thích vì sao ĐTĐT không tìm việc trong 30 ngày qua (Câu LE7 có mã KHÔNG).

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

Câu hỏi này không đề cập đến thời gian tham chiếu cụ thể và chỉ đề hỏi về công việc hoặc hoạt động kinh doanh mà ĐTĐT bắt đầu trong tương lai.

LE9: Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua?

Mục đích: Để xác định lý do chính ĐTĐT không tìm việc hoặc không cố gắng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh trong 30 ngày qua. Những người này bao gồm cả lao động thoái chí, những người không tìm việc vì họ cho là không có việc phù hợp. Nhằm đánh giá các rào cản khiến ĐTĐT không tham gia thị trường lao động.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

(1) **Quá già/quá trẻ:** Bao gồm những người không tìm việc vì tuổi quá già không thể làm việc được hoặc quá trẻ chưa đủ tuổi để đi làm hoặc những người khuyết tật nhưng vẫn có khả năng thực hiện công việc.

(2) **Nội trợ, trông con:** Bao gồm những người đã dành toàn bộ thời gian làm các công việc nội trợ, trông con trong gia đình mình và không được trả tiền lương, tiền công. Những người làm các công việc nội trợ, trông trẻ thuê cho gia đình khác (người giúp việc) được trả công, thì được tính là "có việc làm".

(3) **Bận học (sinh viên/học sinh/học việc):** Bao gồm những người mà trong 30 ngày qua đã dành toàn bộ thời gian để đi học (tại các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường đại học hoặc các trường lớp khác thuộc hệ thống giáo dục, đào tạo quốc dân) hoặc tham gia học việc, đào tạo nghề không được trả công/trả lương.

(4) **Tin là không có việc/không có việc thích hợp:** Bao gồm những người trong 30 ngày qua không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ tin rằng dù có tìm kiếm cũng không thể tìm được một công việc hoặc nếu tìm được cũng không thích hợp với khả năng của mình.

(5) **Không biết tìm ở đâu/bằng cách nào:** Bao gồm những người trong 30 ngày qua không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ không biết tìm việc ở đâu hoặc bằng cách nào.

(6) **Tạm nghỉ do thu hẹp/ngừng sản xuất:** Bao gồm những người trong thời gian tham chiếu không làm việc và cũng không quay lại công việc trong 30 ngày tới và cũng không đi tìm kiếm việc do nơi làm việc trước khi nghỉ bị thu hẹp sản xuất hay phải ngừng sản xuất.

(7) *Đội việc/đội khai trương HĐKD:* Bao gồm những người hiện không làm việc, nhưng trong 30 ngày qua không tìm kiếm việc làm do họ đã đi phỏng vấn/thi tuyển/xin việc làm trước đó, đang chờ kết quả phỏng vấn/thi tuyển/xin việc và cũng chưa biết kết quả và thời gian bắt đầu đi làm công việc đó; những người đã có quyết định/thông báo tuyển dụng, giấy hẹn làm việc, hoặc đã ký hợp đồng lao động với người sử dụng lao động nhưng chưa bắt đầu làm việc trong thời gian tham chiếu.

(8) *Nghỉ thời vụ:* Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do hết hoặc chưa đến thời vụ.

(9) *Thời tiết xấu/thiên tai:* Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do thời tiết xấu.

(10) *Ảnh hưởng môi trường:* Bao gồm những người không đi tìm việc do các lý do liên quan đến môi trường như: lũ lụt, hạn hán, sự cố môi trường...

(11) *Bận việc gia đình/đang nghỉ ngơi:* Bao gồm những người bận việc gia đình (VD: nhà có người ốm đau, có người già phải chăm sóc, mới sinh con, trông con còn nhỏ, các công việc gia đình khác hoặc muốn nghỉ ngơi v.v...).

(12) *Làm nông nghiệp:* Bao gồm những người trong thời gian tham chiếu họ làm các công việc tạo ra sản phẩm nông nghiệp cho gia đình sử dụng.

(13) *Khuyết tật:* Bao gồm những người bị khuyết tật/khó khăn về chức năng nhìn, nghe, đi bộ, ghi nhớ, tự chăm sóc bản thân và giao tiếp.

(14) *Mất khả năng lao động:* Bao gồm những người không có khả năng thực hiện công việc như: thiếu năng trí tuệ, tâm thần, người nằm liệt giường, bị bệnh nặng không thể làm việc...

(15) *Ôm/đau tạm thời:* Bao gồm những người hiện không làm việc và không đi tìm việc do đang bị ốm/đau (mang tính chất tạm thời) và sau thời gian nghỉ ốm họ có thể tiếp tục đi tìm việc hoặc làm việc.

(16) *Khác:* Bao gồm những người đưa ra các lý do không đi tìm việc ngoài những lý do đã nêu ở trên. Nếu mã 16 "KHÁC" được chọn thì ĐTV phải ghi cụ thể vào dòng kẻ liền.

(17) *Không có nhu cầu đi làm:* Bao gồm những người không có nhu cầu đi làm để tạo thu nhập đảm bảo cuộc sống vì đã có người khác nuôi dưỡng v.v...

Lưu ý: Trường hợp ĐTĐT đưa ra nhiều lý do, ĐTV phải xác định lý do chính để tích chọn mã trả lời thích hợp.

LE10: Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?

Mục đích:

- Để nhận biết ĐTĐT có sẵn sàng bắt đầu làm việc trong vòng 2 tuần tới hay không, mặc dù có thể họ đã không tìm việc hay bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Câu hỏi này là một tiêu chí nhằm nhận biết nhóm thất nghiệp hoặc nhóm lực lượng lao động tiềm năng (những người sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm).

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT. Điểm mấu chốt trong câu hỏi này là tính sẵn sàng về mặt thời gian của ĐTĐT để bắt đầu công việc trong giai đoạn tham chiếu ngắn nếu có 1 cơ hội việc làm/hoạt động kinh doanh. Không cần yêu cầu ĐTĐT cân nhắc đến bất kỳ loại công việc hay hình thức trả công/trả lương nào. ĐTĐT chỉ cần trả lời về tính sẵn sàng về mặt thời gian (2 tuần sau thời điểm điều tra) của họ mà không phải dựa trên bất kỳ 1 đặc điểm/đặc tính công việc/hoạt động kinh doanh nào.

LE11: Trong các trường hợp dưới đây, trường hợp nào nếu được đáp ứng thì [TÊN] sẽ sẵn sàng đi làm việc hoặc đi tìm việc?

Mục đích: Để xác định các trường hợp, điều kiện nào được đáp ứng thì ĐTĐT sẵn sàng đi làm việc hoặc đi tìm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT. Mã “7” dành cho các đối tượng trả lời là sẽ Không đi tìm việc trong bất kỳ tình huống nào kể trên. Ví dụ: Trẻ em nhỏ đang đi học thì sẽ không có nhu cầu tìm việc, làm việc; đối tượng này được ghi mã 7. Có thể chọn nhiều hơn 1 mã trả lời.

LE12: Trong 6 tháng qua, [TÊN] có làm bất kỳ công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình không?

Mục đích: Để xác định trong 6 tháng qua ĐTĐT có làm bất kỳ công việc gì từ 1 giờ để nhận được tiền công, tiền lương, tạo ra thu nhập cho bản thân hoặc gia đình. Câu hỏi này cũng nhằm mục đích để loại bỏ yếu tố thời vụ trong trường hợp thành viên hộ làm các công việc có tính chất thời vụ.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã trả lời phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

Công việc tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình bao gồm các công việc nhận tiền công, tiền lương, công việc sản xuất kinh doanh, công việc giúp đỡ thành viên của gia đình để tạo ra thu nhập cho chính bản thân hoặc cho gia đình mình.

4.1.6. Mục 5: Tiếp cận công nghệ thông tin và tham gia hoạt động xã hội

a) Mục đích

Thu thập thông tin về việc tiếp cận công nghệ thông tin của các thành viên và sự tham gia vào các hoạt động xã hội, trong đó có người khuyết tật.

b) Người trả lời

Người trả lời là người biết nhiều thông tin nhất về các thành viên trong hộ. Riêng đối với câu hỏi MC5 về kỹ năng sử dụng máy tính, thông tin của thành viên nào thành viên đó tự trả lời, trường hợp không gặp ĐTĐT, ĐTV có thể hẹn lịch gặp hoặc liên hệ điện thoại.

Câu MC1: Trong 3 tháng qua, [TÊN] có sử dụng internet ít nhất 1 lần không?

ĐTV hỏi cho tất cả các thành viên hộ từ 6 tuổi trở lên. Nếu có sử dụng internet ít nhất 1 lần trong 3 tháng qua thì ghi mã 1.

Sử dụng internet là việc truy cập vào mạng internet với bất cứ mục đích gì. Truy cập internet có thể qua máy tính (máy tính gia đình, cơ quan nơi làm việc hoặc các quán dịch vụ internet...) hoặc thiết bị khác (như điện thoại di động, smart phone, máy tính bảng tablet), internet của nhà hay đi thuê, đi mượn, tại nhà hay nơi khác.

Câu MC2: Trong 3 tháng qua, [TÊN] có sử dụng điện thoại di động không?

ĐTV hỏi từng thành viên hộ gia đình về sử dụng điện thoại di động trong 3 tháng qua.

Người sử dụng điện thoại di động là người trong vòng 3 tháng qua có dùng điện thoại di động để thực hiện cuộc gọi đi, nghe, trả lời cuộc gọi đến, nhắn tin, truy nhập internet...

Điện thoại di động đó là của bản thân hoặc của gia đình, công ty, bạn bè nhưng bản thân dùng thường xuyên (không bao gồm người sử dụng không thường xuyên như bắt chọt mượn điện thoại để thực hiện cuộc gọi).

Ví dụ: Nếu người bố mua chiếc điện thoại và sử dụng nghe, gọi thường xuyên, nhưng người con thường mượn chiếc điện thoại của bố để học online buổi tối thì cả người bố và người con đều được tính là CÓ sử dụng ở trong câu này.

Câu MC3: Trong 3 tháng qua, [TÊN] đã sử dụng loại điện thoại gì?

Hỏi từng thành viên hộ gia đình về loại điện thoại đã sử dụng trong 3 tháng qua. Một người có thể vừa sử dụng điện thoại thường và điện thoại thông minh.

ĐTV lưu ý cách gọi tên 2 loại điện thoại này phù hợp với địa phương.

Ví dụ: Điện thoại thường, còn gọi là điện thoại "cục gạch", để phân biệt với điện thoại thông minh (smartphone, điện thoại cảm ứng).

Câu MC4: Trong 3 tháng qua, tự bản thân [TÊN] có sử dụng mạng xã hội không? (Facebook, Youtube, Zalo, Viber, Instargram, Tiktok, Twiter...).

Hỏi từng thành viên hộ gia đình từ 6 tuổi trở lên tự bản thân có sử dụng mạng xã hội trong 3 tháng qua hay không?

Mạng xã hội là một nền tảng trực tuyến, là nơi mà mọi người có thể trò chuyện, kết bạn, chia sẻ hình ảnh, video... Các mạng xã hội đang hiện hành ở Việt Nam hiện nay như: Facebook, Youtube, Zalo, Viber, Instargram, Tiktok, Twiter, Lottus...

Mạng xã hội hiện nay có nhiều dạng thức và tính năng khác nhau, và có thể truy cập dễ dàng từ nhiều phương tiện, thiết bị như máy tính, máy tính bảng, laptop, điện thoại di động thông minh,...

Một người được coi là có sử dụng mạng xã hội trong 3 tháng qua khi người đó có sử dụng bất kỳ 1 mạng xã hội nào để kết bạn, trò chuyện, đọc tin tức, xem video, nghe nhạc, xem phim, mua bán hàng hóa,..., không phân biệt thiết bị truy cập. Người sử dụng mạng xã hội có thể có hoặc không có tài khoản mà dùng chung với người khác.

Câu MC5: [TÊN] có các kỹ năng sử dụng máy tính nào sau đây?

Hỏi từng thành viên hộ gia đình về kỹ năng sử dụng máy tính. Mục đích nhằm xác định tỷ lệ người dân có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT).

Người dân có kỹ năng ICT (kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông) là người có ít nhất một trong các kỹ năng sau:

- a) Biết mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột.
- b) Biết sao chép, chuyển tệp hoặc thư mục.
- c) Biết mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa nội dung trong văn bản.
- d) Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...).
- e) Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,..).
- g) Biết mua, bán hàng qua mạng internet.
- h) Biết sử dụng một số công cụ văn phòng phổ biến như bảng tính (excel), phần mềm thuyết trình (power point,...).
- i) Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng - ít nhất 1 lần).
Sử dụng dịch vụ công trực tuyến như khai báo thông tin, gửi hồ sơ đăng ký dịch vụ (đăng ký tạm trú, tạm vắng), đăng ký mã số thuế, khai báo thuế, nộp thuế, xin cấp phép xây dựng nhà ở,... qua môi trường mạng internet.
- k) Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (Luật, Nghị định, Thông tư,... - ít nhất 1 lần).
- l) Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: màn hình, máy chiếu, máy in...).
- m) Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm.
- n) Biết chuyển tập tin giữa máy tính và các thiết bị khác (ví dụ: thẻ nhớ, điện thoại, USB,...).
- o) Biết viết chương trình máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình.
- p) Biết thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến.
- q) Biết cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng để giới hạn việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân.
- r) Biết xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trực tuyến.

Trong đó: Người có kỹ năng ICT là người biết ít nhất một trong các kỹ năng từ a đến r (trong đó, kỹ năng từ a đến g thuộc cơ bản, từ h đến r thuộc kỹ năng nâng cao).

4.1.7. Mục 6: Bảo trợ xã hội

a) Mục đích

Thu thập các thông tin về việc các thành viên trong hộ có nhận được các hỗ trợ từ chính sách bảo trợ xã hội, các chương trình trợ giúp hay không, đặc biệt là nhóm người khuyết tật.

b) Các khái niệm

Trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội và hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

Trích Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

Điều 5. Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Mồ côi cả cha và mẹ;

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

3. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

4. Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn;

c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

d) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

6. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

7. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

8. Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

Điều 20. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

c) Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc hệ số một (1,0).

d) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc với hệ số được quy định như sau:

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng;

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng.

Câu SP1: Trong 12 tháng qua, [TÊN] có nhận được trợ cấp hàng tháng không?

ĐTV hỏi về các dạng trợ cấp xã hội hàng tháng bằng tiền theo quy định của Nghị định 20/2021/NĐ-CP về trợ cấp xã hội dành cho đối tượng được bảo trợ. ĐTV hỏi xem liệu có ai trong hộ thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và trong 12 tháng vừa qua đã nhận được trợ cấp xã hội hàng tháng không.

Nếu người trả lời là có (một người hoặc nhiều người) trong hộ được nhận trợ cấp xã hội hàng tháng thì ĐTV ghi mã 1 và chuyển sang câu hỏi tiếp theo.

Nếu người trả lời là không có ai trong hộ nhận được loại trợ cấp xã hội hàng tháng thì ĐTV ghi mã 2 cho toàn bộ thành viên hộ và chuyển sang hỏi câu SP4 về các loại trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng.

Câu SP2: Loại trợ cấp hàng tháng mà [TÊN] nhận được dành cho nhóm đối tượng nào?

Câu SP2 đề cập đến loại trợ cấp, hay đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP và một số đối tượng khác

là hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội, quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thông thường, người được hưởng trợ cấp xã hội nếu thuộc hai, ba loại đối tượng được hưởng thì sẽ nhận được 1 loại trợ cấp cao nhất.

Ở đây để đơn giản, câu hỏi chỉ chia ra hai mã trả lời là: - Mã “1” dành cho nhóm đối tượng là trẻ em khuyết tật, người khuyết tật và - Mã: “2” dành cho các nhóm đối tượng còn lại quy định trong Nghị định 20/2021/NĐ-CP như đối tượng là người cao tuổi, trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng và đang đi học, ... Vậy, ĐTV ghi mã “1” nếu như thành viên hộ được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng do thuộc đối tượng “NGƯỜI KHUYẾT TẬT”.

Các đối tượng nhận được trợ cấp vì thuộc nhóm quy định tại Điều 20 Nghị định 20/2021/NĐ-CP:

- Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng.

- Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng.

Câu SP3: Mức trợ cấp hàng tháng [TÊN] nhận được trong một tháng gần đây nhất là bao nhiêu?

Câu SP3 hỏi về số tiền trợ cấp hàng tháng mà thành viên hộ nhận được trong tháng gần đây nhất. Thời kỳ hỏi tương của câu này là “tháng gần đây nhất”.

Chú ý đơn vị là 1000 đồng, vậy nếu người trả lời nói là họ nhận được 180.000 đồng trong tháng vừa rồi thì ĐTV ghi là 180 vào cột SP3.

Câu SP4: Trong 12 tháng qua, ngoài trợ cấp hàng tháng, [TÊN] có nhận được bất kỳ trợ cấp nào khác không?

Câu SP4 mục đích để quét toàn bộ các loại trợ cấp mà thành viên hộ nhận được (có thể bằng tiền hoặc hiện vật), ngoài trợ cấp xã hội hàng tháng dành cho đối tượng bảo trợ xã hội đã được liệt kê ở câu SP1-SP3. Đây có thể là các dạng trợ cấp một lần (Ví dụ: Cho cán bộ thanh niên xung phong...), trợ giúp do dịch Covid, trợ giúp xã hội khẩn cấp cho các đối tượng được quy định tại Chương III, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Lưu ý: Các khoản trợ cấp cho hộ như (làm nhà ở, sửa nhà, chi mai táng phí) quy ước tính cho chủ hộ.

Điều 12. Hỗ trợ lương thực và nhu yếu phẩm thiết yếu từ nguồn ngân sách nhà nước cho các đối tượng

+ Các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp Tết âm lịch.

+ Đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

+ Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà mất nhà ở và không có khả năng tự bảo đảm các nhu cầu thiết yếu.

Điều 13. Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng

Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác.

Điều 14. Hỗ trợ chi phí mai táng

Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác.

Điều 15. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác.

+ Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác.

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác.

Điều 16. Hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác

Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng.

Câu SP5: Trong 12 tháng qua, [TÊN] có được hưởng lợi từ các chương trình nào dưới đây [...]?

Câu SP5 hỏi xem liệu có thành viên nào trong hộ tham gia hoặc được hưởng lợi từ các chương trình như: Dạy nghề, hỗ trợ tín dụng hay tạo việc làm cho người khuyết tật, ngoài ra còn có các chương trình khác như học bổng chính sách, hỗ trợ tín dụng cho học sinh, sinh viên, dạy nghề cho lao động nông thôn... Nếu thành viên hộ không tham gia, hưởng lợi từ bất kỳ chương trình nào thì ĐTV khoanh mã 12.

Một người có thể được hưởng lợi từ một hoặc hơn một chương trình, vì vậy câu hỏi SP5 cho phép chọn nhiều phương án trả lời.

Chú ý: ĐTV phải đọc tên các chương trình và đảm bảo người trả lời nghe được hết các chương trình liệt kê, nếu người trả lời nói là chương trình mà thành viên hộ được hưởng lợi không có trong danh sách liệt kê thì ĐTV khoanh vào mã 11 “KHÁC” và ghi rõ đó là chương trình gì.

4.1.8. Mục 7: Thông tin khác về thành viên hộ

a) Mục đích

Vì cuộc điều tra này tập trung vào những người khuyết tật nhưng tránh sử dụng từ “Người khuyết tật”, nên Mục 7 có tên “Thông tin khác về thành viên hộ” thực tế nhằm thu thập các thông tin về các thành viên hộ là người được cấp giấy chứng nhận hoặc hồ sơ xác nhận là người khuyết tật và thông tin về người chăm sóc cho người khuyết tật.

b) Các khái niệm

Người khuyết tật theo định nghĩa của Luật Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Luật về khuyết tật quy định có 6 dạng khuyết tật, gồm:

- Khuyết tật vận động;
- Khuyết tật nghe, nói;
- Khuyết tật nhìn;
- Khuyết tật thần kinh, tâm thần;
- Khuyết tật trí tuệ;
- Khuyết tật khác.

Mức độ khuyết tật được chia thành 3 mức sau:

- Người khuyết tật đặc biệt nặng là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày;
- Người khuyết tật nặng là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày;
- Người khuyết tật nhẹ là người khuyết tật không thuộc trường hợp quy định tại hai điểm trên.

c) Giải thích các câu hỏi

Câu DP1: [TÊN] có giấy xác nhận là người khuyết tật của xã/phường không?

ĐTV hỏi tất cả các thành viên hộ xem thành viên nào của hộ có giấy chứng nhận là người khuyết tật hoặc có hồ sơ chứng nhận là người khuyết tật của xã/phường/thị trấn. Nếu có ĐTV ghi mã “1”.

Đối với các thành viên không có giấy chứng nhận người khuyết tật, cũng như không có bất kỳ hồ sơ xác nhận khuyết tật nào thì ĐTV ghi mã “2”.

Câu DP1A: [TÊN] có phải là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh không?

Câu hỏi này chỉ hỏi cho người 18 tuổi trở lên.

Người là thương binh hoặc được hưởng chế độ như thương binh được quy định tại Mục 6, Điều 23, Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 về ưu đãi người có công với cách mạng.

Câu DP1B: [TÊN] có được xác nhận là nạn nhân chất độc màu da cam không?

Cụm hai câu DP1A và DP1B hỏi để xác minh xem thành viên hộ có phải là thương binh/người hưởng chính sách như thương binh hoặc có phải nạn nhân chất độc da cam/chất độc hóa học hay không. Nếu cả ba câu DP1, DP1A và DP1B đều trả lời là “KHÔNG” thì chuyển sang DP5. Ngược lại, nếu 1 trong 3 câu này trả lời CÓ, ĐTV chuyển sang hỏi câu DP2.

Mục 8, Điều 29, Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 về ưu đãi người có công với cách mạng. Pháp lệnh quy định người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học gồm:

1. Người đã công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 8 năm 1961 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 tại vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hóa học ở chiến trường B, C, K và một số địa danh thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị bị nhiễm chất độc hóa học dẫn đến một trong các trường hợp sau thì được cơ quan có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”:

a) Mắc bệnh có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên;

b) Vô sinh;

c) Sinh con dị dạng, dị tật.

2. Chính phủ quy định chi tiết địa danh thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị và Danh mục bệnh, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học quy định tại Điều này.

Câu DP2: Dạng tật được xác định trong giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật của [TÊN] là gì?

ĐTV hỏi đối với thành viên hộ có giấy chứng nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật, hoặc đang chờ cấp giấy chứng nhận người khuyết tật. Dạng tật được ghi (hoặc sẽ được ghi) trong giấy chứng nhận người khuyết tật là dạng tật nào, một người có thể mắc hơn 1 dạng tật, vì vậy câu hỏi này cho phép ĐTV khoan nhiều phương án. Nếu dạng tật đó là dạng KHÁC ngoài 5 dạng liệt kê, thì ĐTV cần ghi rõ vào mã 6 “KHÁC”. Nếu KHÔNG BIẾT dạng tật là gì thì khoan vào mã 7 “KHÔNG BIẾT”.

Câu DP3: Mức độ khuyết tật được xác định trong giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật của [TÊN] là gì?

Nếu có thể ĐTV hỏi hộ cho xem giấy chứng nhận khuyết tật và ĐTV ghi thông tin trên giấy chứng nhận vào phiếu hỏi. Câu DP3 đề cập đến mức độ khuyết tật được ghi trong giấy chứng nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật, ĐTV ghi lại mức độ cao nhất được ghi trên giấy.

Thông thường, trên giấy xác nhận khuyết tật chỉ ghi một mức độ khuyết tật (và thường là mức độ cao nhất mà người đó đang mắc ở một dạng tật cụ thể).

Câu DP4: Nguyên nhân khuyết tật là gì?

Câu DP4 hỏi về nguyên nhân khuyết tật, chỉ áp dụng đối với những thành viên hộ đã được xác nhận là người khuyết tật ở câu DP1, DP1A hoặc DP1B. Có 7 loại nguyên nhân chính gây ra khuyết tật, ĐTV ghi mã phù hợp.

Có thể người khuyết tật bị mắc nhiều dạng tật và mỗi dạng tật lại có lịch sử khác nhau, nguyên nhân khác nhau. ĐTV chọn tất cả các mã nguyên nhân mà người khuyết tật gặp phải.

Nếu người trả lời không biết rõ nguyên nhân thì ĐTV khoanh mã 8 “KHÔNG BIẾT”.

Câu DP5: [TÊN] có cần người chăm sóc, hỗ trợ để thực hiện các hoạt động hàng ngày như ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, đi lại do gặp khó khăn về sức khỏe không?

Câu hỏi này hỏi cho tất cả các thành viên của hộ. Mục đích của câu hỏi này để xác định xem có người nào vì lý do sức khỏe, mà không thể tự chăm sóc bản thân và cần phải có người trợ giúp/hỗ trợ để thực hiện 4 hoạt động thường ngày gồm: ăn uống; tắm rửa; vệ sinh, đi lại. Một người được tính là có nhu cầu trợ giúp nếu 1 trong 4 chức năng nói trên cần phải trợ giúp.

Lưu ý cụm từ "Do gặp khó khăn về sức khỏe", tức là chỉ khi một người vì lý do sức khỏe về thể chất hoặc tinh thần bị suy giảm đến mức không thể tự chăm sóc bản thân nên cần phải có người trợ giúp, chăm sóc.

Một số trường hợp cần người chăm sóc, hỗ trợ nhưng không phải do vấn đề về sức khỏe, ví dụ như một em bé 7 tháng tuổi, sức khỏe bình thường như những trẻ em khác, chưa thể biết đi, muốn đi chơi thì cha mẹ phải cõng hoặc bế hoặc một trẻ em 10 tuổi, sức khỏe bình thường, mặc dù có khả năng tự ăn uống, nhưng bố mẹ hàng ngày vẫn phải bón cơm. Cả hai trẻ em này đều KHÔNG được coi là “Do gặp khó khăn về sức khỏe”, ĐTV sẽ tích chọn mã 2 “KHÔNG” cho trường hợp này. Câu hỏi này chỉ quan tâm đến nhu cầu, sự cần thiết về việc được chăm sóc, hỗ trợ của người đang gặp khó khăn về sức khỏe, nhưng thực tế có thể họ đang không có ai hỗ trợ thì ĐTV vẫn tích mã 1 “CÓ” trong câu hỏi này.

Câu DP6: Ai là người chăm sóc chính, hỗ trợ [TÊN] trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, đi lại?

Câu DP6 hỏi xem liệu có ai chăm sóc, hoặc hỗ trợ thành viên hộ là người khuyết tật trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Cho dù người khuyết tật có nhu cầu cần được trợ giúp, nhưng không có ai trong hộ cũng như người nào ngoài hộ giúp đỡ họ thì ĐTV ghi mã 8 “KHÔNG CÓ AI”.

4.1.9. Mục 8: Đặc trưng hộ

a) Mục đích

Đặc trưng hộ gia đình thu thập các thông tin chung của hộ như các đặc trưng về nhà ở, các đồ dùng lâu bền của hộ, đồ dùng dành cho người khuyết tật, nguồn nước ăn uống chính, loại hố xí sử dụng,...

b) Giải thích các câu hỏi

Câu HC1: Chủ hộ theo tôn giáo nào?

ĐTV hỏi xem chủ hộ gia đình theo tôn giáo nào, nếu chủ hộ không theo bất kỳ tôn giáo nào thì ĐTV chọn mã 7 “KHÔNG TÔN GIÁO”.

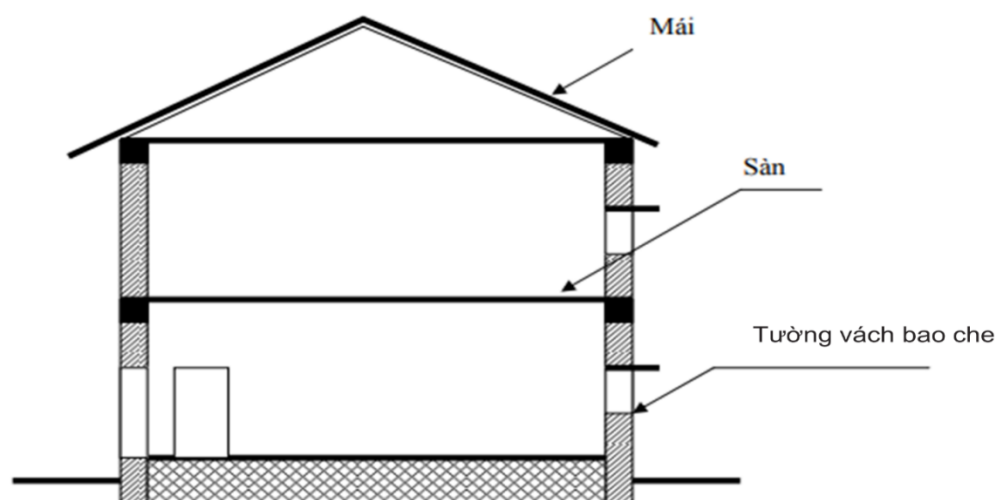
Câu HC2: Hộ thực tế đang ở trong mấy ngôi nhà/căn hộ?

Ghi số ngôi nhà/căn hộ mà các thành viên của hộ đang sử dụng để ở, kể cả nhà thuê, mượn (không phân biệt có hay không có quyền sở hữu); nhưng không tính những trường hợp sau đây:

- Nhà thuê, mượn để ở trọ của học sinh, sinh viên là thành viên của hộ.
- Lều, chòi trông coi nương, rẫy của hộ.

Hộ được xác định là có nhà ở nếu hộ ở trong một công trình xây dựng gồm có 03 bộ phận: tường, mái và sàn. Trường hợp nơi ở của hộ là nhà bè ở trên sông, hồ có đầy đủ 03 bộ phận: tường, mái và sàn thì được coi là hộ có nhà ở.

ĐTV cần lưu ý, xác minh thật cẩn trọng các trường hợp hộ không có nhà ở theo khái niệm trên.



Câu HC3: Ngôi nhà chính hộ đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?

Câu hỏi phân loại xem ngôi nhà hộ đang sống thuộc quyền sở hữu nào trong 3 nhóm sau:

(1) *Nhà riêng của hộ:* Gồm các ngôi nhà/căn hộ do hộ tự làm, mua, được cho/tặng.

(2) *Nhà thuê/mượn bao gồm:*

- *Nhà thuê/mượn của nhà nước:* Gồm các ngôi nhà/căn hộ mà các hộ ký hợp đồng thuê và mượn của nhà nước; những ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu của nhà nước đã phân phối cho các hộ cán bộ, công nhân viên sử dụng để ở mà các hộ chưa mua lại theo Nghị định số 61/CP của Chính phủ. Những ngôi nhà/căn hộ mà các hộ thuê của nhà nước, cơ quan, xí nghiệp... nay đã chuyển nhượng cho các hộ khác thuê lại/bán hoa hồng và hiện các hộ đó đang dùng để ở, thì cũng được tính là “Nhà thuê của nhà nước”.

- *Nhà thuê/mượn của tư nhân:* Gồm các ngôi nhà/căn hộ do hộ thuê/mượn (ở nhờ) của tư nhân để ở.

- *Nhà của tập thể:* Gồm các ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền quản lý của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, các tổ hợp sản xuất, v.v... phân phối cho các thành viên của các tổ chức này dùng để ở.

- *Nhà của tổ chức tôn giáo:* Gồm các ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền quản lý của các tổ chức tôn giáo phân phối cho các thành viên của các tổ chức này dùng để ở.

- *Nhà của nhà nước và nhân dân cùng làm:* Gồm các ngôi nhà/căn hộ do nhà nước tổ chức xây dựng bằng một phần kinh phí của nhà nước cùng một phần vốn do nhân dân đóng góp, và được phân phối cho các hộ góp vốn và thực tế các hộ đó đang dùng để ở. Những ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu của nhà nước cho các hộ thuê và các hộ đã coi nới, mở rộng thêm, thì cũng thuộc loại nhà này.

(3) *Nhà chưa rõ quyền sở hữu:* Gồm các ngôi nhà/căn hộ không thuộc một trong các nhóm nói trên, như: những ngôi nhà/căn hộ lấn chiếm của nhà nước/tập thể/cá nhân, và những ngôi nhà đang tranh chấp quyền sở hữu chưa được phân xử rõ ràng.

Câu HC4: Tổng diện tích ở của ngôi nhà mà hộ [ÔNG/BÀ] đang sống là bao nhiêu mét vuông?

ĐTV hỏi để xác định tổng diện tích thực tế sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ, không căn cứ vào tổng diện tích trên giấy tờ, sổ sách.

- Đối với căn hộ chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở của hộ (bao gồm: diện tích sàn có tường ngăn các phòng bên trong căn hộ và diện tích ban công, lô gia (nếu có) gắn liền với căn hộ đó; không tính tường bao ngôi nhà, tường phân chia các căn hộ, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật nằm bên trong căn hộ), không tính diện tích sử dụng chung cho các hộ trong nhà chung cư như: diện tích cầu thang, lối đi, hành lang chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

- Đối với nhà riêng lẻ (bao gồm nhà biệt thự): Là tổng diện tích sử dụng để ở của hộ, bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,...; không bao gồm các công trình xây dựng riêng lẻ trong khuôn viên nhà ở của hộ như: chuồng trại chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng biệt,...

+ Đối với nhà ở một tầng: Tổng diện tích sử dụng để ở là tổng diện tích nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung (với ngôi nhà khác hoặc với khu sinh hoạt chung của các ngôi nhà xung quanh), chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Đối với nhà nhiều tầng: Tổng diện tích sử dụng để ở là tổng diện tích của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung (với ngôi nhà khác hoặc với khu sinh hoạt chung của các ngôi nhà xung quanh) ở các tầng, chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 m trở lên, có diện tích tối thiểu là $4m^2$, có bao che và được sử dụng để ở thì được tính diện tích.

ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi phần diện tích (m^2) vào ô trống.

Lưu ý: Trường hợp góc xép được tính 50% diện tích.

Một số lưu ý trong xác định tổng diện tích sử dụng của ngôi nhà/căn hộ:

- Nếu hộ không biết hoặc không xác định được diện tích sử dụng của ngôi nhà/căn hộ, ĐTV phải ước để ghi thông tin. ĐTV ước lượng bằng cách: Đếm số hàng gạch (nếu sàn nhà lát gạch vuông) của chiều dài và chiều rộng để tính diện

tích; đo bước chân hoặc sử dụng dây hay cây/que để đo chiều dài và chiều rộng để tính diện tích.

- Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà trở lên cùng khuôn viên, diện tích sử dụng để ở bằng tổng diện tích của các ngôi nhà này.

- Trường hợp nhà riêng lẻ có nhiều hộ cùng cư trú:

+ Nếu xác định được hộ đại diện, diện tích sử dụng để ở của toàn bộ ngôi nhà được tính cho hộ đại diện.

+ Nếu không xác định được hộ đại diện, diện tích sử dụng để ở được tính cho từng hộ. Trong đó, không tính các diện tích sử dụng chung.

Ví dụ: Một ngôi nhà 4 tầng, diện tích sàn mỗi tầng là $40m^2$ và được xây từ tầng 1 đến tầng 4; riêng tầng 4 chỉ xây 1 phòng $15m^2$ để làm phòng thờ, phần còn lại được quây lưới thép chắc chắn bao quanh và dùng để giặt, phơi quần áo. Tổng diện tích sử dụng của ngôi nhà là: $40 \times 3 + 15 = 135m^2$.

Các câu từ HC5 - HC7, ĐTV có thể quan sát và ghi lại thông tin mà không cần phỏng vấn. Hoặc có thể hỏi người trả lời nếu trường hợp ĐTV không xác định được loại vật liệu cấu tạo nên ngôi nhà.

Câu HC5: Vật liệu chính của cột trụ ngôi nhà chính?

ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm cột (hoặc trụ hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính).

Cột (hoặc trụ hoặc tường chịu lực) là cấu kiện được xây dựng để đỡ mái (hoặc trần hoặc dầm).

Lưu ý: Cột bằng bê tông cốt thép (mã 1) là cột được làm bằng bê tông có cốt thép và được gắn thành khung với móng. Trường hợp nhà có cột bằng bê tông cốt thép mà không gắn thành khung với móng thì ghi mã 3.

Một số vật liệu làm cột được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Một số vật liệu làm cột được quy định là vật liệu tạm, gồm: gỗ tạp/tre, đất,...

Câu HC6: Vật liệu chính làm mái nhà của ngôi nhà chính là gì?

ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm mái của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính).

Đối với trường hợp mái có 2 hoặc nhiều lớp, gồm lớp mái và các lớp vật liệu chống nóng, chống thấm dột (tôn, phibrôximăng, tấm nhựa, trần thạch cao,...) thì chỉ ghi vật liệu làm mái không ghi vật liệu chống nóng, chống dột. Ví dụ: Mái bê tông cốt thép lớp tôn lạnh chống nóng thì ghi là mái bê tông cốt thép.

Đối với trường hợp ngôi nhà có nhiều tầng, tầng phân cách nhau bằng sàn bê tông nhưng mái trên cùng của ngôi nhà được xây bằng tấm lợp, lá/rom/giấy dầu thì coi như mái của ngôi nhà là bê tông.

Một số vật liệu làm mái được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, ngói.

Một số vật liệu làm mái được quy định là vật liệu tạm, gồm: tấm lợp (phibrôximăng, nhựa lấy sáng loại mỏng, tôn), lá/rom rạ/giấy dầu hoặc vật liệu khác.

Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Câu HC7: Vật liệu chính của tường hoặc bao che của ngôi nhà chính là gì?

ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính). Nếu tường vừa chịu lực vừa bao che thì vật liệu chính ở câu HC5 và câu HC7 giống nhau.

Vật liệu làm tường được coi là bền chắc nếu được làm bằng bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ, kim loại.

Vật liệu làm tường được coi là tạm nếu được làm từ đất, vôi/rom, phân/liếp/ván ép hoặc vật liệu khác.

Câu HC8: Nguồn nước ăn uống chính của hộ [ÔNG/BÀ] là nguồn nào?

Ghi nguồn nước chính (xét về khối lượng sử dụng) mà hộ dùng cho ăn uống trong 12 tháng qua.

Nếu hộ sử dụng nguồn nước dùng cho ăn riêng, nguồn nước dùng cho uống riêng thì ghi nguồn nước hộ sử dụng nhiều hơn.

Nước máy vào nhà, là nước máy sạch được dẫn vào trong nhà (bếp hoặc/và nhà tắm).

Nước máy vào sân, là nước máy mà nước được dẫn vào nhưng vòi nước để ở ngoài nhà (sân, vườn, v.v...).

Nước máy vào các khu lân cận: Hộ gia đình có thể dùng chung ở các khu lân cận như nước máy với hàng xóm.

Nước máy công cộng là vòi nước máy mà mọi người đều có thể đến lấy nước.

Nước giếng khoan là nước được lấy lên từ lòng đất qua giếng khoan, bằng thiết bị bơm nước vận hành bằng sức người, sức vật, điện, năng lượng mặt trời hoặc xăng dầu.

Giếng đào được bảo vệ là giếng nước có xây thành và nền xung quanh để tránh các chất bẩn hoặc nước thải trôi vào giếng. Ngoài ra, còn có nắp đậy để tránh các vật, phân chim hoặc súc vật rơi vào giếng.

Giếng đào không được bảo vệ là giếng có một hoặc cả hai điều sau: (1) giếng không ngăn được nước thải trôi vào; (2) giếng không được bảo vệ để phân chim, súc vật hoặc các vật rơi vào. Nếu ít nhất có một trong hai điều trên thì giếng được coi là không được bảo vệ.

Nước suối/khe/mó được bảo vệ: Suối được bảo vệ không có nước thải chảy vào, phân chim và súc vật, là suối được bảo vệ bằng thành ngăn xây bằng gạch, bê tông để nước suối chảy trực tiếp vào vòi nước mà không bị nhiễm bẩn.

Nước suối/khe/mó không được bảo vệ: Có thể có nước thải, phân chim hoặc súc vật chảy vào. Suối không được bảo vệ thì không có thành xây như đã mô tả ở trên.

Nước mưa: Được hứng và chứa trong thùng, bể chứa và dùng dần.

Nước mưa từ xe xì téc chở nước: Nước được hộ gia đình mua từ các xe ô tô có xì téc chở nước.

Nước mưa từ xe chở nước thô sơ\thùng, xô: Nước được hộ gia đình mua nhỏ lẻ với xe chở nước thô sơ hoặc bằng thùng, xô.

Nước bề mặt (sông, suối, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi): Lấy trực tiếp nước bề mặt sông, suối, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi để sử dụng.

Nước đóng chai, bình là nước được đóng chai, đóng bình khi mua. Nhớ là mã này chỉ dùng cho nước được đóng chai, đóng bình và được bán. Đôi khi hộ chứa nước lấy từ nguồn khác vào chai hoặc bình - trường hợp này không coi là nước đóng chai, đóng bình.

Câu HC9: Hộ [ÔNG/BÀ] sử dụng loại hồ xí nào?

Câu HC9 xác định mức độ vệ sinh của loại hồ xí mà hộ sử dụng, kể cả trường hợp hộ không có hồ xí nhưng dùng chung với hộ khác.

Câu HC10: Hộ [ÔNG/BÀ] truy nhập internet tại nhà bằng những thiết bị nào sau đây?

Mục đích câu này để xác định hộ có kết nối internet tại nhà không thông qua hỏi về các loại thiết bị (hình thức) mà hộ dùng kết nối internet.

Câu này chỉ thu thập thông tin về kết nối internet tại nhà của hộ, không phải kết nối tại cơ quan, công ty hoặc một nơi nào khác.

Có kết nối internet tại nhà được hiểu là thành viên hộ có thể truy cập internet tại nhà vào bất kỳ lúc nào, bất kể sử dụng về việc gì.

Việc truy cập internet không phân biệt giữa các thiết bị được sử dụng. Hộ có thể truy cập internet tại nhà bằng các thiết bị như wifi, máy tính, máy tính bảng, tivi, máy chơi game,... có kết nối cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng, qua truyền hình IP Tivi hoặc qua điện thoại di động có kết nối internet (3G, 4G, 5G...). Hộ gia đình có thể sử dụng một hoặc nhiều thiết bị kết nối khác nhau, các thiết bị kết nối này có thể thuộc sở hữu của hộ hoặc dùng chung với hộ khác.

Lưu ý: Nếu hộ gia đình sử dụng điện thoại di động, máy tính bảng,... để kết nối internet qua mạng di động 3G, 4G, 5G,... thì thiết bị đó phải sẵn sàng cho các thành viên của hộ khi có nhu cầu sử dụng.

Câu HC11: Hiện tại, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] hay thành viên hộ có sở hữu các đồ dùng dưới đây không?

Hỏi xem trong hộ hay thành viên hộ có sở hữu các đồ dùng được kể tên không, ĐTV đảm bảo đọc tất cả các mã cho người trả lời nghe và tích vào câu trả lời của hộ.

Ngoài ra, còn có 4 loại phương tiện dành riêng cho người khuyết tật, đó là xe lăn/xe đẩy, dụng cụ chỉnh hình, dụng cụ thay thế và các loại máy hỗ trợ. Câu hỏi về phương tiện dành cho Người khuyết tật nhằm đánh giá khả năng kinh tế của hộ trong việc đáp ứng các thiết bị dành riêng cho người khuyết tật.

Dụng cụ chỉnh hình: Gồm các loại máng, nẹp dùng cho người khuyết tật bị suy giảm vận động, biến dạng, mục đích nâng đỡ, trợ giúp, điều chỉnh thích nghi hay ngăn ngừa biến dạng, giữ gìn khớp bị tổn thương.

Nẹp chỉnh hình chỉ những phương tiện cơ học, có thể được chế tạo bằng các loại vật liệu khác nhau, được gắn bên ngoài hệ cơ - xương. Nẹp chỉnh hình dùng cho người bệnh bị suy giảm khả năng vận động và những biến dạng cơ thể do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Dụng cụ thay thế: Là những dụng cụ được sử dụng để thay thế một bộ phận cơ thể đã mất với mục đích tăng tính thẩm mỹ hoặc phục hồi chức năng: chân, tay giả để thay thế cho phần chi bị cắt cụt.

Câu HC12: Hiện tại, hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng điện lưới quốc gia không?

Câu hỏi nhằm hỏi xem hộ có điện không, nhưng chỉ quan tâm đến “Điện” từ điện lưới quốc gia, không tính điện do máy nổ, máy phát và các loại thiết bị phát điện khác.

Câu HC13: Hộ có thuộc diện hộ nghèo/hộ cận nghèo của xã/phường trong năm 2022 và 2023 không?

Câu HC13 hỏi xem liệu hộ có thuộc diện hộ nghèo do chính quyền địa phương công nhận không. Hộ nghèo/hộ cận nghèo được đề cập ở đây là những hộ được chính quyền địa phương bình xét, đánh giá, xếp vào danh sách hộ nghèo/hộ cận nghèo (đã hoặc chưa được cấp giấy “chứng nhận hộ nghèo”) của năm 2022 theo tiêu chuẩn nghèo tương ứng của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc chuẩn nghèo thực tế áp dụng của địa phương.

Đối với hộ nghèo/hộ cận nghèo 2023 thì nếu hộ được công nhận là hộ nghèo/hộ cận nghèo xã/phường/thị trấn không cần biết là theo diện nghèo tiền tệ hay nghèo đa chiều, đều được tính là HỘ NGHÈO.

4.1.10. Mục 9: Thái độ và hành vi

a) Mục đích

Mục 9 tìm hiểu về suy nghĩ, thái độ của những người tham gia điều tra, trong đó có những câu hỏi đề cập đến vấn đề Người khuyết tật như quyền được tham gia học tập, quyền được lao động, được kết hôn và chung sống sinh hoạt trong cộng đồng. Các câu hỏi giả định một hoàn cảnh, hoặc một tình huống để tìm hiểu về ý kiến của người trả lời, có thể là đồng tình hoặc phản đối, hoặc đưa ra những ý kiến khác.

b) Giải thích các câu hỏi

ĐTV chú ý đọc các tình huống giả định để người trả lời hiểu và hạn chế giải thích thêm. Người trả lời có thể từ chối đưa ra nhận định về tình huống giả định, ĐTV chỉ cần đảm bảo là họ từ chối vì không muốn bày tỏ quan điểm chứ không phải do không hiểu tình huống ngụ ý gì.

Mở đầu mục 9, ĐTV xác định xem ai sẽ là người trả lời mục này (có thể vẫn là người trả lời phiếu hộ từ đầu) hoặc là người khác. ĐTV tích chọn lại MÃ và TÊN NGƯỜI TRẢ LỜI MỤC 9.

ĐTV nên có lời dẫn vào mục để người trả lời hiểu là họ sẽ được hỏi các câu hỏi về quan điểm cá nhân: “Sau đây tôi xin hỏi [ÔNG/BÀ] một số câu hỏi về quan điểm cá nhân của [ÔNG/BÀ].”

Câu AT1: [ÔNG/BÀ] đồng ý hay không đồng ý với quan điểm không cho trẻ đi học nếu [...]

ĐTV đọc câu hỏi cho người trả lời nghe, sau đó đưa từng tình huống vào, chú ý hỏi xem người trả lời có đồng ý hay không đồng ý với tình huống được giả định về việc “KHÔNG CHO TRẺ EM ĐI HỌC”.

- *Tình huống 1:* Gia đình lo trẻ có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học.

Tình huống giả định rằng “KHÔNG CHO TRẺ EM ĐI HỌC” vì lo trẻ có thể bị xâm hại hoặc bị trêu chọc tại trường học hoặc trên đường đi học.

- *Tình huống 2:* Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt

Tình huống 2 tương tự tình huống 1 nhưng nói rõ hơn rằng trẻ em sẽ bị bạn bè cùng trường bắt nạt, và hỏi xem liệu người trả lời có đồng tình rằng “KHÔNG CHO TRẺ ĐI HỌC” vì lo sợ điều này hay không.

- *Tình huống 3:* Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được

Tình huống đặt ra là trẻ em có những nhu cầu đặc biệt về học tập như phương thức giáo dục chuyên biệt, dụng cụ học tập đặc biệt và cũng có những nhu cầu thể chất mà trường học không thể đáp ứng được.

- *Tình huống 4:* Trẻ em không có khả năng học tập

Tình huống 4 đưa ra quan điểm cho rằng trẻ em sẽ bị ảnh hưởng khả năng học tập. Khả năng học tập là khả năng tiếp thu, hiểu các bài học trong quá trình học tập.

- *Tình huống 5:* Chi phí giáo dục quá cao

Tình huống đưa ra lý do “KHÔNG CHO TRẺ EM ĐI HỌC” vì kinh tế gia đình không đủ kinh phí cho trẻ đi học, cụ thể là do chi phí giáo dục cao.

- *Tình huống 6:* Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn

Tình huống giả định về tình trạng “tảo hôn” của trẻ em, liệu đó có phải là lý do để “KHÔNG CHO TRẺ EM ĐI HỌC” không.

- *Tình huống 7:* Trẻ em phải lao động, làm việc nhà

Tình huống giả định trẻ em phải tham gia lao động hoặc phải làm việc nhà nên không đi học.

Câu AT2: [ÔNG/BÀ] cho rằng một trẻ em khuyết tật nên cho đi học chung với trẻ em bình thường hay chỉ nên cho đi học ở các lớp/trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật?

Câu AT2 hỏi quan điểm của người trả lời về giáo dục chuyên biệt, đó là việc tách người khuyết tật (đặc biệt là trẻ em khuyết tật) vào các trường, lớp chuyên biệt chỉ dành riêng cho người khuyết tật.

ĐTV chỉ đọc câu hỏi và để người trả lời đưa ra ý kiến, sau đó ĐTV ghi lại mã phù hợp.

Câu AT3: Theo [ÔNG/BÀ] các chủ sử dụng lao động "không muốn thuê", "muốn thuê" hay "rất muốn thuê" lao động là người khuyết tật?

Câu hỏi AT3 là quan sát của người trả lời về tình hình tuyển dụng lao động là người khuyết tật của các chủ sử dụng lao động (có thể là chủ sử dụng lao động mà người trả lời biết, hoặc người sống xung quanh người trả lời).

Câu AT4: Theo [ÔNG/BÀ], một người khuyết tật nên được đưa vào cơ sở chăm sóc chuyên biệt dành cho người khuyết tật hay nên sống cùng gia đình, cộng đồng?

Câu hỏi AT4 về quan điểm của người trả lời với việc nên để người khuyết tật sống cùng gia đình tại cộng đồng hay đưa họ vào các cơ sở bảo trợ người khuyết tật, cơ sở chuyên chăm sóc người khuyết tật. ĐTV đọc nguyên câu hỏi, không gợi ý và khoanh mã trả lời thích hợp.

Câu AT5: Theo [ÔNG/BÀ] một người khuyết tật có nên lập gia đình/kết hôn hay không?

Câu AT5 hỏi về quyền được kết hôn của người khuyết tật, ĐTV không giải thích gì thêm và ghi lại phương án trả lời phù hợp.

4.1.11. Mục 10: Sàng lọc về thực hiện chức năng và sức khỏe thành viên hộ

CÁU TRÚC CÂU HỎI

Hầu hết các câu hỏi trong phần này đều nhằm xác định một người thực hiện các chức năng có khó khăn như thế nào? Ví dụ:

CF3. Cháu [TÊN] <u>nhìn</u> có khó khăn không?	
Không khó khăn.....	1
Khó khăn một chút.....	2
Rất khó khăn.....	3
Không thể [...] được.....	4

Câu hỏi trên nhằm xác định thực hiện chức năng nhìn của cháu [TÊN]. Nếu một cháu 3 tuổi, có tên là An, câu hỏi sẽ là: “Cháu An nhìn có khó khăn không?”. Chức năng nhìn trong câu hỏi được gạch chân để ĐTV lưu ý khi phỏng vấn. Từ khóa nhìn cũng sẽ được sử dụng để ghép thang đo: “Không thể [...] được”. Trong câu trên, [...] sẽ được thay bằng từ khóa nhìn: “Không thể nhìn được”.

Mức độ thực hiện chức năng nhìn của cháu An được đánh giá bằng thang đo được chia làm 4 mức độ từ thấp đến cao:

“Không khó khăn” < “Khó khăn một chút” < “Rất khó khăn” < “Không thể [nhìn] được”

QUY TRÌNH PHỎNG VẤN

Bước 1: ĐTV đọc câu hỏi. Đọc chính xác như đã quy định trong phiếu hỏi. Ví dụ: ĐTV đọc “Cháu An nhìn khó khăn không?”

Bước 2: Đưa Thang đo phân loại thực hiện chức năng cho người trả lời xem.

Bước 3: Đọc to lần lượt 4 mức độ thực hiện chức năng “nhìn” cho người trả lời nghe. Đọc tới “*bậc thang*” nào, chỉ tay vào “*bậc thang*” đó. Riêng bậc thang cuối cùng “Không thể [...] được”, ĐTV đưa tên chức năng đang được đánh giá (đã được gạch chân) vào vị trí dấu 3 chấm trong ngoặc vuông và đọc.

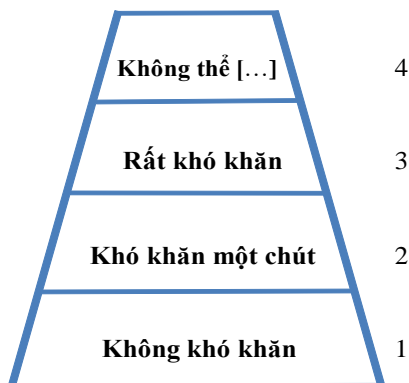
Ví dụ: ĐTV đọc to lần lượt 4 mức độ thực hiện chức năng: Không khó khăn, khó khăn một chút, Rất khó khăn hay Không thể [nhìn] được?

Bước 4: Dừng lại để người trả lời lựa chọn mức độ thực hiện chức năng “nhìn” của tên và đưa phương án trả lời.

Bước 5: ĐTV ghi mã câu trả lời vào phiếu hỏi.

Chú ý: Nếu người đọc tỏ vẻ ngập ngừng hoặc có vẻ không hiểu câu hỏi, ĐTV cần lặp lại các bước từ 1 tới 5.

THANG ĐO PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG



LƯU Ý

Cần áp dụng triệt để hai Nguyên tắc vàng cho Mục 10: Đọc chính xác câu hỏi như đã quy định trong phiếu hỏi. Trong suốt quá trình phỏng vấn, ĐTV không được nhắc tới từ khuyết tật và với mỗi câu hỏi, phải hỏi lần lượt cho từng thành viên, không hỏi gộp chung một câu để xác định thực hiện chức năng của tất cả thành viên hộ.

Có 3 modules được sử dụng để xác định mức độ thực hiện chức năng của các thành viên hộ:

Mục 10.1. Phiếu sàng lọc trẻ em từ 2 - 4 tuổi.

Mục 10.2. Phiếu sàng lọc trẻ em từ 5 - 15 tuổi.

Mục 10.3. Phiếu sàng lọc người lớn 16 tuổi trở lên.

Mục 10.1: Phiếu sàng lọc trẻ em từ 2 - 4 tuổi

a) Thông tin chung

Chỉ có những thành viên hộ trong độ tuổi 2 - 4 mới được hỏi phân sàng lọc chức năng cho trẻ từ 2 - 4 tuổi.

Phân sàng lọc thực hiện chức năng dành cho trẻ từ 2 - 4 tuổi gồm 16 câu hỏi và có thể chia thành 5 nhóm:

- Nhóm 1: Các câu hỏi về chức năng nhìn (thị lực) của trẻ từ CF1 - CF3.
- Nhóm 2: Các câu hỏi về chức năng nghe (thính lực) từ CF4 - CF6.
- Nhóm 3: Các câu hỏi về chức năng vận động từ CF7 - CF11.
- Nhóm 4: Các câu hỏi về khả năng nhận thức, diễn đạt của trẻ em từ CF12 - CF14.
- Nhóm 5: Các câu hỏi về khả năng vui chơi, hòa nhập của trẻ em gồm hai câu CF15 và CF16.

b) Người trả lời

Điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ hoặc bất kỳ thành viên nào là người từ 18 tuổi trở lên. Tốt nhất nên chọn mẹ hoặc người chăm sóc chính hoặc người nào nắm được nhiều thông tin nhất về tình trạng sức khỏe của các trẻ em trong hộ.

c) Nội dung từng câu hỏi

Câu CF1: Cháu [TÊN] có đeo kính không?

ĐTV lưu ý là người trả lời hiểu câu hỏi này chỉ hỏi về các loại kính thuốc, để hỗ trợ nhìn (tránh nhầm lẫn với các loại kính chống nắng, kính thời trang...). Nếu CF1 trả lời là KHÔNG thì ĐTV bỏ qua câu CF2 hỏi về thị lực khi đeo kính và chuyển sang CF3.

Câu CF2: Khi đeo kính, cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không?

Câu hỏi nhằm mục đích kiểm tra thị lực của trẻ khi đã đeo kính thuốc.

ĐTV đọc câu hỏi, sau đó đưa cho người trả lời THANG ĐO PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, đọc to các mức độ thực hiện chức năng. Lưu ý từ khóa đã được gạch chân trong câu hỏi để ghép với thang đo: “Không thể [...] được”.

ĐTV đọc: “Không khó khăn”, “Khó khăn một chút”, “Rất khó khăn” hay “không thể nhìn được”. Dừng lại một chút để người trả lời tự đánh giá về thị lực của trẻ khi đã đeo kính thuốc. Sau đó ghi mã câu trả lời.

Câu CF3: Cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không?

Câu CF3 được hỏi trong trường hợp trẻ không đeo kính thuốc, ĐTV xác định xem dù trẻ không đeo kính nhưng thị lực của trẻ có gặp vấn đề gì không? Câu trả lời cũng bao gồm 4 mức độ phản ánh khả năng nhìn của trẻ.

Câu CF4: Cháu [TÊN] có sử dụng thiết bị trợ thính không?

Thiết bị trợ thính là một thiết bị được gắn ở tai, có kèm máy trợ thính đi cùng để hỗ trợ những người bị suy giảm khả năng nghe (điếc).

Nếu trẻ không sử dụng thiết bị trợ thính, ĐTV bỏ qua câu CF5 hỏi về khả năng nghe khi đã đeo thiết bị trợ thính và chuyển sang câu CF6.

Câu CF5: Khi sử dụng thiết bị trợ thính, cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không?

ĐTV lưu ý nhấn mạnh khi đã đeo thiết bị trợ thính thì trẻ nghe những âm thanh bình thường trong môi trường như nghe tiếng nói chuyện, nghe tiếng nhạc, tiếng còi xe và các âm thanh xung quanh khác có gặp khó khăn không.

Đối với trẻ đã phải sử dụng thiết bị trợ thính, sau khi hỏi CF5 thì ĐTV chuyển sang hỏi câu CF7, bỏ qua câu CF6.

Câu CF6: Cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không?

Câu CF6 hỏi cho các trẻ em không phải sử dụng thiết bị trợ thính, để kiểm tra xem trẻ có nghe được bình thường những âm thanh xung quanh không, như tiếng người nói, còi xe, tiếng nhạc trong môi trường.

Câu CF7: Cháu [TÊN] có sử dụng bất kỳ thiết bị trợ giúp nào hay được hỗ trợ để đi bộ không?

Câu hỏi về khả năng đi lại của trẻ em, trong đó có hai yếu tố là việc trẻ có cần thiết bị hỗ trợ hay có cần ai giúp đỡ để đi bộ bình thường không. Nếu trẻ em không cần bất kỳ thiết bị hỗ trợ hay sự trợ giúp nào để đi bộ, ĐTV khoanh vào KHÔNG và chuyển sang câu CF10.

Câu CF8: Khi không sử dụng thiết bị trợ giúp hay không được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] đi bộ có khó khăn không?

Câu hỏi cho nhóm trẻ cần thiết bị hỗ trợ, người giúp đỡ để đi bộ bình thường, nếu trong trường hợp không có thiết bị hay không có ai giúp thì trẻ đi bộ có khó

khăn không. Ở đây câu trả lời chỉ có ba mức độ là Khó khăn một chút, rất khó khăn và không thể đi lại được. ĐTV chú ý nói cả ba mức độ này để người trả lời lựa chọn.

Chú ý: Khái niệm “đi bộ” nói đến việc đi lại hàng ngày, trên các dạng đường đi có thể là đường thuận lợi (như mặt bằng phẳng); có thể đường khó khăn (gồ ghề)... Vì vậy, ĐTV không được giả định đây là đi bộ trên những đường thuận lợi. Nếu người trả lời nói là “Trẻ đi bộ trên đường bằng thì có thể đi được, nhưng ở những nơi gồ ghề thì phải có người giúp đỡ” thì câu trả lời ở đây là CÓ.

Thang đo: “Không thể [...] được” trong trường hợp này sẽ là: “Không thể đi bộ được”.

Câu CF9: Khi sử dụng thiết bị trợ giúp hay được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] đi bộ có khó khăn không?

Câu hỏi cho nhóm trẻ cần thiết bị hỗ trợ, người giúp đỡ để đi bộ bình thường, trong trường hợp đã có thiết bị hoặc có người giúp đỡ thì trẻ đi bộ có khó khăn không. ĐTV chú ý câu CF9 khác câu CF8 là câu CF9 đề cập đến việc trẻ gặp khó khăn **dù đã có** thiết bị hỗ trợ còn câu CF8 là hỏi về khó khăn khi trẻ **không có** thiết bị hỗ trợ. Sau khi hỏi xong câu CF9, ĐTV bỏ qua câu CF10 và chuyển đến hỏi CF11.

Câu CF10: So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] đi bộ có khó khăn không?

Câu CF10 chỉ hỏi trong trường hợp câu CF7 trả lời là KHÔNG, nghĩa là trẻ em không phải sử dụng các thiết bị hỗ trợ đi để bộ, cũng như không cần giúp đỡ để đi bộ. Câu hỏi muốn hộ gia đình so sánh trẻ em với những trẻ khác cùng độ tuổi để đánh giá khả năng đi bộ của trẻ có gặp khó khăn không.

Câu CF11: So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] dùng một tay nhặt các đồ vật nhỏ có khó khăn không?

Câu hỏi muốn hộ gia đình so sánh trẻ em với những trẻ khác cùng độ tuổi để xem việc sử dụng tay của trẻ có khó khăn không. Để làm rõ thì câu hỏi đã đưa ra ví dụ ngay trong câu là dùng tay nhặt các đồ vật nhỏ lên.

Câu CF12: Cháu [TÊN] có gặp khó khăn để hiểu được [ÔNG/BÀ] không?

Câu CF12 đánh giá khả năng nhận thức, hiểu của trẻ em, câu hỏi đánh giá xem trẻ có hiểu được những người trong gia đình nói không.

Câu CF13: [ÔNG/BÀ] có gặp khó khăn để hiểu cháu [TÊN] nói không?

Câu CF13 đánh giá khả năng diễn đạt của trẻ em cho những người trong gia đình hiểu ý của trẻ.

Thang đo “Không thể [...] được”, sẽ là: “Không thể hiểu được”.

Câu CF14: So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] học hỏi mọi điều có khó khăn không?

Câu hỏi muốn hỏi so sánh trẻ với những trẻ em khác cùng độ tuổi, để đánh giá xem khả năng nhận thức, học hỏi của trẻ có gặp khó khăn không. ĐTV lưu ý ở các câu CF12, CF13 và CF14 đều phải đọc các phương án trả lời là không khó khăn, khó khăn một chút, rất khó khăn và không thể được để người trả lời lựa chọn phương án phù hợp nhất phản ánh tình trạng của trẻ.

Câu CF15: So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi vui chơi không?

Câu hỏi muốn hỏi so sánh trẻ với những trẻ em khác cùng độ tuổi, để đánh giá xem khả năng vui chơi, hòa nhập của trẻ có gặp khó khăn không.

Câu CF16: So với những trẻ em cùng tuổi, thì mức độ mà cháu [TÊN] đá, cắn hay đánh những trẻ em hoặc người lớn khác là như thế nào?

ĐTV cần lưu ý đọc hết các khả năng cho người trả lời nghe để đánh giá mức độ mà trẻ em tấn công trẻ em hoặc người lớn khác. Các mức độ đó là “Không bao giờ” đá, cắn hay đánh ai, hoặc có nhưng “Ít khi xảy ra”; hoặc mức độ đó cũng “Bình thường”; hay nó xảy ra “Khá nhiều” lần; và mức độ cao nhất là trẻ em “thường xuyên” tấn công trẻ em, người lớn khác.

Mục 10.2: Phiếu sàng lọc trẻ em từ 5-15 tuổi

a) Câu trúc

Phiên phiếu hỏi dành cho nhóm trẻ lớn từ 5-15 tuổi bao gồm 24 câu hỏi, gồm 5 nhóm câu hỏi:

- Nhóm 1: Sàng lọc chức năng nhìn từ câu CF1-CF3.
- Nhóm 2: Sàng lọc chức năng nghe từ câu CF4-CF6.
- Nhóm 3: Khả năng vận động, gồm khả năng đi bộ từ câu CF7-CF13.
- Nhóm 4: Khả năng diễn đạt, nhận thức từ câu CF15-CF17.

• Nhóm 5: Đánh giá sự phát triển trí tuệ của trẻ, thích ứng và hòa nhập với môi trường CF18-CF24.

b) Người trả lời

Điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ hoặc bất kỳ thành viên nào là người từ 18 tuổi trở lên. Tốt nhất nên chọn mẹ hoặc người chăm sóc chính hoặc người nào nắm được nhiều thông tin nhất về tình trạng sức khỏe của các trẻ em trong hộ.

c) Nội dung từng câu hỏi

Câu CF1: Cháu [TÊN] có đeo kính hoặc kính áp tròng không?

Câu CF1 phân sàng lọc trẻ em 5-15 tuổi tương tự câu CF1 của nhóm trẻ nhỏ nhưng có bổ sung thêm hỏi kính áp tròng. Lưu ý “kính” chỉ bao gồm các loại kính thuốc, để trợ nhìn; không bao gồm kính thời trang.

Câu CF2: Khi đeo kính hoặc kính áp tròng, cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không?

Câu CF2 chỉ hỏi nếu ở câu CF1 trẻ nói có đeo kính. ĐTV đọc các phương án trả lời theo mức độ khó khăn tăng dần. Đối với trẻ được hỏi câu CF2, ĐTV bỏ qua câu CF3.

Câu CF3: Cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không?

Câu CF3 chỉ hỏi cho những trẻ em không đeo kính, nghĩa là trả lời KHÔNG ở câu CF1.

Câu CF4: Cháu [TÊN] có sử dụng thiết bị trợ thính không?

Câu hỏi tương tự CF4 của phần trẻ nhỏ, nếu trẻ không phải dùng thiết bị trợ thính ĐTV chuyển sang hỏi câu CF6.

Câu CF5: Khi sử dụng thiết bị trợ thính, cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không?

Câu CF5 chỉ áp dụng cho trẻ đang sử dụng thiết bị trợ thính, nhằm đánh giá khả năng nghe của trẻ sau khi đã có thiết bị hỗ trợ. Âm thanh ở đây bao gồm những tiếng động bình thường ở môi trường xung quanh như tiếng người nói, tiếng xe, tiếng nhạc...

Câu CF6: Cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không?

Câu CF6 hỏi cho trẻ em không phải dùng thiết bị trợ thính, câu CF4 trả lời KHÔNG.

Câu CF7: Cháu [TÊN] có sử dụng bất kỳ thiết bị trợ giúp nào hay được hỗ trợ để đi bộ không?

Tương tự câu hỏi cho nhóm trẻ nhỏ, đề cập đến việc trẻ có cần thiết bị hoặc người hỗ trợ để đi lại.

Chú ý: Khái niệm “đi bộ” nói đến việc đi lại hàng ngày, trên các dạng đường đi có thể là đường thuận lợi (như mặt bằng phẳng); có thể đường khó khăn (gồ ghề)... Vì vậy, ĐTV không được giả định đây là đi bộ trên những đường thuận lợi. Nếu người trả lời nói là “Trẻ đi bộ trên đường bằng thì có thể đi được, nhưng ở những nơi gồ ghề thì phải có người giúp đỡ”, thì câu trả lời ở đây là CÓ.

Câu CF8: Khi không sử dụng thiết bị trợ giúp hay không được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?

Câu CF8 chỉ hỏi trong trường hợp CF7 trả lời CÓ, nghĩa là trẻ đang sử dụng thiết bị hỗ trợ và cần có người hỗ trợ để đi bộ bình thường. Câu hỏi tập trung vào tình huống là nếu **“không được hỗ trợ, không có thiết bị”**. ĐTV chú ý đọc câu hỏi cho người trả lời nghe hiểu, câu hỏi đưa ra giới hạn là “100 mét trên mặt đất bằng phẳng”.

Thang đo “Không thể [...] được”, trong câu này sẽ là: “Không thể đi bộ khoảng 100 mét được”.

Câu CF9: Khi không sử dụng thiết bị trợ giúp hay không được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?

Câu CF9 tương tự CF8 nhưng tăng khoảng cách đi bộ từ 100 mét lên 500 mét trên mặt đất bằng phẳng. Đối với trường hợp trả lời CF8 là “Khó khăn một chút” thì ĐTV hỏi thêm CF9 để tìm hiểu xem nếu tăng khoảng cách lên thì việc đi bộ của trẻ có khó khăn không.

Câu CF10: Khi sử dụng thiết bị trợ giúp hay được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?

Câu CF10 hỏi trong trường hợp trẻ phải sử dụng thiết bị hỗ trợ đi bộ và cần có người giúp, khi không có thiết bị thì trẻ đi bộ rất khó khăn và không thể đi bộ được.

Câu CF11: Khi sử dụng thiết bị trợ giúp hay được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?

Câu CF11 tương tự câu CF10 nhưng khoảng cách từ 100 mét lên 500 mét trên mặt đất bằng phẳng. Chú ý, nếu trả lời là KHÔNG KHÓ KHĂN thì chuyển sang câu CF14. Trường hợp có khó khăn, chúng ta hỏi tiếp CF12 để so sánh trẻ em đó với nhóm trẻ em trong cùng độ tuổi (để làm rõ thêm việc trẻ bị khó khăn trong đi lại - vận động).

Câu CF12: So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?

Nếu trẻ đi bộ 100 mét đã “rất khó khăn” hoặc “không thể đi được” thì KHÔNG cần hỏi tiếp với khoảng cách 500 mét ở câu CF13; chuyển sang CF14.

Câu CF13: So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?

Câu CF12 và CF13 nhằm mục đích người trả lời so sánh trẻ với các trẻ khác trong cùng độ tuổi để đưa ra đánh giá phù hợp.

Câu CF14: Cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi tự chăm sóc bản thân như tự ăn hay tự mặc quần áo không?

Câu CF14 hỏi khả năng tự phục vụ của trẻ các hoạt động bình thường như ăn uống, mặc quần áo.

Thang đo “Không thể [...] được” trong câu hỏi này là: “Không thể tự chăm sóc bản thân được”.

Câu CF15: Khi cháu [TÊN] nói, cháu có gặp khó khăn để nói cho những người trong hộ gia đình hiểu không?

Câu hỏi đánh giá khả năng diễn đạt của trẻ em để những người trong gia đình có thể hiểu được.

Thang đo “Không thể [...] được” trong câu hỏi này là: “Không thể nói cho những người trong hộ gia đình hiểu được”.

Câu CF16: Khi cháu [TÊN] nói, cháu có gặp khó khăn để nói cho những người ngoài hộ gia đình hiểu không?

Câu CF16 khác câu CF15 là phạm vi hiểu những điều trẻ em nói là những người ngoài hộ, đây là những người không quen thuộc với trẻ và có thể không thường xuyên tiếp xúc với trẻ. Câu hỏi xác định xem liệu trẻ em có khả năng diễn đạt để không chỉ người thân, người trong gia đình mà cả người ngoài cũng có thể hiểu được không.

Câu CF17: So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] học hỏi mọi điều có khó khăn không?

Câu hỏi nhằm mục đích hộ gia đình so sánh trẻ với những trẻ em cùng tuổi để đánh giá khả năng học tập của trẻ.

Câu CF18: So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi nhớ mọi việc không?

Câu CF18 tương tự CF17 nhưng dùng đánh giá khả năng ghi nhớ của trẻ.

Câu CF19: Cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi tập trung chú ý vào hoạt động mà cháu thích làm hay không?

Câu CF19 hỏi về khả năng tập trung để làm một việc gì đó mà trẻ ưa thích, ở đây ĐTV cần chú ý đọc để người trả lời nghe và hiểu được ý câu hỏi là hỏi về khả năng tập trung và hoạt động đó là hoạt động trẻ thích làm. Ví dụ như trẻ thích chơi lắp mô hình Lego thì liệu trẻ có gặp khó khăn gì khi tập trung chú ý vào trò chơi không.

Câu CF20: Cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi chấp nhận thay đổi trong hoạt động thường ngày của cháu không?

Câu CF20 hỏi về khả năng chấp nhận sự thay đổi trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của trẻ. Ví dụ như liệu trẻ có thể chấp nhận việc phải dậy sớm hơn ngày thường để đi chơi, hoặc thay đổi các hoạt động đã thành thói quen hàng ngày của trẻ.

Câu CF21: So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn trong việc kiểm soát hành vi bản thân không?

Câu CF21 yêu cầu người trả lời so sánh trẻ em trong hộ với các trẻ khác cùng tuổi để đánh giá khả năng tự kiểm soát của trẻ. Có 4 mức độ trả lời được đưa ra là trẻ “không gặp khó khăn chút nào” khi kiểm soát bản thân hoặc khả năng kiểm soát

bản thân của trẻ “trương tự” những trẻ khác cùng tuổi hay trẻ gặp “khó khăn” khi kiểm soát bản thân.

Lưu ý chung của các câu hỏi đánh giá khả năng của trẻ đó là ĐTV phải đọc các mức độ cho người trả lời nghe và để họ lựa chọn mức độ phù hợp nhất phản ánh tình trạng của trẻ em.

Câu CF22: Cháu [TÊN] có gặp khó khăn trong việc kết bạn không?

Câu CF22 hỏi về khả năng giao tiếp, kết bạn của trẻ em.

Câu CF23: Mức độ thường xuyên mà cháu [TÊN] có vẻ rất lo sợ, căng thẳng hay âu lo là như thế nào?

ĐTV đảm bảo đọc các phương án trả lời, đây là các mức độ được sắp xếp theo thứ tự giảm dần từ thường xuyên “hàng ngày”, “hàng tuần”, “hàng tháng” hay “một vài lần trong năm” hoặc không bao giờ xảy ra.

Câu CF24: Mức độ thường xuyên mà cháu [TÊN] có vẻ rất buồn bã hay chán nản là như thế nào?

Câu CF24 tương tự câu CF23 nhưng yếu tố tâm lý được đề cập ở đây là buồn bã và chán nản. ĐTV cũng lưu ý phải đọc lên các phương án trả lời.

Mục 10.3: Phiếu sàng lọc người từ 16 tuổi trở lên

a) Mục đích

Phần sàng lọc cho người 16 tuổi trở lên nhằm xác định tình trạng thể chất của những thành viên hộ, qua những câu hỏi về 6 nhóm gồm: nhìn, nghe, vận động, giao tiếp, cảm xúc, mệt mỏi... Các câu hỏi đưa ra phương án trả lời là các mức độ từ nhẹ tới nặng dần. Mục đích để người trả lời nghe được các phương án và lựa chọn ra một câu trả lời phản ánh chính xác tình trạng của thành viên hộ.

Các câu hỏi trong mục này phức tạp và nhiều hơn ở phần dành cho trẻ em 2-4 tuổi và 5-15 tuổi, vì người trưởng thành các chức năng của cơ thể đã phát triển đầy đủ, vì vậy khi sàng lọc khuyết tật cần đưa ra những câu hỏi chi tiết hơn.

b) Người trả lời

Điều tra viên phỏng vấn trực tiếp từng thành viên từ 16 tuổi trở lên. Trong trường hợp không thể phỏng vấn trực tiếp thì ĐTV lựa chọn thành viên khác là người lớn trong hộ trả lời thay.

c) Hướng dẫn từng câu hỏi

b.1) Chức năng nhìn

Câu VS1: [TÊN] có đeo kính không?

Tương tự câu hỏi về đeo kính trong phần sàng lọc dành cho hai nhóm trẻ, ĐTV cũng hỏi thành viên hộ xem có phải đeo kính không. Lưu ý từ “kính” ngụ ý nói đến các loại kính thuốc (cận, viễn, loạn), kính trợ nhìn.

Câu VS2: Khi đeo kính, [TÊN] nhìn có khó khăn không?

Câu VS2 hỏi khi câu VS1 trả lời là CÓ, nghĩa là ĐTV phải xác định các thành viên hộ có đeo kính và hỏi xem liệu họ còn gặp khó khăn gì về nhìn khi họ đã đeo kính không. Lưu ý đối với câu hỏi mức độ khó khăn là ĐTV phải đọc các phương án trả lời để cho người trả lời lựa chọn.

Câu VS3: Khi đeo kính, [TÊN] có gặp khó khăn để nhìn rõ mặt ai đó từ khoảng cách 4-5m không?

Đối với người bị tật về mắt thì việc nhìn rõ các nét trên mặt người từ một khoảng cách vài mét cũng bị hạn chế, vì vậy ở câu VS3 để kiểm tra khả năng nhìn của thành viên hộ đã đeo kính thì câu hỏi đưa ra ví dụ là có thể nhìn rõ mặt ai đó với khoảng cách chừng 4-5 mét.

Câu VS4: Khi đeo kính, [TÊN] có gặp khó khăn để nhìn rõ hình Quốc huy trên tờ tiền Việt Nam không?

Câu VS4 hỏi về khả năng nhìn gần các sự vật, ở đây lấy ví dụ là hình Quốc huy trên tờ tiền giấy Việt Nam. Lưu ý câu hỏi VS4 đề cập đến khả năng nhìn ngay cả khi đối tượng đã đeo kính. Sau khi hỏi xong câu VS4 thì ĐTV chuyển sang hỏi mục Chức năng nghe (HE1).

Nhóm các câu hỏi VS2-VS4 dành cho những đối tượng hiện đang đeo kính (hay câu VS1 trả lời CÓ “1”); còn đối với nhóm có đeo kính (câu VS1 trả lời KHÔNG “2”) thì ĐTV hỏi cụm các câu VS2A-VS4A.

Câu VS2A: [TÊN] nhìn có khó khăn không?

Câu VS3A: [TÊN] có gặp khó khăn để nhìn rõ mặt ai đó từ khoảng cách 4-5 mét không?

Câu VS4A: [TÊN] có gặp khó khăn để nhìn rõ hình Quốc huy trên tờ tiền Việt Nam không?

Nhóm ba câu hỏi VS2A-VS4A tương tự như nhóm các câu VS2-VS4, chỉ khác là áp dụng cho người không đeo kính.

b.2) Chức năng nghe

Câu HE1: [TÊN] có sử dụng máy trợ thính không?

Câu hỏi tương tự như nhóm trẻ em, ĐTV hỏi xem liệu thành viên hộ có cần sử dụng máy trợ thính để nghe không.

Câu HE2: [TÊN] sử dụng máy trợ thính thường xuyên như thế nào?

Câu HE2 áp dụng đối với những người phải dùng máy trợ thính, ĐTV hỏi mức độ sử dụng máy của người đó. Lưu ý đọc các phương án trả lời mô tả các mức độ sử dụng máy từ mức cao nhất, tới thấp nhất.

Câu HE3: Khi sử dụng máy trợ thính, [TÊN] nghe có khó khăn không?

Câu hỏi áp dụng đối với thành viên hộ có dùng máy trợ thính, ĐTV hỏi xem liệu thành viên hộ có gặp khó khăn khi nghe dù đã có máy trợ thính không.

Câu HE4: Khi sử dụng máy trợ thính, [TÊN] có gặp khó khăn khi nghe người khác nói với mình trong căn phòng yên lặng không?

Câu hỏi khả năng nghe của người dùng máy trợ thính trong điều kiện căn phòng yên lặng và nghe người khác nói chuyện với mình. ĐTV lưu ý câu hỏi đặt tình huống là nghe tiếng nói trong căn phòng yên lặng.

Câu HE5: Khi sử dụng máy trợ thính, [TÊN] có gặp khó khăn khi nghe người khác nói với mình trong căn phòng ồn ào không?

Câu HE5 tương tự câu HE4 nhưng tình huống đặt ra được thay đổi từ căn phòng yên tĩnh thành căn phòng ồn ào.

Cụm câu hỏi HE2-HE5 dành cho thành viên hộ phải dùng máy trợ thính (câu HE1 trả lời CÓ), đối với nhóm này sau khi hỏi hết HE5 thì ĐTV chuyển sang hỏi mục chức năng vận động (MO1); cụm các câu từ HE3A-HE5A dành cho thành viên hộ không dùng máy trợ thính (câu HE1 trả lời KHÔNG).

Câu HE3A: [TÊN] nghe có khó khăn không?

Câu HE4A: [TÊN] có gặp khó khăn khi nghe người khác nói với mình trong căn phòng yên lặng không?

Câu HE5A: [TÊN] có gặp khó khăn khi nghe người khác nói với mình trong căn phòng ồn ào không?

Nhóm ba câu hỏi HE3A-HE5A tương tự các câu HE3-HE5 nhưng áp dụng đối với người không đeo máy trợ thính.

b.3) Chức năng vận động

Các câu hỏi sàng lọc về chức năng vận động bao gồm 8 câu hỏi, câu 1 hỏi về khả năng bước lên **bậc** cầu thang, câu 2 cho phép xác định xem thành viên nào của hộ cần người hỗ trợ hoặc sử dụng công cụ hỗ trợ cho việc thực hiện chức năng đi lại, vận động.

ĐTV cần lưu ý tuân thủ quy trình phỏng vấn đã được giới thiệu.

Câu MO1: [TÊN] gặp khó khăn khi đi lại hoặc bước lên bậc cầu thang, bậc thêm không?

Câu MO1 nhằm mục đích xác định xem thành viên hộ có gặp khó khăn khi đi lại, hoặc bước lên bậc cầu thang, bậc thêm không. Lưu ý: Câu hỏi này không nhắc đến việc bước xuống bậc cầu thang.

Câu MO2: [TÊN] có sử dụng công cụ hỗ trợ hoặc cần sự giúp đỡ của người khác để đi lại hay không?

Câu MO2 xác định xem một thành viên hộ khi đi lại có sử dụng công cụ hỗ trợ hay cần có người giúp đỡ để đi lại không. Nếu người trả lời nói rằng thành viên hộ KHÔNG sử dụng công cụ hỗ trợ và cũng không cần ai giúp đỡ, ĐTV chuyển tới hỏi câu MO4 và bỏ qua các câu hỏi về công cụ hỗ trợ.

Trường hợp TỪ CHỐI TRẢ LỜI hoặc trả lời là KHÔNG BIẾT thì ĐTV cũng chuyển tới câu MO4. Tuy nhiên, ĐTV lưu ý phỏng vấn để tránh câu trả lời “KHÔNG BIẾT” hoặc từ chối trả lời.

Câu MO3: [TÊN] có sử dụng công cụ hỗ trợ hoặc cần giúp đỡ nào sau đây để đi lại?

Câu MO3 áp dụng nếu như câu MO2 trả lời là CÓ, câu này liệt kê các công cụ trợ giúp đi lại mà thành viên hộ có thể đang sử dụng. ĐTV hỏi lần lượt từng công cụ, nếu người trả lời nói đến một loại thiết bị không được liệt kê trong câu MO3 thì ĐTV ghi vào cột G. “Hỗ trợ khác” và ghi rõ tên loại thiết bị đó.

Câu MO4: Khi không có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ 100 mét trên mặt đất bằng không?

Câu MO4 được hỏi cho cả hai tình huống: Có sử dụng và không sử dụng công cụ hoặc người khác hỗ trợ đi lại.

Trường hợp Câu MO2=1, tức là một người đang sử dụng công cụ trợ giúp, nếu không sử dụng công cụ để hỗ trợ đi lại thì đi bộ 100 mét có khó khăn không.

Trường hợp Câu MO2=2, thì câu MO4 sẽ xác định xem một người không sử dụng công cụ hỗ trợ hoặc không có người khác trợ giúp để đi lại thì việc đi bộ 100 mét có khó khăn không.

Trong trường hợp người trả lời nói “Không thể đi bộ 100 mét được”, ĐTV sẽ bỏ qua câu MO5, chuyển tới câu MO6.

Câu MO5: Khi không có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ nửa cây số hay 500 mét trên mặt đất bằng không?

Câu MO5 tương tự câu MO4, tuy nhiên khoảng cách đi bộ được tăng lên thành 500 mét.

Đối với các tỉnh Trung du, Miền núi phía Bắc, ĐTV cần nhấn mạnh đến yếu tố “mặt đất bằng”.

Câu MO6: [TÊN] có gặp khó khăn khi đi lên hoặc đi xuống 12 bậc cầu thang hay không?

Câu MO6 áp dụng chung cho toàn bộ thành viên hộ. Khác với câu MO1 hỏi về khó khăn khi đi lại hoặc khi bước lên bậc cầu thang, bậc thêm nói chung; câu MO6 hỏi cụ thể xem việc đi lên và đi xuống 12 bậc cầu thang có gặp khó khăn không. Lưu ý: Ngay cả đối với người trả lời “Không thể [...] được” trong các câu MO1, MO4, MO5, ĐTV vẫn hỏi câu này, kể cả người đi xe lăn. Lưu ý: Trong thiết kế xe lăn, có nhiều loại có thể đi lên hoặc xuống được cầu thang.

Câu MO6A: Đây là câu kiểm tra sau khi ĐTV hoàn thành câu **MO6**.

Nếu một người trả lời MO2=2 “Không sử dụng công cụ hỗ trợ hoặc người trợ giúp” hoặc “MO3.D=1 “D. Đi xe lăn”, ĐTV bỏ qua câu **MO7**, **MO8** và chuyển đến Câu CM1. Lưu ý: MO3.D là ký hiệu của Câu MO3 hỏi về công cụ hỗ trợ là “D. Đi xe lăn”.

Câu MO7: Khi có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ 100 mét trên mặt đất bằng không?

Câu MO8: Khi có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ nửa cây số hay 500 mét trên mặt đất bằng không?

ĐTV lưu ý quy trình phỏng vấn. Nếu mã trả lời Câu MO7=4, sẽ bỏ qua không hỏi câu MO8.

b.4) Chức năng giao tiếp, nhận thức

Nhóm câu hỏi về chức năng giao tiếp, nhận thức gồm 3 loại câu hỏi, các câu CM1-CM2 hỏi về giao tiếp (gồm ngôn ngữ thông thường, hoặc ngôn ngữ ký hiệu); CG1-CG4 hỏi về khả năng ghi nhớ; câu SC1 là khả năng tự chăm sóc phục vụ bản thân.

Lưu ý: ĐTV đọc các phương án trả lời cho người được phỏng vấn nghe và lựa chọn ra phương án phù hợp nhất để mô tả tình trạng của thành viên hộ.

Câu CM1: Khi sử dụng ngôn ngữ thông thường của mình, [TÊN] có gặp khó khăn trong giao tiếp hay không, ví dụ như hiểu người khác hoặc người khác hiểu mình?

Câu CM1 hỏi khả năng giao tiếp của thành viên hộ, ngôn ngữ ở đây không yêu cầu phải là ngôn ngữ chuẩn mà người bình thường sử dụng, ngôn ngữ ở đây là cách thức trao đổi mà thường ngày thành viên hộ này sử dụng. Với cách thức trao đổi đó thì người khác có hiểu được điều người này muốn truyền đạt không.

Câu CM2: [TÊN] sử dụng ngôn ngữ ký hiệu không?

Câu CM2 hỏi về việc thành viên hộ có sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, đây là loại ngôn ngữ dành cho người khuyết tật về nói và nghe.

Ngôn ngữ ký hiệu hay ngôn ngữ dấu hiệu, thủ ngữ là ngôn ngữ dùng những biểu hiện của bàn tay, cử chỉ, điệu bộ của cơ thể thay cho âm thanh của tiếng nói.

Ngôn ngữ ký hiệu do người khiếm thính tạo ra nhằm giúp họ có thể giao tiếp với nhau trong cộng đồng của mình và tiếp thu tri thức của xã hội.

Câu CG1: [TÊN] có gặp khó khăn khi ghi nhớ hoặc tập trung chú ý không?

Câu CG1 hỏi về khả năng ghi nhớ hoặc tập trung của thành viên hộ, ở đây nếu người trả lời nói rằng mình gặp 1 trong hai khía cạnh đề cập là “ghi nhớ” hoặc “tập trung” thì ĐTV đều ghi lại mức độ khó khăn đó.

Câu CG2: [TÊN] gặp khó khăn khi ghi nhớ, khi tập trung chú ý hay cả hai?

Câu CG2 hỏi kỹ hơn xem liệu thành viên hộ gặp khó khăn trong việc “Ghi nhớ” hay trong việc “Tập trung” hay cả hai khía cạnh này đều gặp khó khăn.

Nếu câu CG2 trả lời là thành viên hộ CHỈ GẶP KHÓ KHĂN KHI TẬP TRUNG thì ĐTV bỏ qua hai câu CG3 và CG4 hỏi về khả năng ghi nhớ và chuyển tới hỏi tiếp câu SC1.

Câu CG3: [TÊN] có thường xuyên gặp khó khăn khi ghi nhớ không?

Câu CG3 hỏi về tần suất gặp khó khăn khi ghi nhớ của thành viên hộ, có 3 mức trả lời phù hợp là “Thỉnh thoảng”, “Thường xuyên” hoặc “Luôn luôn”.

Câu CG4: [TÊN] gặp khó khăn khi ghi nhớ một vài thứ, rất nhiều thứ hay hầu hết tất cả mọi thứ?

Câu CG4 hỏi về “lượng” thông tin mà thành viên hộ có thể ghi nhớ, đối với người gặp khó khăn khi ghi nhớ thì lượng thông tin này là “Một vài thứ”, “Nhiều thứ” hay “Hầu hết tất cả mọi thứ”.

Câu SC1: [TÊN] gặp khó khăn khi tự chăm sóc bản thân như tự tắm gội hoặc tự mặc quần áo không?

Câu hỏi SC1 hỏi về khả năng tự chăm sóc bản thân như việc tắm gội, mặc quần áo hàng ngày.

b.5) Cử động, cảm xúc, chán nản

Nhóm câu hỏi gồm 8 câu sàng lọc khả năng cử động (UB1-UB2), điều tiết cảm xúc (AN1-AN3) và tâm trạng chán nản của thành viên hộ (DE1-DE3).

Câu UB1: [TÊN] có gặp khó khăn khi nâng một chai 2 lít nước từ thắt lưng lên ngang tầm mắt không?

Câu UB1 hỏi khả năng cử động tay của thành viên hộ, để có thể nâng một vật nhẹ như 1 chai nước dung tích 2 lít từ ngang thắt lưng lên tới ngang mắt.

Câu UB2: [TÊN] có gặp khó khăn khi sử dụng tay và ngón tay để nhặt các vật nhỏ như cúc áo hoặc bút chì, hay để mở hoặc đóng nắp chai, nắp hộp không?

Câu UB2 hỏi xem liệu thành viên hộ có gặp khó khăn khi sử dụng ngón tay để nhặt các vật có kích thước nhỏ như cúc áo, bút chì hoặc mở đóng nắp chai, nắp hộp.

Câu AN1: [TÊN] có thường xuyên cảm thấy lo lắng, bồn chồn hay căng thẳng không? Trạng thái cảm xúc này xảy ra [...]

Ở câu AN1, ĐTV đưa các mức độ trả lời vào phần [...] trong câu hỏi. ĐTV đọc to các tình huống mà câu trả lời: “Anh/chị có thể cho biết trạng thái cảm xúc này xảy ra hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, vài lần một năm hay không bao giờ xảy ra”.

Câu AN2: [TÊN] có dùng thuốc để điều trị những cảm xúc đó không?

Dù câu AN1 thành viên hộ có trả lời là không bao giờ có các cảm xúc lo lắng, bồn chồn hay căng thẳng thì ĐTV vẫn hỏi tiếp câu AN2 là việc sử dụng thuốc để điều trị những cảm xúc đó.

Nếu người trả lời nói là KHÔNG và ở câu AN1 là KHÔNG BAO GIỜ “5” thì ĐTV bỏ qua câu AN3.

Câu AN3: Hãy nhớ về lần gần đây nhất mà [TÊN] thấy lo lắng, bồn chồn hay căng thẳng, [TÊN] cảm thấy mức độ lo lắng như thế nào?

Câu AN3 áp dụng đối với những trường hợp trả lời câu AN1 là CÓ (nghĩa là không quan trọng câu trả lời ở AN2 là gì); câu hỏi hỏi tường về lần gần nhất mà thành viên hộ có những cảm xúc như bồn chồn, lo lắng và căng thẳng.

Nhóm câu hỏi DE1-DE3 tương tự các câu AN1-AN3, tuy nhiên nhóm câu hỏi này nhằm hỏi xem thành viên hộ có cảm thấy chán nản không.

Câu DE1: [TÊN] có thường xuyên cảm thấy chán nản không? Trạng thái cảm xúc này xảy ra [...]

ĐTV đưa các phương án trả lời vào câu hỏi, gợi ý có thể hỏi như cách thức hướng dẫn ở câu AN1.

Câu DE2: [TÊN] có dùng thuốc để điều trị sự chán nản đó không?

Nếu thành viên hộ KHÔNG dùng thuốc và câu DE1 trả lời là KHÔNG BAO GIỜ cảm thấy chán nản thì ĐTV chuyển sang mục tiếp theo PA1.

Câu DE3: Hãy nhớ về lần cảm thấy chán nản gần đây nhất, [TÊN] cảm thấy mức độ chán nản như thế nào?

b.6) Cảm giác đau, mệt mỏi

Nhóm các câu hỏi về cảm giác đau, mệt mỏi gồm 5 câu sàng lọc, câu PA1 và PA2 hỏi về cảm giác bị đau, câu TD1-TD3 là trạng thái mệt mỏi.

Câu PA1: Trong 3 tháng qua, [TÊN] có thường cảm thấy đau về thể chất hoặc tinh thần không? Trong 3 tháng qua tình trạng đau [...]

Câu hỏi này đề cập đến các cảm giác đau cả về sức khỏe, thể chất hoặc nỗi đau về mặt tinh thần, tâm lý

ĐTV lưu ý câu hỏi này đặt mốc thời gian là 3 tháng qua để hỏi về tần suất bị đau của thành viên hộ. ĐTV cũng đưa các phương án trả lời vào câu hỏi để hỏi: “Trong 3 tháng qua, tình trạng đau của [TÊN] là Không xảy ra, xảy ra vài ngày, hầu hết các ngày, hay xảy ra hàng ngày”.

Nếu người trả lời nói là “Không xảy ra” thì ĐTV bỏ qua câu PA2.

Câu PA2: Hãy nghĩ về cảm giác đau đó lần gần đây nhất của [TÊN], [TÊN] cảm thấy đau như thế nào?

Câu PA2 đánh giá mức độ đau mà thành viên hộ phải chịu, hỏi tương về lần gần đây nhất.

Các câu TD1-TD3 tương tự câu hỏi PA1 và PA2, tuy nhiên câu TD2 hỏi về thời gian bị mệt mỏi kéo dài bao lâu.

Câu TD1: Trong 3 tháng qua, [TÊN] có thường xuyên cảm thấy rất mệt mỏi hoặc kiệt sức không? Trong 3 tháng qua tình trạng mệt mỏi [...]

ĐTV đưa các phương án trả lời vào câu hỏi để người được phỏng vấn lựa chọn mức độ phù hợp nhất phản ánh tình trạng mệt mỏi, kiệt sức của thành viên hộ.

Câu TD2: Hãy nghĩ về lần gần đây nhất, lần [TÊN] bị mệt mỏi, kiệt sức gần đây nhất kéo dài bao lâu?

Câu TD2 cũng hỏi tương về lần gần đây nhất mà thành viên hộ bị mệt mỏi kiệt sức, thời gian đó đã kéo dài trong bao lâu. Có ba mức độ trả lời được đưa ra là “Một lúc”, “Gần một ngày” và “Suốt cả ngày”.

Câu TD3: Hãy nghĩ về lần gần đây nhất. Mức độ bị mệt mỏi, kiệt sức như thế nào?

Câu TD3 tương tự câu hỏi PA2, hỏi về tần suất xảy ra hiện tượng mệt mỏi, kiệt sức. ĐTV chú ý mức độ trả lời thứ 3 là mức giữa của mức 1 “Một chút” và mức 2 “Rất nhiều”.

4.2. PHIẾU SỐ 02-CS: PHIẾU PHÒNG VẤN CƠ SỞ BẢO TRỢ/CHĂM SÓC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

4.2.1. Thông tin định danh

Thông tin định danh của cơ sở bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

- Tỉnh/thành phố;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- Xã/phường/thị trấn;
- Thôn/ấp/tổ dân phố;
- Tên cơ sở;
- Mã cơ sở;
- Điện thoại.

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị trên chương trình. Nếu các thông tin này chưa đúng với thực tế, ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

Địa chỉ: Ghi theo địa chỉ bưu điện gồm thôn/ấp/tổ dân phố, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Nếu ở thành thị thì ghi rõ số nhà, tên phố.

Tên cơ sở: Ghi chính xác tên cơ sở (viết có dấu, không viết tắt).

Mã số cơ sở: Thông tin này được tự động hiển thị trên chương trình, ĐTV không thể thay đổi mã số.

Điện thoại: Ghi số điện thoại cố định theo đăng ký của cơ sở. Cần ghi cả mã vùng.

4.2.2. Danh sách người khuyết tật

a) Mục đích

Thu thập thông tin về nhân khẩu học, dạng khuyết tật, mức độ và nguyên nhân khuyết tật. Thời gian chăm sóc tại cơ sở của toàn bộ người khuyết tật đang thực tế thường trú tại cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật.

b) Người trả lời

Người trả lời cho phiếu hỏi này tốt nhất là Ban lãnh đạo cơ sở bảo trợ hoặc một thành viên Ban lãnh đạo cơ sở.

c) Giải thích phiếu

Cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật bao gồm cả cơ sở công lập và cơ sở ngoài công lập. Là những cơ sở bảo trợ xã hội được cấp phép bởi ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, ở đó nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội, trong đó có người khuyết tật.

Cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật còn bao gồm các trại thương binh thuộc phạm vi quản lý của Cục Người có công.

- Họ và tên: Nhập họ và tên của các thành viên khuyết tật là nhân khẩu thực tế thường trú tại cơ sở.

Đối với mỗi dòng họ và tên của người khuyết tật thường trú tại cơ sở, ĐTV khai thác các thông tin về giới tính, tuổi, dân tộc, dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật, thời gian chăm sóc tại trung tâm tương ứng của từng người.

- Giới tính: ĐTV chọn giới tính Nam hoặc Nữ.

- Tuổi: ĐTV ghi tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT.

- Dân tộc: ĐTV lựa chọn dân tộc theo Danh mục dân tộc đã tích hợp sẵn trên chương trình.

- Dạng khuyết tật: Theo khoản 1, Điều 3 Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 quy định có 6 dạng khuyết tật bao gồm: Khuyết tật vận động; khuyết tật nghe, nói; khuyết tật nhìn; khuyết tật thần kinh, tâm thần; khuyết tật trí tuệ và khuyết tật khác.

ĐTV căn cứ vào thông tin dạng khuyết tật của người khuyết tật để chọn mã trả lời. Thông tin về dạng tật thường được trích từ Giấy xác nhận khuyết tật hoặc hồ sơ khuyết tật. Một người khuyết tật có thể chịu nhiều dạng tật khác nhau nên ĐTV có thể chọn nhiều mã trả lời.

- Mức độ khuyết tật: Theo khoản 2, Điều 3 Luật Người khuyết tật được chia theo các mức độ khuyết tật sau đây:

+ Người khuyết tật đặc biệt nặng là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày;

+ Người khuyết tật nặng là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày;

+ Người khuyết tật nhẹ là người khuyết tật không thuộc hai trường hợp đã nêu ở trên.

+ Người khuyết tật không xác định là người không xác định được mức độ khuyết tật thuộc dạng nào.

ĐTV căn cứ vào thông tin mức độ khuyết tật của từng người và nhập vào chương trình. Thông tin về mức độ khuyết tật được trích từ Giấy xác nhận khuyết tật hoặc hồ sơ khuyết tật.

Lưu ý: Một người khuyết tật có thể chịu nhiều dạng tật nhưng mức độ khuyết tật chỉ có 1, thường là mức độ cao nhất.

- Nguyên nhân khuyết tật: Có nhiều nguyên nhân dẫn đến bị khuyết tật, việc xác định được nguyên nhân khuyết tật sẽ giúp ích cho việc truyền thông, giáo dục và có các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu khuyết tật. ĐTV căn cứ vào câu trả lời, xác định nguyên nhân gây ra khuyết tật của người đó chọn mã thích hợp.

+ Bẩm sinh: Người khuyết tật bị khuyết tật do di truyền, bị khuyết tật khi mẹ mang thai nhưng thai nhi phát triển không đầy đủ, trong khi sinh (người mẹ chuyển dạ khó khăn không cung cấp oxi đến não của em bé sẽ ảnh hưởng đến thể chất và trí tuệ của em bé), việc chăm sóc trẻ em sau sinh (vệ sinh mắt, tai không cẩn thận sẽ chẳng may dẫn tới bị mù hoặc bị điếc), suy dinh dưỡng (thiếu nhiều chất dinh dưỡng sẽ khiến trẻ không phát triển 1 số bộ phận và dẫn tới bị khuyết tật)...

+ Tuổi già: Người bị khuyết tật do ảnh hưởng của tuổi tác dẫn tới ảnh hưởng tới sức khỏe như bị điếc, đau chân không đi lại được...

+ Tai nạn giao thông: Người bị khuyết tật đang tham gia lưu thông trên đường (bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không) chẳng may gặp tai nạn bị mất một hay nhiều bộ phận trên cơ thể, ảnh hưởng rất nhiều đến sức khỏe.

+ Tai nạn lao động: Người bị khuyết tật đang làm việc chẳng may bị tai nạn bị mất một hay nhiều bộ phận trên cơ thể, ảnh hưởng rất nhiều đến sức khỏe.

+ Chiến tranh: Người bị khuyết tật do ảnh hưởng hậu quả nặng nề của chiến tranh bị mất một hay nhiều bộ phận trên cơ thể, bị nhiễm chất độc màu da cam, hoặc thể hệ sau của những người bị nhiễm chất độc màu da cam.

+ Do ốm/bệnh: Người bị khuyết tật do ảnh hưởng của bệnh tật, ốm đau kéo dài không chữa trị khỏi đã ảnh hưởng đến sức khỏe như teo cơ, bại liệt, bại não, đột quỵ...

+ Nguyên nhân khác: Ngoài những nguyên nhân dẫn tới khuyết tật kể trên, còn nguyên nhân khác thì ĐTV chọn mã Khác.

+ Không biết: Trường hợp người trả lời không biết nguyên nhân gây ra khuyết tật thì ĐTV chọn mã Không biết.

- Thời gian chăm sóc tại trung tâm: Ghi theo số **tháng cộng dồn** mà người khuyết tật thường trú tại cơ sở. Đủ 30 ngày thì tính là 1 tháng. Trường hợp chưa đủ 1 tháng, ĐTV ghi “0”

- **TỔNG SỐ: CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH RA SỐ NGƯỜI THEO CÁC DẠNG KHUYẾT TẬT, MỨC ĐỘ VÀ NGUYÊN NHÂN KHUYẾT TẬT.**

4.3. PHIẾU SỐ 03-XA: PHIẾU PHÒNG VẤN UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

4.3.1. Mục đích

Tài liệu này hướng dẫn điều tra viên nội dung và cách thu thập số liệu trong Phiếu phỏng vấn xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã). Thông tin được thu thập trên phạm vi xã cùng với thông tin thu thập tại hộ dân cư cho phép mô tả một bức tranh tương đối hoàn chỉnh về người khuyết tật, các hoạt động triển khai Luật Người khuyết tật và các chính sách, chương trình trợ giúp người khuyết tật tại địa phương.

4.3.2. Nội dung, phương pháp thu thập số liệu

Mục 1: Thông tin chung, bao gồm những đặc tính cơ bản về nhân khẩu và tình hình chung của xã.

Mục 2: Thông tin về người khuyết tật trên địa bàn xã và tình hình của xã liên quan đến người khuyết tật.

Thông tin được thu thập từ việc phỏng vấn trực tiếp các cán bộ xã.

4.3.3. Người phỏng vấn, người trả lời và công tác tổ chức thu thập số liệu

Đội trưởng là người thực hiện phiếu phỏng vấn này. Đội trưởng trực tiếp đến UBND xã/phường/thị trấn phỏng vấn những người có trách nhiệm để thu thập thông tin và ghi thông tin vào phiếu CAPI.

Có một số thông tin cần phải có thời gian chuẩn bị trước nên đội trưởng có thể đưa trước nội dung các câu hỏi cần thu thập để họ có thời gian chuẩn bị. Khi đã hẹn gặp với bất kỳ ai thì cần phải đến đúng giờ và không được phép lỡ hẹn.

Tất cả các thông tin được thu thập cần phải tuân thủ nguyên tắc như đối với phiếu phỏng vấn hộ: không được phổ biến hoặc tiết lộ với những người không có trách nhiệm.

4.3.4. Hướng dẫn điền số liệu vào phiếu phỏng vấn xã

Lưu ý: Tất cả người khuyết tật được hỏi trong phiếu hỏi là những người khuyết tật đã được cấp giấy chứng nhận khuyết tật hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật của các cơ quan, đơn vị có chức năng của Nhà nước.

a) TRANG BÌA

Thông tin định danh của xã, bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

- Tỉnh/thành phố;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- Xã/phường/thị trấn;
- Khu vực (Thành thị- Nông thôn).

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị trên chương trình.

Họ tên người trả lời, điện thoại, chức danh: Nhập chính xác họ tên, điện thoại và chức danh của người cung cấp thông tin vào phiếu CAPI. Trường hợp có nhiều người cung cấp thông tin thì ghi thông tin của người trả lời chính.

b) Mục 1. Thông tin chung

Mục đích

Mục này thu thập các thông tin cơ bản nhất về nhân khẩu học, vùng địa lý của xã/phường/thị trấn (gọi chung là xã) và diện xã được phân loại (nếu có).

Phương pháp tính và ghi

XC1: Tổng diện tích tự nhiên của xã/phường/thị trấn?

Ghi tổng diện tích tự nhiên nằm trong ranh giới hành chính của xã theo số liệu hiện có gần nhất. Diện tích tính bằng ki-lô-mét vuông (Km²).

XC2: Tổng số hộ thực tế thường trú trong xã/phường/thị trấn?

Ghi tổng số hộ thực tế thường trú trong xã tính đến thời điểm điều tra.

Hộ dân cư: Bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung, có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng, có hoặc không chung quỹ thu - chi.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của một đơn vị nhà ở, hoặc lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn; hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá, v.v ... hoặc không có nhà ở.

Một hộ thường bao gồm những người có quan hệ ruột thịt, họ hàng, như bố mẹ và các con, hoặc các gia đình nhiều thế hệ. Tuy nhiên, những người chỉ có quan hệ họ hàng xa hoặc thậm chí không có quan hệ họ hàng (như những người giúp việc gia đình, người ở trọ,...) cũng là thành viên của một hộ nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong đơn vị nhà ở của hộ.

Lưu ý: Trường hợp xã có tình trạng xâm cư, ví dụ một hộ đang ở trên ranh giới hành chính xã A nhưng do xã B quản lý thì hộ này quy ước tính vào hộ thực tế thường trú của xã B.

XC3: Tổng số dân thực tế thường trú trong xã/phường/thị trấn?

Ghi tổng số dân thực tế thường trú trong xã/phường/thị trấn tính đến thời điểm phỏng vấn.

Thành viên hộ: Là những người thực tế thường trú tại hộ, những người thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra từ 6 tháng trở lên; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú.

Ngược lại, những người chuyển khỏi hộ lâu dài sẽ không được tính là thành viên hộ kể cả khi họ đã ở trong hộ trên 6 tháng, ví dụ con gái đi lấy chồng, nhập ngũ, người đã chết...

Trường hợp đặc biệt quy định trong cuộc điều tra này: Thành viên hộ sống trong các cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật thì **không tính** là thành viên của hộ và sẽ được thu thập thông tin tại cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật qua phiếu hỏi cơ sở (Phiếu 02-CS).

XC4: Tổng chi ngân sách của xã/phường/thị trấn năm 2022?

Ghi tổng chi ngân sách của xã theo quyết toán chi ngân sách năm 2022.

XC4.1: Tổng chi ngân sách của xã/phường/thị trấn cho các hoạt động bảo trợ xã hội năm 2022?

Ghi tổng chi ngân sách của xã cho hoạt động bảo trợ xã hội năm 2022 bao gồm các khoản chi thường xuyên và chi đột xuất.

Lưu ý: Trong thực tế, việc chi cho hoạt động bảo trợ xã hội tại xã có rất nhiều nguồn. Chỉ tính các khoản chi trong tổng chi ngân sách tại câu XC4.

XC4.2: Tổng chi ngân sách của xã/phường/thị trấn cho người khuyết tật năm 2022?

Ghi tổng chi ngân sách của xã cho người khuyết tật tại xã năm 2022, bao gồm các khoản chi thường xuyên và chi đột xuất.

Lưu ý: Người khuyết tật là một trong các đối tượng bảo trợ xã hội, trong thực tế người khuyết tật tại xã có thể nhận được rất nhiều nguồn trợ cấp từ nguồn của xã và các tổ chức/cá nhân khác và chỉ tính các khoản chi trong tổng chi ngân sách tại câu XC4.1.

XC5: Xã/phường/thị trấn có thuộc xã vùng sâu, vùng xa theo quy định của Chính phủ không?

Dựa theo văn bản quy định của các cơ quan có thẩm quyền như Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và Miền núi làm căn cứ xác định xã có thuộc xã vùng sâu, vùng xa không.

XC6: Xã/phường/thị trấn có thuộc xã nghèo trong chương trình 135 của Chính phủ không?

Chương trình 135 của Chính phủ là một trong các chương trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam do Nhà nước Việt Nam triển khai từ năm 1998 và có nhiều giai đoạn để thực hiện. Hiện nay, đang thực hiện giai đoạn 2021-2025.

XC7: Tổng số hộ nghèo của xã/phường/thị trấn năm 2022?

Nhập tổng số hộ nghèo trong xã của năm 2022 vào phiếu CAPI. Hộ nghèo năm 2022 được hiểu là những hộ được hưởng các chế độ hộ nghèo vào năm 2022, tức là những hộ này nằm trong danh sách hộ nghèo được xét duyệt vào cuối năm 2021.

Theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP về chuẩn nghèo đa chiều, thay thế cho Quyết định 59/2015/QĐ-TTg quy định từ năm 2022, hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2 triệu đồng trở xuống ở thành thị và từ 1,5 triệu đồng trở xuống ở nông thôn; thiếu hụt 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên được coi là hộ nghèo.

Lưu ý: Chỉ tính số hộ nghèo, không tính hộ cận nghèo.

XC8: Tỷ lệ hộ nghèo của xã/phường/thị trấn năm 2022?

ĐTV nhập tỷ lệ hộ nghèo của xã tính trong năm 2022.

XC9: Tổng số người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn? (tính tháng gần nhất).

ĐTV dựa vào danh sách các đối tượng bảo trợ xã hội của xã để nhập thông tin câu này. Lấy toàn bộ số đối tượng bảo trợ xã hội, được trợ cấp trong tháng gần thời điểm điều tra nhất của xã.

Câu XC9A đến XC9H: Hỏi thông tin về số người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo 8 nhóm đối tượng. Nhóm đối tượng trợ cấp xã hội hàng tháng được quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP như sau:

Theo Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng gồm:

(1) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- Mồ côi cả cha và mẹ;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

(2) Người thuộc diện quy định tại mục (1) đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

(3) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

(4) Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ, đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại mục (2) (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

(5) Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

- Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (*);

- Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn;

- Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại (*) mục này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

- Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

(6) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

(7) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các mục (1), (3) và (6) đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (*quy định mới*).

(8) Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

XC9A: Số trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng?

Đây là nhóm đối tượng được quy định trong khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

XC9B: Số người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học?

Đây là nhóm đối tượng được quy định trong khoản 2 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

XC9C: Số trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo?

Đây là nhóm đối tượng được quy định trong khoản 3 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

XC9D: Số người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học?

Đây là nhóm đối tượng được quy định trong khoản 4 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

XC9E: Người cao tuổi được nhận trợ cấp xã hội hàng tháng?

Đây là nhóm đối tượng được quy định trong khoản 5 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

XC9F: Số người khuyết tật?

Đây là nhóm đối tượng được quy định trong khoản 6 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

XC9G: Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn?

Đây là nhóm đối tượng được quy định trong khoản 7 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

XC9H: Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo?

Đây là nhóm đối tượng được quy định trong khoản 8 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

CX10: Tổng số người là **thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh** trên địa bàn xã/phường/thị trấn? (tính tháng gần nhất).

Nhập số thương binh hoặc người được hưởng chính sách như thương binh trên địa bàn xã.

Những người được coi là thương binh trong câu này là những người được cấp giấy chứng nhận thương binh hoặc hồ sơ xác nhận thương binh của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

Người được hưởng chính sách như thương binh là những người được cấp "Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh".

XC11: Tổng số người **bị nhiễm chất độc màu da cam** trên địa bàn xã/phường/thị trấn? (tính tháng gần nhất).

Nhập tổng số người bị nhiễm chất độc màu da cam trên địa bàn xã, bao gồm người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và người dân bị nhiễm chất độc da cam, kể cả thế hệ con cháu bị nhiễm chất độc da cam.

c) Mục 2: Thông tin về người khuyết tật

XK1: Tổng số hộ nghèo, có thành viên là người khuyết tật trong xã/phường/thị trấn?

Nhập tổng số hộ nghèo trong xã có thành viên là người khuyết tật trong năm 2022 và năm 2023.

Số hộ nghèo năm 2023 là những hộ được hưởng chế độ hộ nghèo vào năm 2023, tức là các hộ nằm trong danh sách hộ nghèo được xét duyệt vào cuối năm 2022.

Tương tự, số hộ nghèo năm 2022 là những hộ được hưởng chế độ hộ nghèo vào năm 2022, tức là các hộ nằm trong danh sách hộ nghèo được xét duyệt vào cuối năm 2021.

Lưu ý: Tiêu chí của hộ nghèo theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP về chuẩn nghèo đa chiều, thay thế cho Quyết định 59/2015/QĐ-TTg.

XK2: Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật trong xã/phường/thị trấn?

Nhập tổng số hộ trong xã có ít nhất một thành viên trong hộ là người khuyết tật trong năm 2022 và 2023.

XK3: Tổng số người khuyết tật có Giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật? (tính đến thời điểm hiện tại).

Dựa vào “Biểu tổng hợp danh sách đối tượng được cấp giấy xác nhận khuyết tật” của xã để nhập thông tin: Ghi tổng số người khuyết tật được cấp giấy xác nhận của xã/phường/thị trấn.

XK3.1A đến XK3.1F: Nhập số đối tượng dựa theo “Biểu tổng hợp danh sách đối tượng được cấp giấy xác nhận khuyết tật” phân chia theo dạng khuyết tật.

Dạng khuyết tật được xác định theo khoản 1, Điều 3 Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 quy định có 6 dạng khuyết tật bao gồm: Khuyết tật vận động; khuyết tật nghe, nói; khuyết tật nhìn; khuyết tật thần kinh, tâm thần; khuyết tật trí tuệ và khuyết tật khác.

XK3.2A đến XK3.2C: Nhập số đối tượng dựa theo “Biểu tổng hợp danh sách đối tượng được cấp giấy xác nhận khuyết tật” phân chia theo mức độ khuyết tật.

Mức độ khuyết tật được xác định theo khoản 2, Điều 3 Luật Người khuyết tật được chia theo các mức độ khuyết tật bao gồm: Đặc biệt nặng, nặng, nhẹ và không xác định.

XX4: Vấn đề về người khuyết tật có được lồng ghép trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội của xã/phường/thị trấn năm 2023 không?

Câu hỏi này để xác định xem chương trình phát triển kinh tế - xã hội hoặc khung nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ban hành kèm theo chương trình này của xã năm 2023 có đề cập, lồng ghép vấn đề về người khuyết tật trên địa bàn hay không.

XX5: UBND xã/phường/thị trấn có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn trong năm 2023 không?

Câu hỏi này xác định xem trong năm 2023, UBND xã có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn không (đã thực hiện hoặc có kế hoạch thực hiện cụ thể trong năm 2023), ví dụ: phổ biến về chính sách dành riêng cho người khuyết tật; giáo dục về phục hồi chức năng cho người khuyết tật; tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân về người khuyết tật như chống phân biệt, kì thị với người khuyết tật... Hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục có thể thông qua hệ thống loa đài truyền thanh xã/phường/thị trấn; có văn bản thông báo; phát tờ rơi; tổ chức phổ biến trực tiếp cho người dân...

XX6: UBND xã/phường thị trấn có kế hoạch giảm rủi ro thiên tai trong năm 2023 không?

Câu hỏi này chỉ xem xét đến các kế hoạch giảm thiểu rủi ro thiên tai trong năm 2023.

XX6.1: Vấn đề người khuyết tật có được lồng ghép vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai của UBND xã/phường/thị trấn năm 2023 không?

Câu hỏi xác định kế hoạch giảm rủi ro thiên tai của UBND xã trong năm 2023 có lồng ghép vấn đề người khuyết tật trên địa bàn hay không.

XX7: Số vụ vi phạm quyền của người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn năm 2023?

Câu hỏi này xem trong năm 2023 tại địa bàn xã có bao nhiêu vụ vi phạm quyền của người khuyết tật tính đến thời điểm điều tra.

XX7.1: Số vụ vi phạm quyền của người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn năm 2023 đã được xử lý?

Sau khi nhập thông tin số vụ vi phạm quyền của người khuyết tật và hỏi thêm trong những vụ vi phạm quyền của người khuyết tật đó thì có bao nhiêu vụ đã được xử lý tính đến thời điểm điều tra.

XK8: Số lượt người khuyết tật được trợ giúp pháp lý năm 2023?

Ghi số lượt người khuyết tật được trợ giúp pháp lý tại xã tính từ đầu năm 2023 đến thời điểm điều tra.

Theo Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý 2017 thì người được trợ giúp pháp lý bao gồm người khuyết tật và theo quy định của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý thì điều kiện khó khăn về tài chính của người được trợ giúp pháp lý là người thuộc hộ cận nghèo hoặc là người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật. Như vậy, người khuyết tật thuộc hộ cận nghèo hoặc là người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thì được trợ giúp pháp lý. Ngoài trường hợp người khuyết tật có khó khăn về tài chính thì người khuyết tật cũng được hưởng trợ giúp pháp lý khi thuộc một trong các trường hợp sau: người khuyết tật là người có công với cách mạng; người khuyết tật là người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật là trẻ em; người khuyết tật là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, người khuyết tật có khó khăn về tài chính được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí bằng các hình thức: tư vấn, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng với tất cả lĩnh vực pháp luật, trừ lĩnh vực kinh doanh, thương mại. Bộ Luật Tố tụng hình sự 2015 cũng chia sẻ trách nhiệm thực hiện bào chữa theo án chỉ định cho người được trợ giúp pháp lý.

UBND cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu công dân đến Trung tâm trợ giúp pháp lý theo Thông tư 03/2021/TT-BTP ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tư pháp.

XK9: UBND xã/phường/thị trấn có thành lập Hội đồng xác định khuyết tật không?

Hội đồng xác định khuyết tật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) thành lập.

Hội đồng xác định mức độ khuyết tật bao gồm các thành viên sau đây:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ tịch Hội đồng;
- b) Trạm trưởng trạm y tế cấp xã;
- c) Công chức cấp xã phụ trách công tác lao động, thương binh và xã hội;

d) Người đứng đầu hoặc cấp phó của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh cấp xã;

đ) Người đứng đầu tổ chức của người khuyết tật cấp xã nơi có tổ chức của người khuyết tật.

Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm tổ chức và chủ trì hoạt động của Hội đồng. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Cuộc họp của Hội đồng chỉ có giá trị khi có ít nhất hai phần ba số thành viên của Hội đồng tham dự. Kết luận của Hội đồng được thông qua bằng cách biểu quyết theo đa số, trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng. Kết luận của Hội đồng được thể hiện bằng văn bản do Chủ tịch Hội đồng ký.

XK10: Trụ sở UBND xã/phường/thị trấn có lối đi (đường dốc) cho người sử dụng xe lăn không?

Hỏi và kết hợp quan sát xem trụ sở UBND xã có lối đi dành riêng hay thiết kế đường dốc để giúp những người đi xe lăn dễ dàng hơn trong việc đi vào trụ sở không.

XK11: Công trình vệ sinh tại trụ sở UBND xã/phường/thị trấn có thiết kế phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận của người khuyết tật không?

Hỏi và kết hợp quan sát xem công trình vệ sinh của UBND xã/phường/thị trấn có thiết kế phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận của người khuyết tật hay không. Ví dụ: Có đường dốc hoặc lối vào có đủ rộng để người đi xe lăn có thể vào được; có tay vịn, bồn cầu thấp dành cho người khuyết tật.

XK12: Số người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn được học nghề trong năm 2023?

Nhập số người khuyết tật ở xã/phường/thị trấn được đi học nghề trong năm 2023 tính đến thời điểm điều tra.

XK13: Số người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn được giới thiệu, tư vấn việc làm năm 2023?

Nhập số người khuyết tật ở xã/phường/thị trấn được giới thiệu, tư vấn việc làm trong năm 2023 tính đến thời điểm điều tra.

XK14: Số người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn có việc làm năm 2023?
(tính tại thời điểm điều tra)

Nhập số người khuyết tật có việc làm trong tổng số người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn tính đến thời điểm điều tra.

XK15: Số hộ gia đình được hưởng trợ cấp chăm sóc người khuyết tật hàng tháng?

Nhập số hộ gia đình được hưởng tiền trợ cấp chăm sóc cho người khuyết tật hàng tháng tại xã/phường/thị trấn.

XK16: Số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí hay BHYT? (tính tại thời điểm điều tra).

Nhập số người khuyết tật có sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí hoặc BHYT tính tại thời điểm điều tra.

Định nghĩa sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí hay BHYT xem hướng dẫn tại câu HH_HF mục 3 Y tế tại phiếu Hộ.

XK17: Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật đang hoạt động tại xã/phường/thị trấn?

Số tổ chức của người khuyết tật, vì người khuyết tật đang hoạt động trên địa bàn xã/phường/thị trấn tính đến thời điểm điều tra.

Tổ chức của người khuyết tật là tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để đại diện cho quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên là người khuyết tật, tham gia xây dựng, giám sát thực hiện chính sách, pháp luật đối với người khuyết tật.

Tổ chức vì người khuyết tật là tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động trợ giúp người khuyết tật.

XK18: Số người khuyết tật tham gia tổ chức/hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường?

Nhập số người khuyết tật hoạt động trong các tổ chức của người khuyết tật, vì người khuyết tật được liệt kê tại câu XK17 tính đến thời điểm điều tra.

4.4. PHIẾU SỐ 04-TH: PHIẾU PHÒNG VẤN TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ

4.4.1. Nội dung, phương pháp thu thập số liệu

Phiếu 04-TH để thu thập các thông tin liên quan đối với các trường tiểu học và trường trung học cơ sở, bao gồm:

Mục 1: Những thông tin chung về trường.

Mục 2: Thông tin về học sinh khuyết tật.

4.4.2. Người phỏng vấn, người trả lời và công tác tổ chức thu thập số liệu

Đội trưởng là người thực hiện phiếu phỏng vấn này.

Căn cứ theo danh sách các trường học được phân công, đội trưởng chủ động liên hệ, gặp trực tiếp hiệu trưởng, hiệu phó, những cán bộ có liên quan để thu thập thông tin.

Có một số thông tin cần phải có thời gian chuẩn bị trước nên đội trưởng có thể đưa trước nội dung các câu hỏi cần thu thập để người trả lời phỏng vấn có thời gian chuẩn bị. Khi đã hẹn gặp với bất kỳ ai thì cần phải đến đúng giờ và không được phép lỡ hẹn.

Tất cả các thông tin được thu thập cần phải tuân thủ nguyên tắc như đối với phiếu phỏng vấn hộ: không được phổ biến hoặc tiết lộ bất kỳ thông tin nào của phiếu với những người không có trách nhiệm.

4.4.3. Hướng dẫn phiếu hỏi

a) TRANG BÌA

Thông tin định danh của trường, bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

- Tỉnh/thành phố;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- Xã/phường/thị trấn;
- Khu vực (Thành thị - Nông thôn);
- Tên trường: Ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập hoặc các văn bản pháp quy bằng tiếng Việt có dấu.

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị trên chương trình CAPI. Nếu các thông tin này chưa đúng với thực tế, đội trưởng cần báo lại với giám sát viên để xác minh và cập nhật (nếu có).

- Mã trường: Chương trình tự động đánh mã trường theo danh sách.

- Loại trường: Xác định loại trường điều tra theo 3 mã trả lời

1. “Tiểu học”.

2. “THCS”.

3. “Liên cấp”.

Điều tra người khuyết tật chỉ thu thập thông tin đối với trường tiểu học, trường THCS hoặc trường liên cấp (có đào tạo cấp tiểu học và/hoặc cấp THCS - mỗi cấp đào tạo thực hiện 01 phiếu riêng biệt), không thu thập thông tin của các trường đào tạo cấp bậc khác. Trong trường hợp các loại trường này có các điểm trường hay phân trường thì chỉ hỏi trường chính.

Đội trưởng kiểm tra lại thông tin về loại trường được hiển thị trên chương trình, nếu thông tin chưa đúng thì cập nhật lại đúng thực tế.

- Loại hình: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của trường để xác định trường công lập hay trường ngoài công lập.

- Họ và tên người trả lời: Ghi đầy đủ họ tên của người trả lời, viết có dấu.

- Chức danh: Ghi rõ chức danh hiện tại của người trả lời phỏng vấn, viết tiếng Việt có dấu.

- Điện thoại: Ghi số điện thoại cố định của cơ sở, ghi cả mã vùng hoặc số điện thoại của chính người trả lời phỏng vấn.

b) Mục 1: Thông tin chung

TC1: Số giáo viên của trường?

Ghi tổng số giáo viên của trường đến thời điểm điều tra. Giáo viên của trường là tính tất cả các giáo viên cơ hữu, thuộc biên chế hoặc có hợp đồng lao động dài hạn, ngắn hạn,... Không tính số giáo viên thuê tạm thời theo tiết học, môn học; không tính kế toán, thủ quỹ, những người không hưởng chế độ của giáo viên.

TC1A: Trong tổng số giáo viên của trường, số giáo viên được đào tạo hoặc tập huấn kỹ năng hỗ trợ học sinh khuyết tật?

Ghi tổng số giáo viên của trường được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và có kỹ năng đáp ứng nhu cầu giáo dục cho người khuyết tật.

TC1B: Trong tổng số giáo viên của trường, số giáo viên là người khuyết tật?

Ghi tổng số giáo viên của trường là người khuyết tật.

Giáo viên khuyết tật là giáo viên được trường cho là khuyết tật, không nhất thiết phải có giấy chứng nhận khuyết tật.

TC2: Tổng số học sinh của trường đầu năm học 2023-2024?

Ghi tổng số học sinh hiện đang học tại trường tính đến thời điểm điều tra.

TC3: Trường có các cơ sở vật chất kỹ thuật sau đây không?

Trường có các cơ sở vật chất nào kỹ thuật nào sau đây không?

CAPI sẽ hiện ra từng loại cơ sở, ĐTV đánh mã “1” nếu có, đánh mã “2” nếu không có cho các loại cơ sở vật chất sau:

(a) Điện: Hỏi về điện sử dụng đáp ứng cho việc học tập, giảng dạy;

(b) Internet dùng cho mục đích học tập;

(c) Máy tính dùng cho mục đích học tập;

(d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật;

(e) Nước uống;

(f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính;

(g) Chỗ rửa tay thuận tiện.

TC4: Trong năm học 2023-2024, trường có học sinh khuyết tật theo học không?

Học sinh khuyết tật là học sinh được trường cho là có khuyết tật, không nhất thiết học sinh đó có giấy chứng nhận khuyết tật.

Nếu không, ĐTV chuyển sang hỏi câu TK7 và câu TK8 về thực trạng đường đi và khu vệ sinh để hỗ trợ người khuyết tật.

c) Mục 2: Thông tin chung về học sinh khuyết tật

TK1: Tổng số học sinh khuyết tật của trường?

Ghi tổng số học sinh khuyết tật hiện đang học tại trường.

TK1.A đến TK1.F: Ghi số học sinh khuyết tật chia theo 6 dạng khuyết tật. Tổng cộng số học sinh từ câu TK1.A đến TK1.F bằng tổng số học sinh được ghi ở Câu TK1.

TK2: Trường có tổ chức phương thức giáo dục hòa nhập, bán hòa nhập cho học sinh khuyết tật không?

Xem trong năm học hiện tại, trường có tổ chức phương thức hòa nhập, bán hòa nhập cho học sinh khuyết tật đang theo học tại trường không.

- *Giáo dục hòa nhập* là phương thức giáo dục chung học sinh khuyết tật và học sinh không khuyết tật trong cơ sở giáo dục (lớp học). Học sinh khuyết tật sẽ học cùng lớp hoàn toàn hoặc cùng một số môn học với học sinh bình thường.

- *Giáo dục chuyên biệt* là phương thức giáo dục dành riêng cho học sinh khuyết tật tại cơ sở giáo dục. Học sinh khuyết tật sẽ được tổ chức lớp riêng, có chương trình học riêng biệt hoàn toàn với các học sinh bình thường.

- *Giáo dục bán hòa nhập* là phương thức giáo dục kết hợp giữa giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập tại cơ sở giáo dục.

TK3: Học sinh khuyết tật ở trường được học chung lớp với trẻ em bình thường hay tổ chức thành lớp chuyên biệt?

Hỏi về học sinh khuyết tật đang học trong trường được học theo hình thức nào.

- *Chung* là học sinh khuyết tật học chung lớp hoặc học chung một số môn học với học sinh bình thường.

- *Chuyên biệt* là những học sinh khuyết tật được tổ chức lớp học riêng. Có chương trình học tập riêng biệt với các học sinh bình thường.

- *Cả hai* là một số học sinh khuyết tật tại trường được học trong lớp có học sinh bình thường và trường cũng tổ chức lớp học chuyên biệt dành riêng cho học sinh khuyết tật.

TK4: Các giáo viên tham gia giảng dạy học sinh khuyết tật trong trường có được hưởng chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi không?

Xem các giáo viên tham gia giảng dạy học sinh khuyết tật trong trường có được hưởng chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 2 năm 2013 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

TK5: Học sinh khuyết tật nghe, nói có được học bằng ngôn ngữ ký hiệu không?

Xem học sinh khuyết tật nghe, nói có được học bằng ngôn ngữ ký hiệu chuyên dành cho những người khuyết tật nghe, nói hay không. Chỉ hỏi câu này nếu trường có học sinh khuyết tật nghe, nói (Câu TK1A \geq 1).

TK6: Xem học sinh khuyết tật nhìn có được học bằng ngôn ngữ chữ nổi (chữ Braille) không. Chỉ hỏi câu này khi trường có học sinh khuyết tật nhìn (TK1B \geq 1).

TK7: Trường có lối đi (đường dốc) cho người sử dụng xe lăn đến phòng Hội đồng hoặc phòng Hiệu trưởng không?

Xem đường đi đến phòng Hội đồng hoặc phòng Hiệu trưởng có lối đi riêng hoặc đường dốc để hỗ trợ cho những người đi xe lăn không.

TK8: Công trình vệ sinh tại trường có thiết kế phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận của người khuyết tật không?

Xem công trình vệ sinh của trường có thiết kế phù hợp đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận của người khuyết tật không. Cần kết hợp hỏi và quan sát để ghi lựa chọn phù hợp.

Ví dụ: Lối vào đủ rộng và có đường dốc cho xe lăn; có bồn cầu thấp dành cho người khuyết tật, bồn cầu có thiết kế thêm các thanh hỗ trợ dành riêng cho người khuyết tật...

CÂU TK9 ĐẾN CÂU TK12 CHỈ HỎI NẾU TRƯỜNG CÓ HỌC SINH KHUYẾT TẬT (TC4=1)

TK9: Số lớp học trong trường?

Ghi tổng số lớp học trong trường.

TK10: Số lớp học có học sinh khuyết tật trong trường?

Ghi tổng số lớp học có học sinh khuyết tật trong trường.

TK10A và TK10B: Ghi số lớp học chung và lớp học chuyên biệt mà có học sinh khuyết tật. Tổng câu TK10A và TK10B bằng tổng số lớp học ghi ở câu TK9.

TK11: Trường gặp những khó khăn nào sau đây trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật?

Chọn tất cả các mã thể hiện cho các khó khăn trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật mà trường gặp.

TK12: Trong năm học 2023-2024, trường đã triển khai những hình thức hỗ trợ cho học sinh khuyết tật nào sau đây?

Chọn tất cả các mã thể hiện cho các hoạt động mà trường đã triển khai để hỗ trợ cho học sinh khuyết tật.

4.5. PHIẾU SỐ 05-YT: PHIẾU PHÒNG VẤN TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN

4.5.1. Nội dung, phương pháp thu thập số liệu

- Mục 1: Những thông tin chung về trạm y tế.
- Mục 2: Thông tin về tình hình khám chữa bệnh và một số hoạt động của trạm y tế liên quan đến người khuyết tật.

Thông tin được thu thập từ việc phỏng vấn trực tiếp các cán bộ trạm y tế.

4.5.2. Người phỏng vấn, người trả lời và công tác tổ chức thu thập số liệu

Đội trưởng là người thực hiện phiếu phỏng vấn này. Đội trưởng cần chủ động liên hệ và hẹn gặp trực tiếp trạm trưởng, trạm phó để thu thập những thông tin này.

Có một số thông tin cần phải có thời gian chuẩn bị trước nên đội trưởng có thể đưa trước nội dung các câu hỏi cần thu thập để người trả lời phỏng vấn có thời gian chuẩn bị. Khi đã hẹn gặp với bất kỳ ai thì cần phải đến đúng giờ và không được phép lỡ hẹn.

Tất cả các thông tin được thu thập cần phải tuân thủ nguyên tắc như đối với phiếu phỏng vấn hộ: không được phổ biến hoặc tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong phiếu với những người không có trách nhiệm.

4.5.3. Hướng dẫn phiếu hỏi

a) Trang bìa

Thông tin định danh của trạm y tế bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

- Tỉnh/thành phố;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- Xã/phường/thị trấn;
- Khu vực (Thành thị - Nông thôn);

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị trên chương trình CAPI. Nếu các thông tin này chưa đúng với thực tế, đội trưởng cần báo lại với giám sát viên để xác minh và cập nhật (nếu có).

Họ và tên người trả lời: Ghi đầy đủ bằng tiếng Việt có dấu họ và tên người trả lời phỏng vấn.

Chức danh: Ghi rõ chức danh hiện tại của người trả lời phỏng vấn.

Số điện thoại liên lạc: Nhập số điện thoại giao dịch của trạm y tế. Số điện thoại liên hệ có thể là số cố định (cần ghi cả mã vùng) hoặc số di động của người trả lời.

b) Mục 1: Thông tin chung về trạm y tế

YC1: Số cán bộ/nhân viên chuyên môn của trạm y tế?

Ghi số cán bộ có trình độ, chuyên môn hiện đang làm việc tại trạm y tế. Không tính những cán bộ không làm nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến y tế như bảo vệ, lao công...

YC1A: Trong đó, số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật?

Ghi số nhân viên/cán bộ được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật. Những nhân viên/cán bộ được ghi trong câu này có bằng cấp, chứng chỉ về hoặc liên quan đến phục hồi chức năng cho đối tượng khuyết tật hoặc được học các khóa đào tạo về phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

YC2: Nguồn nước chính sử dụng để sinh hoạt của trạm y tế là nguồn nước nào?

Ghi nguồn nước chính sử dụng cho sinh hoạt của trạm y tế.

YC2.1: Nguồn nước chính sử dụng để ăn uống của trạm y tế là nguồn nước nào?

Ghi nguồn nước chính sử dụng để ăn uống của trạm y tế.

YC3: Trạm y tế có máy phát điện không?

Xem trạm y tế có sở hữu hoặc sử dụng máy phát điện không. Chỉ tính khi máy phát điện vẫn sử dụng được, không cần xem xét về tính sở hữu của máy.

YC4: Trạm y tế có máy tính kết nối internet không?

Xem trạm y tế có máy tính và máy tính này phải được kết nối internet. Ghi mã “CÓ” ở câu này khi tại trạm y tế có máy tính kết nối internet và máy vẫn sử dụng được, không cần xem xét về tính sở hữu của máy.

YC5: Trạm y tế có bao nhiêu phòng chức năng?

Ghi số phòng chức năng của trạm y tế. Phòng chức năng là những phòng dùng để khám và chữa bệnh cho bệnh nhân. Không tính phòng kho, phòng khách, phòng chờ.

c) Mục 2: Thông tin về quản lý sức khỏe và khám, chữa bệnh cho người khuyết tật

YK1: Trạm y tế có triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật trong năm 2023 không?

Xem trong năm 2023, trạm y tế có tổ chức hoặc tham gia việc tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật không. Việc tuyên truyền, giáo dục, phổ biến này có thể với nhiều đối tượng như toàn dân, gia đình có người khuyết tật hay với người khuyết tật...

YK2: Số lượt người khám/chữa bệnh tại trạm y tế trong năm 2023? (tính đến thời điểm điều tra).

Ghi tổng số lượt người đã khám, chữa bệnh tại trạm y tế trong năm 2023 tính đến thời điểm điều tra.

YK3: Số lượt người khuyết tật được khám/chữa bệnh tại trạm y tế năm 2023? (tính đến thời điểm điều tra).

Ghi số lượt người được khám, chữa bệnh tại trạm y tế năm 2023 mà bệnh nhân là người khuyết tật.

YK4: Trạm y tế có lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người khuyết tật của xã/phường/thị trấn không?

Xem trạm y tế có lập hồ sơ, theo dõi hay quản lý sức khỏe cho bất kỳ đối tượng nào là người khuyết tật trên địa bàn xã/phường/thị trấn không.

YK5: Số người khuyết tật được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế năm 2023?

Ghi số người khuyết tật được trạm y tế lập hồ sơ, theo dõi hay quản lý sức khỏe năm 2023.

YK5A: Trong đó, số người có sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí hay BHYT?

Ghi số người khuyết tật được trạm y tế lập hồ sơ, theo dõi, quản lý sức khỏe mà có BHYT hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí.

YK6: Trạm y tế có lối đi (đường dốc) cho người sử dụng xe lăn có thể vào phòng khám bệnh không?

Kết hợp hỏi và quan sát xem trạm y tế có lối đi hay đường dốc để hỗ trợ cho người sử dụng xe lăn có thể tiếp cận tới phòng khám bệnh hay không.

YK7: Công trình vệ sinh tại trạm y tế có thiết kế phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận của người khuyết tật không?

Kết hợp hỏi và quan sát xem công trình vệ sinh của trạm y tế xã/phường/thị trấn có thiết kế phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận của người khuyết tật hay không.

Ví dụ: Có đường dốc hoặc lối vào có đủ rộng để người đi xe lăn có thể vào được; có tay vịn, bồn cầu thấp dành cho người khuyết tật.

YK8: Xã/phường/thị trấn có xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng trong năm 2023 không?

Xem xã/phường/thị trấn có xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng năm 2023 không (các chương trình đã thực hiện tính đến thời điểm điều tra).

Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng là chiến lược nằm trong sự phát triển cộng đồng về phục hồi chức năng, bình đẳng về mọi cơ hội và hoà nhập xã hội của tất cả những người khuyết tật. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng được triển

khai với sự phối hợp chung của chính bản thân người khuyết tật, gia đình họ và cộng đồng bằng những dịch vụ y tế, giáo dục, hướng nghiệp và xã hội thích hợp.

Mục tiêu chung: Mục tiêu chung nhất của phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng là cải thiện chất lượng cuộc sống của người khuyết tật về mọi mặt để họ có thể hoà nhập và bình đẳng trong xã hội, qua đó phát huy được tối đa năng lực của mình trong sự phát triển chung của cộng đồng.

5 Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu 1: Tăng cường sự độc lập tự chủ của người khuyết tật về gia đình và tăng cường sự tham gia của họ vào quá trình ra quyết định.

Mục tiêu 2: Tăng cường nhận thức của cộng đồng về khả năng của người khuyết tật và phòng ngừa khuyết tật đồng thời tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động trên.

Mục tiêu 3: Tăng cường năng lực chuyên môn và quản lý cho hệ thống hỗ trợ toàn diện cho người khuyết tật về phòng ngừa, phát hiện và can thiệp sớm khuyết tật.

Mục tiêu 4: Kiện toàn cơ sở vật chất về phục hồi chức năng cho các cấp.

Mục tiêu 5: Tăng cường tiếp cận các dịch vụ phục hồi chức năng toàn diện cho người khuyết tật tại tất cả các xã theo cách tiếp cận lấy người khuyết tật làm trung tâm, tập trung vào gia đình và dựa vào cộng đồng.

YK9: Số người khuyết tật được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng năm 2023?

Ghi số người khuyết tật được hướng dẫn phục hồi chức năng tại cộng đồng theo chương trình được xã/phường/thị trấn hoặc trạm y tế đã tổ chức, thực hiện trong năm 2023 tính đến thời điểm điều tra.

YK10: Số người khuyết tật được phục hồi chức năng tại trạm y tế trong năm 2023?

Ghi số người khuyết tật được phục hồi chức năng tại trạm y tế năm 2023.

Lưu ý: Phân biệt với câu YK9. Số người khuyết tật được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

YK11: Số người được cấp dụng cụ phục hồi chức năng trong năm 2023

Số người được cấp dụng cụ phục hồi chức năng trong năm 2023.

Ghi tổng số người được cung cấp dụng cụ phục hồi chức năng trong năm 2023 tính đến thời điểm điều tra.

YK12: Trạm y tế có nhân viên được học ngôn ngữ ký hiệu để hỗ trợ giao tiếp, chữa bệnh cho người khuyết tật không?

Trong số nhân viên của trạm y tế, nếu có bất kỳ ai được học ngôn ngữ ký hiệu, có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ ký hiệu với người khuyết tật thì chọn mã “1” CÓ. Nếu không có bất kỳ ai thì chọn mã “2” KHÔNG.

Phần V
PHIẾU PHÒNG VẤN

QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ ĐIỀU TRA KHUYẾT TẬT NĂM 2023

QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ ĐIỀU TRA KHUYẾT TẬT NĂM 2023

<p>Q1. Xin ÔNG/BÀ cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn chung, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua [từ tháng /2022 đến nay] không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?</p>													
<p>(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p>													
<p>1. _____ Nam Nữ</p> <p>2. _____ Nam Nữ</p> <p>3. _____ Nam Nữ</p> <p>4. _____ Nam Nữ</p> <p>5. _____ Nam Nữ</p> <p>6. _____ Nam Nữ</p> <p>7. _____ Nam Nữ</p> <p>8. _____ Nam Nữ</p>	<p>9. _____ Nam Nữ</p> <p>10. _____ Nam Nữ</p> <p>11. _____ Nam Nữ</p> <p>12. _____ Nam Nữ</p> <p>13. _____ Nam Nữ</p> <p>14. _____ Nam Nữ</p> <p>15. _____ Nam Nữ</p> <p>16. _____ Nam Nữ</p>												
<p>Q2a. Hiện nay, có ai mới chuyển đến hộ ÔNG/BÀ chưa được 6 tháng nhưng sẽ ăn ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu, con rể, những người đi làm, học tập nước ngoài mới trở về hộ, bộ đội, công an xuất ngũ trở về hộ...) hoặc trẻ em mới sinh chưa được 6 tháng?</p>	<p>CÓ 1 <input type="checkbox"/> >> Q2b</p> <p>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> >> Q3</p>												
<p>Q2b. Xin cho biết họ và tên những người này?</p>													
<p>(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p>													
<p>1. _____ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle; text-align: center; width: 60px; height: 20px;"> <tr><td>Nam</td><td>Nữ</td></tr> </table></p> <p>2. _____ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle; text-align: center; width: 60px; height: 20px;"> <tr><td>Nam</td><td>Nữ</td></tr> </table></p> <p>3. _____ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle; text-align: center; width: 60px; height: 20px;"> <tr><td>Nam</td><td>Nữ</td></tr> </table></p>	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	<p>4. _____ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle; text-align: center; width: 60px; height: 20px;"> <tr><td>Nam</td><td>Nữ</td></tr> </table></p> <p>5. _____ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle; text-align: center; width: 60px; height: 20px;"> <tr><td>Nam</td><td>Nữ</td></tr> </table></p> <p>6. _____ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle; text-align: center; width: 60px; height: 20px;"> <tr><td>Nam</td><td>Nữ</td></tr> </table></p>	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nam	Nữ												
Nam	Nữ												
Nam	Nữ												
Nam	Nữ												
Nam	Nữ												
Nam	Nữ												
<p>Q3. Trong những người kể trên có ai là? (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)</p>													
<p>a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhà?</p> <p>Có.....1 >> Hiện thị danh sách để tích chọn</p> <p>Không ...2 >>Q4b</p>													
<p>b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</p> <p>Có.....1 >> Hiện thị danh sách để tích chọn (đã loại người ở mục a = CÓ)</p> <p>Không ...2 >>Q4c</p>													
<p>c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?</p> <p>Có.....1 >> Hiện thị danh sách để tích chọn (đã loại người ở mục a, b = CÓ)</p> <p>Không ...2 >>Q4d</p>													
<p>d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị</p> <p>Có.....1 >> Hiện thị danh sách để tích chọn (đã loại người ở mục a, b, c = CÓ)</p> <p>Không ...2 >>Q4e</p>													

e. Người ăn/ở tập trung tại các cơ sở bảo trợ cho người khuyết tật?

Có.....1 >> Hiện thị danh sách để tích chọn (đã loại người ở mục a, b, c, d = CÓ

Không ...2 >>Q2f

f. Người chết trong 12 tháng qua?

Có.....1 >> Hiện thị danh sách để tích chọn (đã loại người ở mục a, b, c, d, e = CÓ

Không ...2 >>Q5

Q4. Ngoài những người đã được kể, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn chung, ở chung tại hộ nhưng hiện đang tạm vắng vì các lý do sau đây không?

a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và xác định sẽ quay lại hộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên và xác định Nam/Nữ

Không ...2 >>Q4b

b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?

Có.....1 >> Nhập họ và tên và xác định Nam/Nữ

Không ...2 >>Q4c

c. Người đang đi chơi/thăm người thân/bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch, công tác, học tập, đào tạo dưới 1 năm và có ý định quay lại hộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên và xác định Nam/Nữ

Không ...2 >>Q4d

d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?

Có.....1 >> Nhập họ và tên và xác định Nam/Nữ

Không ...2 >>Q4e

e. Đi nước ngoài trong thời hạn được cấp phép?

Có.....1 >> Nhập họ và tên và xác định Nam/Nữ

Không ...2 >>Q4f

f. Bị công an, quân đội tạm giữ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên và xác định Nam/Nữ

Không ...2 >>Q5

Q5. Những người được xác định là thành viên hộ, gồm:

ĐTV ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HIỆN THỊ TRONG DANH SÁCH

(CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG ĐƯA DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GỒM:

NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC GHI TẠI Q1, Q2b, Q4 VÀ LOẠI RA NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q3 = 1

Q6. Xin [ÔNG/BÀ] cho biết ai là chủ hộ?

ĐTV TÍCH CHỌN 1 THÀNH VIÊN LÀ CHỦ HỘ

CHƯƠNG TRÌNH ĐƯA RA DANH SÁCH Q5 ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN 1 THÀNH VIÊN.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ	ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023
Thực hiện theo Quyết định số 317/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Thông tin được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.	Phiếu 01-HO PHIẾU PHÒNG VẤN HỘ DÂN CƯ
TỈNH/THÀNH PHỐ _____ <input type="text"/> <input type="text"/> HUYỆN/QUẬN _____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN _____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> ĐỊA BÀN _____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> HỌ TÊN CHỦ HỘ _____ HỘ SỐ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> ĐỊA CHỈ _____ ĐIỆN THOẠI: _____ KHU VỰC (THÀNH THỊ.....1, NÔNG THÔN..... 2)..... <input type="text"/>	
HỌ VÀ TÊN ĐTV _____ <input type="text"/> <input type="text"/> NGÀY PHÒNG VẤN (NGÀY/THÁNG) _____ / _____ ĐỘI TRƯỞNG _____ <input type="text"/> <input type="text"/>	KẾT QUẢ PHÒNG VẤN..... <input type="text"/> HOÀN THÀNH..... 1 TOÀN BỘ HỘ VẮNG MẶT..... 2 HỘ TỪ CHỐI THAM GIA ĐIỀU TRA..... 3 KHÔNG CÓ NGƯỜI Ở/ĐỊA CHỈ KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ Ở..... 4 NHÀ Ở BỊ GIẢI TÒA..... 5 KHÔNG TÌM THẤY..... 6 KHÁC (GHI RÕ)..... 7
ĐTV GIỚI THIỆU: Tôi là [TÊN ĐTV]. Tôi làm việc tại Cục Thống kê.... Tôi đến hộ gia đình để khảo sát thông tin về điều kiện kinh tế, xã hội và sức khỏe của người dân. Hộ gia đình ta là một trong số 25 hộ được lựa chọn ngẫu nhiên trên địa bàn. Thông tin do hộ cung cấp sẽ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu, hoạch định chính sách và không được chia sẻ với bất kỳ ai. Sau đây tôi xin được phép làm việc với [ÔNG/BÀ].	TỔNG SỐ NHÂN KHẨU CỦA HỘ..... <input type="text"/> <input type="text"/> TỔNG SỐ TRẺ EM 0 - dưới 18 TUỔI..... <input type="text"/> <input type="text"/>

MỤC 1. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

ĐTV LIỆT KÊ HỌ VÀ TÊN TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ

M Ã T H Ã N H V I Ê N	HH1. Xin [ÔNG/BÀ] cho biết họ và tên của từng thành viên trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? ĐTV GIẢI THÍCH: Thành viên hộ là những người ăn chung, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua. GHI HỌ TÊN ĐẦY ĐỦ BẰNG CHỮ IN HOA, CÓ DẤU CHỦ HỘ MÃ 01	HH2. Giới tính của [TÊN]? NAM.... 1 NỮ..... 2	HH3. Quan hệ của [TÊN] với chủ hộ? CHỦ HỘ..... 1 VỢ/CHỒNG..... 2 CON..... 3 CHÁU NỘI/NGOẠI... 4 BỐ/MẸ..... 5 ÔNG/BÀ..... 6 HỌ HÀNG..... 7 BẠN BÈ..... 8 GIÚP VIỆC..... 9 KHÁC..... 10	HH4. [TÊN] sinh tháng, năm nào tính theo dương lịch? NEU KHONG NHÓ THÁNG GHI 99, KHONG NHÓ NĂM GHI 9999 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr> <td style="text-align: center;">GHI ĐỦ 2 CHỮ SỐ</td> <td style="text-align: center;">GHI ĐỦ 4 CHỮ SỐ</td> </tr> </table> THÁNG NĂM	GHI ĐỦ 2 CHỮ SỐ	GHI ĐỦ 4 CHỮ SỐ	HH5. [TÊN] bao nhiêu tuổi? GHI TUỔI TRÒN	HH6. [TÊN] thuộc dân tộc nào? KINH..... 01 TÂY..... 02 THÁI 03 HOA..... 04 KHMER..... 05 MƯỜNG 06 NÙNG..... 07 MÔNG..... 08 DAO 09 GIA RAI 10 Ê ĐẾ 12 BA NA 13 KHÁC..... 57	HH7. HỎI NGƯỜI TỪ ĐỦ 15 TUỔI TRỞ LÊN: Tình trạng hôn nhân của [TÊN]? CHƯA CÓ VỢ/CHỒNG ... 1 ĐANG CÓ VỢ/CHỒNG.... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN..... 5	HH8. HỎI TRẺ 0-DƯỚI 5 TUỔI: [TÊN] đã được khai sinh chưa? CÓ..... 1 KHÔNG... 2	HỎI TRẺ EM TỪ 0-DƯỚI 18 TUỔI:					
					GHI ĐỦ 2 CHỮ SỐ	GHI ĐỦ 4 CHỮ SỐ										
					HH9. Bố đẻ/mẹ đẻ của [TÊN] có sống trong hộ không? CÓ 1 >>HH11 KHÔNG..... 2	HH10. Vì sao bố đẻ/ mẹ đẻ không sống cùng với [TÊN]? LÀM ĂN XA .. 1 LY HÔN 2 LY THÂN 3 BỎ ĐI..... 4 BỎ CON 5 ĐÃ CHẾT..... 6 KHÁC..... 7 KB 9					HH11. Ai là bố đẻ/ mẹ đẻ của [TÊN]? CHỌN MÃ VÀ TÊN BỐ, MẸ ĐẸ NEU BỐ, MẸ ĐẸ KHONG SỐNG TRONG HỘ GHI MÃ 99		BỐ	MẸ	BỐ	MẸ
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
10																
11																
12																
13																
14																
15																

BẢNG CHUYỂN ĐỔI LỚP CỦA CÁC HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG									
		Hệ thống thời Pháp thuộc		Từ năm 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục miền Bắc			Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
				Vùng tự do		Vùng tạm chiếm		Trước 1981	Từ Quảng Bình trở ra		
				1945-1950	1950-1954				1981-1986	1986-1989	
Cấp	Lớp										
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)			Lớp năm tiểu học		Vỡ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BTVH	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đâu sơ học yếu lược	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BTVH	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BTVH	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đâu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BTVH	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BTVH			Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông	
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BTVH	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	
	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT			Lớp 9 phổ thông	
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	
	11	Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	

MỤC 2. GIÁO DỤC

HỎI NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN

M Ã T H À N H V I Ê N	ED1.	ED2a.	ED2b.	ED3.
		[TÊN] đã bao giờ đi học mẫu giáo, nhà trẻ hoặc một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không? CÓ..... 1 KHÔNG.....2 >> ED5	Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì? DƯỚI TIỂU HỌC..... 0 TIỂU HỌC..... 1 TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 2 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 3 >>ED3	Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (GHI LỚP ĐÃ HỌC XONG TỪ 0-12) KIỂM TRA: ED2b<9 >> CHỈ HỎI ED3a ED2b >=9 >> HỎI ED3a-ED3f
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				

MỤC 2. GIÁO DỤC (TIẾP)

HỎI NGƯỜI TỪ 5 - 24 TUỔI

	ED8. Hiện nay [TÊN] có đang đi học không? ĐTV: Đi học bao gồm cả mẫu giáo, nhà trẻ, học phổ thông, học sơ cấp hay học cao đẳng, đại học trở lên, học lái xe ô tô, kể cả nghỉ hè, nghỉ ốm tạm thời	ED9. [TÊN] đang theo học cấp học, bậc học nào? MẦM NON 1>>ED11 TIỂU HỌC 2 THCS..... 3 THPT 4 SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ 5>>ED11 TRUNG CẤP..... 6>>ED11 CAO ĐẲNG 7>>ED11 ĐẠI HỌC 8>>ED11 THẠC SỸ 9>>ED11 TIẾN SỸ 10>>ED11	ED10. [TÊN] đang học lớp mấy? GHI LỚP ĐANG HỌC	ED11. [TÊN] đang học loại trường, lớp nào dưới đây [.....]? Trường không nhận NKT..... 1>>ED13 Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung..... 2>>ED13 Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường..... 3 Trường chuyên biệt cho NKT..... 4 Khác (GHI RÕ)..... 5>>ED13 Không biết..... 99>>ED13 VIẾT TẮT: NKT = "NGƯỜI KHUYẾT TẬT"	ED12. [TÊN] được học nghề, học văn hóa hay kỹ năng sống tại trường, lớp chuyên biệt dành cho người khuyết tật không? ĐTV CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI HỌC VĂN HÓA..... 1 HỌC NGHỀ..... 2 KỸ NĂNG SỐNG..... 3 NỘI DUNG KHÁC..... 4
M					
Ã					
T					
H					
À					
N					
H					
V					
I					
Ê	CÓ 1				
N	KHÔNG 2 >> ED15				
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					

MỤC 3. Y TẾ

ĐTV HỎI TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỘ

M Ã T H À N H V I Ê N	HF1. [TÊN] có thẻ BHYT không? VIẾT TẮT: BHYT= "BẢO HIỂM Y TẾ"	HF2. [TÊN] có thẻ BHYT loại nào? BHYT CHO TRẺ DƯỚI 6 TUỔI 1 BHYT NGƯỜI NGHÈO 2 BHYT DÀNH CHO NKT 3 BHYT DIỆN CHÍNH SÁCH KHÁC..... 4 BHYT HỌC SINH, SINH VIÊN 5 THẺ KHÁM C.BỆNH MIỄN PHÍ..... 6 BHYT BẮT BUỘC KHÁC 7 BHYT TỰ NGUYỆN CỦA NHÀ NƯỚC..... 8 BHYT THƯƠNG MẠI..... 9 KHÁC..... 10	HF3. HỎI TRẺ TỪ 0-6 TUỔI Khi mang thai [TÊN], mẹ đẻ của [TÊN] có khám/siêu âm/xét nghiệm sàng lọc phát hiện sớm dị tật thai nhi không? CÓ..... 1 KHÔNG..... 2
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			

MỤC 4. LAO ĐỘNG

HỎI THÀNH VIÊN HỘ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

M Ã T H À N H V I Ê N	LE1.	LE2.	LE3.	LE4.	LE5.
	<p>Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm bất kỳ công việc gì từ 1 giờ trở lên để nhận tiền lương, tiền công không?</p> <p>CÓ..... 1 >>MỤC 5</p> <p>KHÔNG..... 2</p>	<p>Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập không? (bao gồm cả việc làm nông, lâm nghiệp và thủy sản)</p> <p>CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN NLTS: Nông, lâm nghiệp và thủy sản</p> <p>CÓ, CÔNG VIỆC THUỘC NGÀNH NLTS.... 1 >>LE5</p> <p>CÓ, CÔNG VIỆC SXKD PHI NLTS..... 2 >> MỤC 5</p> <p>KHÔNG..... 3</p>	<p>Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp đỡ thành viên của gia đình hoặc giúp gia đình trong công việc để nhận tiền lương, tiền công hoặc để thu lợi nhuận dù chỉ trong 1 giờ không? (tiền lương, tiền công có thể không được trả trực tiếp mà tích lũy vào thu nhập chung của gia đình)</p> <p>CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN</p> <p>CÓ, CÔNG VIỆC THUỘC NGÀNH NLTS..... >>LE5 1</p> <p>CÓ, CÔNG VIỆC SXKD PHI NLTS 2 >>MỤC 5</p> <p>KHÔNG..... 3</p>	<p>Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có ít nhất 1 công việc được trả công/trả lương hoặc công việc SXKD và chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó trong vòng 30 ngày không?</p> <p>CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN</p> <p>CÓ, CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG/ TRẢ CÔNG.....>>MỤC 5 1</p> <p>CÓ, CÔNG VIỆC THUỘC NGÀNH NLTS..... 2</p> <p>CÓ, CÔNG VIỆC SXKD PHI NLTS..... 3 >> MỤC 5</p> <p>KHÔNG CÓ CÔNG VIỆC NÀO..... 4 >>LE7</p>	<p>Mục đích chủ yếu của các sản phẩm sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng?</p> <p>Chỉ để bán..... 1>>MỤC 5</p> <p>Chủ yếu để bán..... 2>>MỤC 5</p> <p>Chỉ để gia đình dùng..... 3</p> <p>Chủ yếu để gia đình dùng..... 4</p>
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					

MỤC 5. TIẾP CẬN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ THAM GIA HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

	TỪ 6+ TRỞ LÊN	HỎI TẤT CẢ THÀNH VIÊN		
M Ã T H À N H V I Ê N	MC1. Trong 3 tháng qua, [TÊN] có sử dụng internet ít nhất 1 lần không? CHỈ HỎI THÀNH VIÊN TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN	MC2. Trong 3 tháng qua, [TÊN] có sử dụng điện thoại di động không?	MC3. Trong 3 tháng qua, [TÊN] đã sử dụng loại điện thoại gì? (CÓ THỂ CHON NHIỀU PHƯƠNG ÁN)	MC4. Trong 3 tháng qua, tự bản thân [TÊN] có sử dụng mạng xã hội không? (Facebook, Youtube, Zalo, Viber, Instagram, Tiktok, Twiter)
	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 >>MC4	ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG THƯỜNG.... 1 ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG THÔNG MINH... 2	CÓ, CÓ TÀI KHOẢN MXH..... 1 CÓ, KHÔNG CÓ TÀI KHOẢN MXH... 2 KHÔNG SỬ DỤNG..... 3
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				

CHỈ HỎI THÀNH VIÊN TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN

MC5.

[TÊN] có các kỹ năng sử dụng máy tính nào sau đây?
(CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI)

Biết mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột	1
Biết sao chép, di chuyển tệp hoặc thư mục	2
Biết mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa nội dung trong văn bản	3
Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...)	4
Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,...)	5
Biết mua hàng hóa, đặt dịch vụ qua mạng internet	6
Biết sử dụng một số công cụ văn phòng phổ biến như bảng tính (excel), phần mềm thuyết trình (power point,...)	7
Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng - ít nhất 1 lần)	8
Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (Luật, Nghị định, Thông tư,... - ít nhất 1 lần)	9
Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: màn hình, máy chiếu, máy in)	10
Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm	11
Biết chuyển tệp tin giữa máy tính và các thiết bị khác (ví dụ: thẻ nhớ, điện thoại, USB,...)	12
Biết viết chương trình máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình	13
Biết thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến	14
Biết cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng để giới hạn việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân	15
Biết xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trực tuyến	16
Không biết sử dụng máy tính	17

MỤC 6. BẢO TRỢ XÃ HỘI

ĐTV HỎI CHO TOÀN BỘ THÀNH VIÊN HỘ

M Ã T H À N H V I Ê N	SP1.	SP2.	SP3.	SP4.	SP5.
	Trong 12 tháng qua, [TÊN] có nhận được trợ cấp hàng tháng không?	Loại trợ cấp hàng tháng mà [TÊN] nhận được dành cho nhóm đối tượng nào?	Mức trợ cấp hàng tháng [TÊN] nhận được trong một tháng gần đây nhất là bao nhiêu?	Trong 12 tháng qua, ngoài trợ cấp hàng tháng, [TÊN] có bất kỳ trợ cấp nào khác không?	Trong 12 tháng qua, [TÊN] có được hưởng lợi từ các chương trình nào dưới đây [...]? ĐTV CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN
	CÓ..... 1 KHÔNG.... 2 >> SP4	NGƯỜI KHUYẾT TẬT... 1 ĐỐI TƯỢNG KHÁC..... 2	1000 ĐỒNG	CÓ..... 1 KHÔNG... 2	Dạy nghề cho người khuyết tật..... 1 Hỗ trợ tín dụng cho người khuyết tật..... 2 Tạo việc làm cho người khuyết tật..... 3 Học bổng chính sách..... 4 Hỗ trợ hộ nghèo vay vốn..... 5 Hỗ trợ tín dụng học sinh, sinh viên nghèo..... 6 Dạy nghề cho lao động nông thôn..... 7 Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh..... 8 Hỗ trợ mua thẻ BHYT (Bảo hiểm y tế) 9 Miễn giảm vé sử dụng phương tiện giao thông công cộng.... 10 Khác (ghi rõ)..... 11 KHÔNG ĐƯỢC HƯỞNG..... 12
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					

MỤC 7. THÔNG TIN KHÁC VỀ THÀNH VIÊN HỘ

ĐTV HỎI NGƯỜI TRẢ LỜI VỀ CÁC GIẤY CHỨNG NHẬN HOẶC HỒ SƠ XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘ

	DP1.	DP1A.	DP1B.	DP2.	DP3.	DP4.	DP5.	DP6.
M Ã T H Ã N H V I Ê N	[TÊN] có giấy xác nhận là người khuyết tật của xã/phường không?	[TÊN] có phải là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh không? CHỈ HỎI NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN	[TÊN] có được xác nhận là nạn nhân chất độc màu da cam không?	Dạng tật được xác định trong giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật của [TÊN] là gì? ĐTV CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN VẬN ĐỘNG..... 1 NGHE, NÓI..... 2 NHÌN..... 3 THÂN KINH, TÂM THẦN..... 4 TRÍ TUỆ..... 5 KHUYẾT TẬT KHÁC..... 6 KHÔNG BIẾT..... 7	Mức độ khuyết tật được xác định trong giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật của [TÊN] là gì? NHẸ..... 1 NẶNG..... 2 ĐẶC BIỆT NẶNG... 3 KHÔNG BIẾT..... 9 GHI MỨC CAO NHẤT	Nguyên nhân khuyết tật là gì? ĐTV CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI DO TUỔI GIÀ..... 1 DO CHIẾN TRANH..... 2 DO TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 DO TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 4 DO BẨM SINH..... 5 DO ỐM/BỆNH..... 6 NGUYÊN NHÂN KHÁC..... 7 KHÔNG BIẾT..... 8	[TÊN] có cần người chăm sóc, hỗ trợ để thực hiện các hoạt động hàng ngày như ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, đi lại <u>do gặp khó khăn về sức khỏe</u> không? CÓ..... 1 KHÔNG. 2>> MỤC 8	Ai là người chăm sóc chính, hỗ trợ [TÊN] trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, đi lại? BỐ/MẸ..... 1 VỢ/CHỒNG..... 2 CON..... 3 NGƯỜI THÂN KHÁC..... 4 NGƯỜI GIÚP VIỆC..... 5 NHÂN VIÊN Y TẾ..... 6 NGƯỜI KHÁC..... 7 KHÔNG CÓ AI..... 8

MỤC 8. ĐẶC TRƯNG HỘ

ĐTĐV PHÒNG VẤN VÀ KẾT HỢP QUAN SÁT

<p>HC1. Chủ hộ theo tôn giáo nào? <input type="checkbox"/></p> <p>PHẬT GIÁO 1 CAO ĐÀI 2 HÒA HẢO..... 3 CÔNG GIÁO 4 TIN LÀNH..... 5 TÔN GIÁO KHÁC 6 KHÔNG TÔN GIÁO..... 7</p>	<p>HC2. Hộ thực tế đang ở trong mấy ngôi nhà/căn hộ?</p>	<p>HC3. Ngôi nhà chính hộ đang ở thuộc quyền sở hữu của ai? <input type="checkbox"/></p> <p>NHÀ RIÊNG CỦA HỘ 1 NHÀ THUÊ, MƯỢN 2 NHÀ CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU 3 KHÁC..... 9</p>	<p>HC4. Tổng diện tích ở của ngôi nhà mà hộ [ÔNG/BÀ] đang ở là bao nhiêu mét vuông? Gồm các phòng ngủ, ăn, khách, chơi, học. Không tính nhà tắm, vệ sinh, bếp, kho, diện tích kinh doanh. GẮC XẾP TÍNH 50%.</p> <p>M²..... <input type="text"/></p>
<p>HC5. Vật liệu chính của cột trụ ngôi nhà chính? <input type="checkbox"/></p> <p>BÊ TÔNG CỐT THÉP..... 1 XÂY GẠCH/ĐÁ..... 2 SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC..... 3 GỖ TẠP/TRE..... 4 KHÁC..... 5</p>	<p>HC6. Vật liệu chính làm mái nhà của ngôi nhà chính là gì? <input type="checkbox"/></p> <p>BÊ TÔNG CỐT THÉP..... 1 NGÓI (XI MĂNG, ĐẤT NUNG)..... 2 TẤM LỢP (XI MĂNG, KIM LOẠI).... 3 LÁ/ROM RẠ/GIẤY DẦU.... 4 KHÁC (GHI RÕ)..... 5</p>	<p>HC7. Vật liệu chính của tường hoặc bao che của ngôi nhà chính là gì? <input type="checkbox"/></p> <p>BÊ TÔNG CỐT THÉP..... 1 XÂY GẠCH/ĐÁ..... 2 GỖ/KIM LOẠI..... 3 ĐẤT, VÔI/ROM..... 4 PHIÊN/LIỆP/VÁN ÉP..... 5 KHÁC (GHI RÕ)..... 6</p>	

MỤC 8. ĐẶC TRƯNG HỘ (TIẾP)

<p>HC8. Nguồn nước ăn uống chính của hộ [ÔNG/BÀ] là nguồn nào? <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>NƯỚC MÁY</p> <p>NƯỚC MÁY VÀO NHÀ..... 1</p> <p>NƯỚC MÁY VÀO SÂN..... 2</p> <p>NƯỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN..... 3</p> <p>NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG..... 4</p> <p>GIẾNG KHOAN 5</p> <p>GIẾNG ĐÀO</p> <p>GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 6</p> <p>GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 7</p> <p>NƯỚC SUỐI/KHE/MỎ</p> <p>NƯỚC SUỐI/KHE/MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ..... 8</p> <p>NƯỚC SUỐI/KHE/MỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.... 9</p> <p>NƯỚC MƯA..... 10</p> <p>NƯỚC MUA TỪ XE XỊTEC CHỖ NƯỚC..... 11</p> <p>NƯỚC MUA TỪ XE CHỖ NƯỚC THỖ SƠ/THÙNG, XỔ..... 12</p> <p>NƯỚC BÈ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẠP, HỒ, AO, KÊNH..)..... 13</p> <p>NƯỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH..... 14</p> <p>NGUỒN NƯỚC KHÁC (GHI RÕ.....)..... 15</p>	<p>HC9. Hộ [ÔNG/BÀ] sử dụng loại hố xí nào? <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>TỰ HOẠI, THÂM DỌI NƯỚC</p> <p>XẢ RA HỆ THỐNG CỐNG..... 1</p> <p>XẢ RA BỂ TỰ HOẠI..... 2</p> <p>XẢ RA HỒ CHỨA PHẦN..... 3</p> <p>XẢ RA HỆ THỐNG NƯỚC LỘ THIÊN..... 4</p> <p>KHÔNG BIẾT XẢ RA ĐÂU..... 5</p> <p>HỐ XÍ ĐÀO</p> <p>CÀI TIỀN CÓ ỒNG THÔNG HƠI 6</p> <p>CÓ BỆ NGÔI..... 7</p> <p>KHÔNG CÓ BỆ NGÔI/LỘ THIÊN..... 8</p> <p>HỐ XÍ Ủ PHẦN TRỘN..... 9</p> <p>THÙNG/BÓ/CHẬU..... 10</p> <p>CẦU CÁ..... 11</p> <p>KHÔNG CÓ HỐ XÍ..... 12</p> <p>KHÁC (NÓI RÕ)..... 13</p>	<p>HC10. Hộ [ÔNG/BÀ] truy nhập Internet tại nhà bằng những thiết bị nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 2px;">Thiết bị phát wifi của riêng nhà mình (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng)</td> <td style="text-align: center; width: 20px;">1</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">Thiết bị phát wifi dùng chung với hộ khác (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng)</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">Máy tính, tivi có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng</td> <td style="text-align: center;">3</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">Máy tính, tivi có kết nối bằng dây cáp dùng chung với hộ khác</td> <td style="text-align: center;">4</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">Máy tính, tivi hoặc thiết bị Set-top box kết nối với dịch vụ truyền hình IP_Tivi (hay còn gọi là truyền hình giao thức Internet)</td> <td style="text-align: center;">5</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">Thiết bị kết nối Internet qua mạng di động cho các thành viên hộ sử dụng (điện thoại di động, máy tính bảng, máy chơi Game...)</td> <td style="text-align: center;">6</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">Thiết bị khác của riêng nhà mình</td> <td style="text-align: center;">7</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">Thiết bị khác dùng chung với hộ khác</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">Không có thiết bị nào</td> <td style="text-align: center;">9</td> </tr> </table>	Thiết bị phát wifi của riêng nhà mình (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng)	1	Thiết bị phát wifi dùng chung với hộ khác (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng)	2	Máy tính, tivi có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng	3	Máy tính, tivi có kết nối bằng dây cáp dùng chung với hộ khác	4	Máy tính, tivi hoặc thiết bị Set-top box kết nối với dịch vụ truyền hình IP_Tivi (hay còn gọi là truyền hình giao thức Internet)	5	Thiết bị kết nối Internet qua mạng di động cho các thành viên hộ sử dụng (điện thoại di động, máy tính bảng, máy chơi Game...)	6	Thiết bị khác của riêng nhà mình	7	Thiết bị khác dùng chung với hộ khác	8	Không có thiết bị nào	9
Thiết bị phát wifi của riêng nhà mình (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng)	1																			
Thiết bị phát wifi dùng chung với hộ khác (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng)	2																			
Máy tính, tivi có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng	3																			
Máy tính, tivi có kết nối bằng dây cáp dùng chung với hộ khác	4																			
Máy tính, tivi hoặc thiết bị Set-top box kết nối với dịch vụ truyền hình IP_Tivi (hay còn gọi là truyền hình giao thức Internet)	5																			
Thiết bị kết nối Internet qua mạng di động cho các thành viên hộ sử dụng (điện thoại di động, máy tính bảng, máy chơi Game...)	6																			
Thiết bị khác của riêng nhà mình	7																			
Thiết bị khác dùng chung với hộ khác	8																			
Không có thiết bị nào	9																			
<p>HC11. Hiện tại, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] hay thành viên hộ có sở hữu các đồ dùng dưới đây không?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%; vertical-align: top;"> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tivi màu <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 2. Tivi đen trắng <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 3. Đài (Radio//Radio cassetts) <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 4. Máy vi tính để bàn <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 5. Máy tính xách tay <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 6. Máy tính bảng <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 7. Điện thoại cố định <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 8. Điện thoại di động thường <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> </td> <td style="width: 33%; vertical-align: top;"> <ol style="list-style-type: none"> 9. Điện thoại di động thông minh <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 10. Tủ lạnh <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 11. Máy giặt <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 12. Bình tắm nóng lạnh <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 13. Điều hòa nhiệt độ <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 14. Mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 15. Xe đạp <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 16. Thuyền/xuồng máy/ghe <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 17. Ô tô <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> </td> <td style="width: 33%; vertical-align: top; padding-left: 20px;"> <p>PHƯƠNG TIỆN DÀNH CHO NKT</p> <ol style="list-style-type: none"> 18. Xe lăn, xe đẩy 19. Dụng cụ chỉnh hình 20. Dụng cụ thay thế 21. Các loại máy hỗ trợ </td> </tr> </table>			<ol style="list-style-type: none"> 1. Tivi màu <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 2. Tivi đen trắng <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 3. Đài (Radio//Radio cassetts) <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 4. Máy vi tính để bàn <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 5. Máy tính xách tay <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 6. Máy tính bảng <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 7. Điện thoại cố định <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 8. Điện thoại di động thường <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 	<ol style="list-style-type: none"> 9. Điện thoại di động thông minh <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 10. Tủ lạnh <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 11. Máy giặt <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 12. Bình tắm nóng lạnh <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 13. Điều hòa nhiệt độ <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 14. Mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 15. Xe đạp <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 16. Thuyền/xuồng máy/ghe <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 17. Ô tô <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 	<p>PHƯƠNG TIỆN DÀNH CHO NKT</p> <ol style="list-style-type: none"> 18. Xe lăn, xe đẩy 19. Dụng cụ chỉnh hình 20. Dụng cụ thay thế 21. Các loại máy hỗ trợ 															
<ol style="list-style-type: none"> 1. Tivi màu <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 2. Tivi đen trắng <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 3. Đài (Radio//Radio cassetts) <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 4. Máy vi tính để bàn <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 5. Máy tính xách tay <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 6. Máy tính bảng <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 7. Điện thoại cố định <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 8. Điện thoại di động thường <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 	<ol style="list-style-type: none"> 9. Điện thoại di động thông minh <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 10. Tủ lạnh <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 11. Máy giặt <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 12. Bình tắm nóng lạnh <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 13. Điều hòa nhiệt độ <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 14. Mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 15. Xe đạp <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 16. Thuyền/xuồng máy/ghe <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 17. Ô tô <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 	<p>PHƯƠNG TIỆN DÀNH CHO NKT</p> <ol style="list-style-type: none"> 18. Xe lăn, xe đẩy 19. Dụng cụ chỉnh hình 20. Dụng cụ thay thế 21. Các loại máy hỗ trợ 																		
<p>HC12. Hiện tại, hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng điện lưới quốc gia không? CÓ..... 1 <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> KHÔNG..... 2 <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/></p>																				
<p>HC13. Hộ có thuộc diện hộ nghèo/hộ cận nghèo của xã/phường trong năm 2022 và 2023 không?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%;">Hộ nghèo..... 1</td> <td style="width: 10%;"></td> <td style="width: 10%;">2022</td> <td style="width: 10%;">2023</td> <td style="width: 37%;"></td> </tr> <tr> <td>Hộ cận nghèo..... 2</td> <td></td> <td><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Không..... 3</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>			Hộ nghèo..... 1		2022	2023		Hộ cận nghèo..... 2		<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>		Không..... 3							
Hộ nghèo..... 1		2022	2023																	
Hộ cận nghèo..... 2		<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>																	
Không..... 3																				

MỤC 9. THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI

ĐTV HỒI MỘT THÀNH VIÊN TRONG HỘ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Sau đây tôi xin hỏi một số câu hỏi về quan điểm cá nhân của [ÔNG/BÀ].

MÃ VÀ TÊN NGƯỜI TRẢ LỜI MỤC 9

AT1.

Các câu hỏi dưới đây xin [ÔNG/BÀ] trả lời có hay không.

CÓ 1

KHÔNG 2

KHÔNG BIẾT..... 9

[ÔNG/BÀ] đồng ý hay không đồng ý với quan điểm "**không cho trẻ em đi học**" nếu [....]

1. Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học.....
2. Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt.....
3. Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được.....
4. Trẻ em không có khả năng học tập.....
5. Chi phí giáo dục quá cao.....
6. Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn.....
7. Trẻ em phải lao động, làm việc nhà.....

AT2.

Theo [ÔNG/BÀ], trẻ em khuyết tật nên cho đi học chung với trẻ em bình thường hay chỉ nên cho đi học ở các lớp/trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật?

CHO HỌC CHUNG VỚI TRẺ BÌNH THƯỜNG. 1

CHO HỌC LỚP/TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT..... 2

TÙY LOẠI, MỨC ĐỘ..... 3

KB/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9

AT3.

Theo [ÔNG/BÀ] các chủ sử dụng lao động "không muốn thuê", "muốn thuê" hay "rất muốn thuê" lao động là người khuyết tật?

KHÔNG MUỐN THUÊ NKT..... 1

MUỐN THUÊ NKT..... 2

RẤT MUỐN THUÊ NKT..... 3

KB/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9

AT4.

Theo [ÔNG/BÀ], một người khuyết tật nên được đưa vào cơ sở chăm sóc chuyên biệt dành cho người khuyết tật hay nên sống cùng gia đình, cộng đồng?

ĐƯA VÀO CS CHĂM SÓC NKT..... 1

SỐNG CÙNG GIA ĐÌNH..... 2

TÙY VÀO MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT... 3

KB/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9

AT5.

Theo [ÔNG/BÀ] một người khuyết tật có nên lập gia đình/kết hôn hay không?

CÓ..... 1

TÙY HOÀN CẢNH..... 2

KHÔNG..... 3

KB/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9

MỤC 10. SÀNG LỌC VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG VÀ SỨC KHỎE THÀNH VIÊN HỘ

MỤC 10.1. PHIẾU SÀNG LỌC TRẺ EM TỪ 2 - 4 TUỔI

ĐTV ĐỌC CÂU HỎI VÀ SỬ DỤNG THANG PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

MÃ NGƯỜI TRẢ LỜI MỤC 10.1 VÀ 10.2...

M Ã T H À N H V I Ê N	CF1. Cháu [TÊN] có đeo kính không?	CF2. Khi đeo kính, cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không? Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút..... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4 >>CF4	CF3. Cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không? Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút..... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4	CF4. Cháu [TÊN] có sử dụng thiết bị trợ thính không? CÓ..... 1 KHÔNG..... 2>>CF6	CF5. Khi sử dụng thiết bị trợ thính, cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không? Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút..... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4 >>CF7	CF6. Cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không? Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút..... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4	CF7. Cháu [TÊN] có sử dụng bất kỳ thiết bị trợ giúp nào hay được hỗ trợ để đi bộ không? CÓ..... 1 KHÔNG. 2>>CF10	CF8. Khi không sử dụng thiết bị trợ giúp hay không được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] đi bộ có khó khăn không? Khó khăn một chút..... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4	CF9. Khi sử dụng thiết bị trợ giúp hay được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] đi bộ có khó khăn không? Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút..... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4 >>CF11
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
11									
12									
13									
14									
15									

MỤC 10.1. PHIẾU SÀNG LỌC TRẺ EM TỪ 2 - 4 TUỔI (TIẾP)

M Ã T H À N H V L I Ê N	CF10.	CF11.	CF12.	CF13.	CF14.	CF15.	CF16.
	So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] <u>đi bộ</u> có khó khăn không?	So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] dùng một tay <u>nhặt</u> các đồ vật nhỏ có khó khăn không?	Cháu [TÊN] có gặp khó khăn để <u>hiểu</u> được [ÔNG/BÀ] không?	[ÔNG/BÀ] có gặp khó khăn để <u>hiểu</u> cháu [TÊN] nói không?	So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] <u>học hỏi mọi điều</u> có khó khăn không?	So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>vui chơi</u> không?	So với những trẻ em cùng tuổi, thì mức độ mà cháu [TÊN] đá, cắn hay đánh những trẻ em hoặc người lớn khác là như thế nào?
	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Hầu như không bao giờ 1
	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút.... 2	Ít khi xảy ra..... 2
	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Bình thường..... 3
	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể hiểu..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Khá nhiều..... 4
							Thường xuyên xảy ra..... 5
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							

MỤC 10.2. PHIẾU SÀNG LỌC TRẺ EM TỪ 5 - 15 TUỔI

ĐTV ĐỌC CÂU HỎI VÀ SỬ DỤNG THANG PHẦN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

	CF1. Cháu [TÊN] có đeo kính hoặc kính áp tròng không?	CF2. Khi đeo kính hoặc kính áp tròng, cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không?	CF3. Cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không?	CF4. Cháu [TÊN] có sử dụng thiết bị trợ thính không?	CF5. Khi sử dụng thiết bị trợ thính, cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không?	CF6. Cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không?	CF7. Cháu [TÊN] có sử dụng bất kỳ thiết bị trợ giúp nào hay được hỗ trợ để đi bộ không?	CF8. Khi không sử dụng thiết bị trợ giúp hay không được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?
M Ã T H À N H V I Ê N	CÓ..... 1 KHÔNG.... 2>>CF3	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút.... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4 >>CF4	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút.... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4	CÓ..... 1 KHÔNG... 2 >>CF6	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút.... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4 >>CF7	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút.... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4	CÓ..... 1 KHÔNG.... 2>> CF12	Khó khăn một chút.... 2 Rất khó khăn..... 3>>CF10 Không thể được..... 4>>CF10
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 10.2. PHIẾU SÀNG LỌC TRẺ EM TỪ 5 - 15 TUỔI (TIẾP)

	CF9. Khi không sử dụng thiết bị trợ giúp hay không được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?	CF10. Khi sử dụng thiết bị trợ giúp hay được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?	CF11. Khi sử dụng thiết bị trợ giúp hay được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?	CF12. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?	CF13. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?	CF14. Cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi tự <u>chăm sóc bản thân</u> như tự ăn hay tự mặc quần áo không?	CF15. Khi cháu [TÊN] nói, cháu có gặp khó khăn để <u>nói cho những người trong hộ gia đình hiểu</u> không?	CF16. Khi cháu [TÊN] nói, cháu có gặp khó khăn để <u>nói cho những người ngoài hộ gia đình hiểu</u> không?
M Ã T H À N H								
V		Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1>>CF14	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1
I	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút.... 2	Khó khăn một chút.... 2
Ê	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3 >>CF14	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3 >>CF14	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3
N	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4 >>CF14	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4 >>CF14	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 10.2. PHIẾU SÀNG LỌC TRẺ EM TỪ 5 - 15 TUỔI (HẾT)

ĐTV ĐỌC CÂU HỎI VÀ SỬ DỤNG THANG PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

	CF17. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] <u>học hỏi mọi điều</u> có khó khăn không?	CF18. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>nhớ</u> mọi việc không?	CF19. Cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>tập trung chú ý</u> vào hoạt động mà cháu thích làm hay không?	CF20. Cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>chấp nhận thay đổi trong hoạt động thường ngày</u> của cháu không?	CF21. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn trong việc <u>kiểm soát hành vi bản thân</u> không?	CF22. Cháu [TÊN] có gặp khó khăn trong việc <u>kết bạn</u> không?	CF23. Mức độ thường xuyên mà cháu [TÊN] có vẻ rất lo sợ, căng thẳng hay âu lo là như thế nào? Hàng ngày..... 1 Hàng tuần..... 2 Hàng tháng..... 3 Một vài lần một năm..... 4 Chưa bao giờ..... 5	CF24. Mức độ thường xuyên mà cháu [TÊN] có vẻ rất buồn bã hay chán nản là như thế nào? Hàng ngày..... 1 Hàng tuần..... 2 Hàng tháng..... 3 Một vài lần một năm..... 4 Chưa bao giờ..... 5
M								
Ã								
T								
H								
À								
N								
H								
V	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1		
I	Khó khăn một chút..... 2	Khó khăn một chút..... 2	Khó khăn một chút..... 2	Khó khăn một chút..... 2	Khó khăn một chút..... 2	Khó khăn một chút..... 2		
Ê	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3		
N	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4		
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 10.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN

MỤC 10.3.1. CHỨC NĂNG NHÌN

ĐTV ĐỌC CÂU HỎI VÀ SỬ DỤNG THANG ĐO ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

M Ã T H À N H V I Ê N	MÃ NGƯỜI TRẢ LỜI ĐTV GHI MÃ CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI VÀO CỘT NÀY	VS1.	VS2.	VS3.	VS4.	VS2A.	VS3A.	VS4A.
		[TÊN] có đeo kính không?	Khi đã đeo kính, [TÊN] <u>nhìn</u> có khó khăn không?	Khi đeo kính, [TÊN] có gặp khó khăn để <u>nhìn</u> rõ mặt ai đó từ khoảng cách 4-5 mét không?	Khi đeo kính, [TÊN] có gặp khó khăn để <u>nhìn</u> rõ hình Quốc huy trên tờ tiền Việt Nam không?	[TÊN] <u>nhìn</u> có khó khăn không?	[TÊN] có gặp khó khăn để <u>nhìn</u> rõ mặt ai đó từ khoảng cách 4-5 mét không?	[TÊN] có gặp khó khăn để <u>nhìn</u> rõ hình Quốc huy trên tờ tiền Việt Nam không?
		CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 >>VS2A	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể nhìn..... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nhìn..... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nhìn..... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nhìn..... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nhìn..... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nhìn..... 4
1					>>HE1			
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 10.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN (TIẾP)

MỤC 10.3.2. CHỨC NĂNG NGHE

ĐTV SỬ DỤNG THANG PHẦN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

M Ã T H À N H V I Ê N	HE1.	HE2.	HE3.	HE4.	HE5.	HE3A.	HE4A.	HE5A.
	[TÊN] có sử dụng máy trợ thính không?	[TÊN] sử dụng máy trợ thính thường xuyên như thế nào?	Khi sử dụng máy trợ thính, [TÊN] <u>nghe</u> có khó khăn không?	Khi sử dụng máy trợ thính, [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>nghe</u> người khác nói với mình trong căn phòng yên lặng không?	Khi sử dụng máy trợ thính, [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>nghe</u> người khác nói với mình trong căn phòng ồn ào không?	[TÊN] <u>nghe</u> có khó khăn không?	[TÊN] có gặp khó khăn khi <u>nghe</u> người khác nói với mình trong căn phòng yên lặng không?	[TÊN] có gặp khó khăn khi <u>nghe</u> người khác nói với mình trong căn phòng ồn ào không?
	CÓ..... 1 KHÔNG.... 2 >> HE3A	Thường xuyên.... 1 Thỉnh thoảng..... 2 Hiếm khi..... 3 Không bao giờ.... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nghe..... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nghe..... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nghe..... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nghe..... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nghe..... 4	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể nghe..... 4
					>>MO1			
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 10.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN (TIẾP)

MỤC 10.3.3. CHỨC NĂNG ĐI LẠI, VẬN ĐỘNG

ĐTV SỬ DỤNG THANG PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

M Ã T H À N H V I Ê N	MO1.	MO2.	MO3.							MO4.	
	[TÊN] gặp khó khăn khi đi lại hoặc bước lên bậc cầu thang, bậc thêm không?	[TÊN] có sử dụng công cụ hỗ trợ hoặc cần sự giúp đỡ của người khác để đi lại hay không?	[TÊN] có sử dụng công cụ hỗ trợ hoặc cần giúp đỡ để đi lại nào sau đây không?							Khi không có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ 100 mét trên mặt đất bằng không?	
	A. Ba toong hoặc gậy?	B. Khung tập đi	C. Nạng	D. Xe lăn	E. Chân giả (chân/bàn chân)	F. Người khác giúp đỡ	G. Hỗ trợ khác...				
	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể 4	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 >>MO4 TỪ CHỐI..... 3 >>MO4 KB..... 4 >>MO4	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể đi..... 4 >>MO6
1											
2											
3											
4											
5											
6											
7											
8											
9											
10											
11											
12											
13											
14											
15											

MỤC 10.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN (TIẾP)

MỤC 10.3.3. CHỨC NĂNG ĐI LẠI, VẬN ĐỘNG (TIẾP)

	MO5. Khi không có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>đi bộ nửa cây số hay 500 mét</u> trên mặt đất bằng không?	MO6. [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>đi lên hoặc đi xuống 12 bậc cầu thang</u> hay không?	MO6A. ĐTV KIỂM TRA NẾU: MO2 = 2 >> CM1 HOẶC NẾU: MO3.D= 1 >> CM1	MO7. Khi có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>đi bộ 100 mét</u> trên mặt đất bằng không? Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể đi..... 4>> CM1	MO8. Khi có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>đi bộ nửa cây số hay 500 mét</u> trên mặt đất bằng không? Không khó khăn 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn 3 Không thể đi..... 4
M					
Ã					
T					
H		Không khó khăn 1			
À		Khó khăn một chút 2			
N	Không khó khăn 1	Rất khó khăn 3			
H	Khó khăn một chút 2	Không thể đi..... 4			
V	Rất khó khăn 3				
I	Không thể đi..... 4				
Ê					
N					
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					

MỤC 10.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN (TIẾP)

MỤC 10.3.4. CHỨC NĂNG GIAO TIẾP, NHẬN THỨC

ĐTV SỬ DỤNG THANG PHẦN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

	CM1. Khi sử dụng ngôn ngữ thông thường của mình, [TÊN] có gặp khó khăn trong <u>giao tiếp</u> hay không, ví dụ như hiểu người khác hoặc người khác hiểu mình?	CM2. [TÊN] sử dụng ngôn ngữ ký hiệu không?	CG1. [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>ghi nhớ hoặc tập trung chú ý</u> không?	CG2. [TÊN] gặp khó khăn khi ghi nhớ, khi tập trung chú ý hay cả hai?	CG3. [TÊN] có thường xuyên gặp khó khăn khi ghi nhớ không?	CG4. [TÊN] gặp khó khăn khi ghi nhớ một vài thứ, rất nhiều thứ hay hầu hết tất cả mọi thứ?	SC1. [TÊN] gặp khó khăn khi <u>tự chăm sóc bản thân</u> như tự tắm gội hoặc tự mặc quần áo không?
M Ã T H À N H V I Ê N	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể..... 4	CÓ..... 1 KHÔNG... 2	Không khó khăn..... 1>> SC1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể..... 4	Chỉ khi ghi nhớ..... 1 Chỉ khi tập trung chú ý..... 2>> SC1 Cả khi ghi nhớ và tập trung chú ý..... 3	Thỉnh thoảng..... 1 Thường xuyên.... 2 Luôn luôn..... 3	Một vài thứ..... 1 Nhiều thứ..... 2 Hầu hết tất cả mọi thứ... 3	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể tự chăm sóc.... 4
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							

MỤC 10.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN (TIẾP)

MỤC 10.3.5. CỬ ĐỘNG, CẢM XÚC, CHÁN NẢN

ĐTV SỬ DỤNG THANG PHẦN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

M Ã T H À N H	UB1. [TÊN] có gặp khó khăn khi <u>nâng</u> một chai 2 lít nước từ thắt lưng lên ngang tầm mắt không?	UB2. [TÊN] có gặp khó khăn khi sử dụng tay và ngón tay để <u>nhặt</u> các vật nhỏ như cúc áo hoặc bút chì, hay để mở hoặc đóng nắp chai, nắp hộp không?	AN1. [TÊN] có thường xuyên cảm thấy lo lắng, bồn chồn hay căng thẳng không? Trạng thái cảm xúc này xảy ra [...]	AN2. [TÊN] có dùng thuốc để điều trị những cảm xúc đó không?	AN3. Hãy nhớ về lần gần đây nhất mà [TÊN] thấy lo lắng, bồn chồn hay căng thẳng, [TÊN] cảm thấy mức độ lo lắng như thế nào?	DE1. [TÊN] có thường xuyên cảm thấy chán nản không? Trạng thái cảm xúc này xảy ra [...]	DE2. [TÊN] có dùng thuốc để điều trị sự chán nản đó không?	DE3. Hãy nhớ về lần cảm thấy chán nản gần đây nhất, [TÊN] cảm thấy mức độ chán nản như thế nào?
V	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Hàng ngày..... 1 Hàng tuần..... 2 Hàng tháng..... 3 Vài lần một năm... 4 Không xảy ra..... 5	CÓ..... 1 KHÔNG.. 2>> KIỂM TRA: NẾU AN1=5>> DE1	Một chút..... 1 Rất nhiều..... 2 Giữa hai mức độ trên..... 3	Hàng ngày..... 1 Hàng tuần..... 2 Hàng tháng..... 3 Vài lần một năm..... 4 Không khi nào..... 5	CÓ..... 1 KHÔNG.. 2>> KIỂM TRA: NẾU DE1=5>> PA1	Một chút..... 1 Rất nhiều..... 2 Giữa hai mức độ trên..... 3
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 10.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN (TIẾP)

MỤC 10.3.6. CẢM GIÁC ĐAU, MỆT MỎI

ĐTƯ SỬ DỤNG THANG PHẦN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

M Ã T H À N H V I Ê N	PA1.	PA2.	TD1.	TD2.	TD3.
	Trong 3 tháng qua, [TÊN] có thường cảm thấy <u>đau về thể chất</u> hoặc <u>tinh thần</u> không? Trong 3 tháng qua tình trạng đau [...]	Hãy nghĩ về cảm giác <u>đau</u> đó gần đây nhất của [TÊN], [TÊN] cảm thấy <u>đau</u> như thế nào?	Trong 3 tháng qua, [TÊN] có thường xuyên cảm thấy rất mệt mỏi hoặc kiệt sức không? Trong 3 tháng qua tình trạng mệt mỏi [...]	Hãy nghĩ về lần gần đây nhất, lần [TÊN] bị mệt mỏi, kiệt sức gần đây nhất kéo dài bao lâu?	Hãy nghĩ về lần gần đây nhất. Mức độ bị mệt mỏi, kiệt sức như thế nào?
	Không xảy ra..... 1>>TD1	Một chút..... 1	Không xảy ra..... 1>>NGƯỜI TIẾP	Một lúc trong ngày..... 1	Một chút..... 1
	Xảy ra vài ngày..... 2	Rất nhiều..... 2	Xảy ra vài ngày..... 2	Gần một ngày..... 2	Rất nhiều..... 2
	Hầu hết các ngày..... 3	Giữa hai mức độ trên..... 3	Hầu hết các ngày..... 3	Suốt cả ngày..... 3	Giữa hai mức độ trên..... 3
	Hàng ngày..... 4		Hàng ngày..... 4		
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ	ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023
Thực hiện theo Quyết định số 317/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Thông tin được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.	Phiếu 02-CS PHIẾU PHÒNG VẤN CƠ SỞ BẢO TRỢ/CHĂM SÓC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Tỉnh/thành phố:.....

Huyện/quận:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn/ấp/tổ dân phố:.....

Tên cơ sở:..... **Mã cơ sở:**

Điện thoại liên lạc:.....

178

S T T	Họ và tên	Giới tính (Nam, Nữ)	Tuổi	Dân tộc	Dạng khuyết tật					Mức độ khuyết tật				Nguyên nhân khuyết tật						Thời gian chăm sóc tại trung tâm (số tháng)					
					Vận động	Nghe nói	Nhìn	Thần kinh, tâm thần	Trí tuệ	Khác	Đặc biệt nặng	Nặng	Nhẹ	Không xác định	Bẩm sinh	Tuổi già	Tai nạn giao thông	Tai nạn lao động	Chiến tranh		Do ốm/bệnh	Nguyên nhân khác	Không biết		
...																								
	TỔNG SỐ	X	X	X																					X

Điều tra viên
(Họ tên và mã số)

....., ngày tháng năm 2023

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ	ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023
Thực hiện theo Quyết định số 317/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Thông tin được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.	Phiếu 03-XA PHIẾU PHÒNG VẤN UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
<p>TỈNH/THÀNH PHỐ:.....</p> <p>HUYỆN/QUẬN:.....</p> <p>XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:.....</p> <p>KHU VỰC (THÀNH THỊ....1, NÔNG THÔN....2)</p> <p>HỌ TÊN NGƯỜI TRẢ LỜI:.....</p> <p>CHỨC DANH:.....</p> <p>ĐIỆN THOẠI:.....</p>	
<p>Điều tra viên (Họ tên và mã ĐTV)</p>	<p>Ngày.....tháng.....năm 2023</p>

Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây:

MỤC 1: THÔNG TIN CHUNG		
XC1. Tổng diện tích tự nhiên của xã/phường/ thị trấn?	_____ KM ²	
XC2. Tổng số hộ thực tế thường trú trong xã/phường/thị trấn?	_____ HỘ	
XC3. Tổng số dân thực tế thường trú trong xã/phường/thị trấn?	_____ NGƯỜI	
XC4. Tổng chi ngân sách của xã/phường/thị trấn năm 2022?	_____ TỶ ĐỒNG	
XC4.1. Tổng chi ngân sách của xã/phường/ thị trấn cho các hoạt động bảo trợ xã hội năm 2022? <i>Tính cả chi thường xuyên và chi đột xuất</i>	_____ TỶ ĐỒNG	
XC4.2. Tổng chi ngân sách của xã/phường/ thị trấn cho người khuyết tật năm 2022? <i>Tính cả chi thường xuyên và chi đột xuất</i>	_____ TỶ ĐỒNG	
XC5. Xã/phường/thị trấn có thuộc xã vùng sâu, vùng xa theo quy định của Chính phủ không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
XC6. Xã/phường/thị trấn có thuộc xã nghèo trong chương trình 135 của Chính phủ không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
XC7. Tổng số hộ nghèo của xã/phường/thị trấn năm 2022?	_____ HỘ	
XC8. Tỷ lệ hộ nghèo của xã/phường/thị trấn năm 2022?	_____ %	
XC9. Tổng số người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn? (tính tháng gần nhất)	_____ NGƯỜI	
Theo nhóm đối tượng		
XC9A. Số trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng?	_____ NGƯỜI	
XC9B. Số người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học?	_____ NGƯỜI	

XC9C. Số trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo?	_____ NGƯỜI	
XC9D. Số người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học?	_____ NGƯỜI	
XC9E. Số người cao tuổi đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng?	_____ NGƯỜI	
XC9F. Số người khuyết tật?	_____ NGƯỜI	
XC9G. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn?	_____ NGƯỜI	
XC9H. Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo?	_____ NGƯỜI	
XC10. Tổng số người là thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh trên địa bàn xã/phường/thị trấn? (tính tháng gần nhất)	_____ NGƯỜI	
XC11. Tổng số người bị nhiễm chất độc màu da cam trên địa bàn xã/phường/thị trấn? (tính tháng gần nhất)	_____ NGƯỜI	
MỤC 2: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT		
XK1. Tổng số hộ nghèo, có thành viên là người khuyết tật trong xã/phường/thị trấn?	Năm 2022	Năm 2023
ĐƠN VỊ TÍNH: HỘ	<input type="text"/>	<input type="text"/>
XK2. Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật trong xã/phường/thị trấn?	Năm 2022	Năm 2023
ĐƠN VỊ TÍNH: HỘ	<input type="text"/>	<input type="text"/>
XK3. Tổng số người khuyết tật có Giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật? (tính đến thời điểm hiện tại)	_____ NGƯỜI	
<i>XK3.1. Theo dạng khuyết tật</i>		
XK3.1A. Người khuyết tật vận động	_____ NGƯỜI	
XK3.1B. Người khuyết tật nghe và nói	_____ NGƯỜI	
XK3.1C. Người khuyết tật nhìn	_____ NGƯỜI	
XK3.1D. Người khuyết tật thần kinh, tâm thần	_____ NGƯỜI	
XK3.1E. Người khuyết tật trí tuệ	_____ NGƯỜI	
XK3.1F. Người khuyết tật dạng khác	_____ NGƯỜI	

XK3.2. Theo mức độ khuyết tật		
XK3.2A. Người khuyết tật đặc biệt nặng	_____ NGƯỜI	
XK3.2B. Người khuyết tật nặng	_____ NGƯỜI	
XK3.2C. Người khuyết tật nhẹ	_____ NGƯỜI	
XK4. Vấn đề về người khuyết tật có được lồng ghép trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội của xã/phường/thị trấn năm 2023 không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
XK5. UBND xã/phường/thị trấn có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn trong năm 2023 không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
XK6. UBND xã/phường thị trấn có kế hoạch giảm rủi ro thiên tai trong năm 2023 không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	2 → XK7
XK6.1. Vấn đề người khuyết tật có được lồng ghép vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai của UBND xã/phường/thị trấn năm 2023 không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
XK7. Số vụ vi phạm quyền của người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn năm 2023?	_____ VỤ	0 → XK8
XK7.1 Số vụ vi phạm quyền của người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn năm 2023 đã bị xử lý?	_____ VỤ	
XK8. Số lượt người khuyết tật được trợ giúp pháp lý năm 2023?	_____ LƯỢT NGƯỜI	
XK9. UBND xã/phường/thị trấn có thành lập Hội đồng xác định khuyết tật không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
XK10. Trụ sở UBND xã/phường/thị trấn có lối đi (đường dốc) cho người sử dụng xe lăn không? <i>ĐTV HỎI KẾT HỢP QUAN SÁT</i>	CÓ.....1 KHÔNG.....2	

<p>XK11. Công trình vệ sinh tại trụ sở UBND xã/phường/thị trấn có thiết kế phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận của người khuyết tật không?</p> <p><i>ĐTV HỎI KẾT HỢP QUAN SÁT</i></p>	<p>CÓ.....1 KHÔNG.....2</p>	
<p>XK12. Số người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn được học nghề trong năm 2023?</p>	<p>_____ NGƯỜI</p>	
<p>XK13. Số người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn được giới thiệu, tư vấn việc làm năm 2023?</p>	<p>_____ NGƯỜI</p>	
<p>XK14. Số người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn có việc làm năm 2023? (tính tại thời điểm điều tra)</p>	<p>_____ NGƯỜI</p>	
<p>XK15. Số hộ gia đình được hưởng trợ cấp chăm sóc người khuyết tật hàng tháng?</p>	<p>_____ HỘ</p>	
<p>XK16. Số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí hay BHYT? (tính tại thời điểm điều tra)</p>	<p>_____ NGƯỜI</p>	
<p>XK17. Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật đang hoạt động tại xã/phường/thị trấn?</p>	<p>_____ HỘI/CHI HỘI/TỔ CHỨC</p>	<p>0 → KẾT THÚC</p>
<p>XK18. Số người khuyết tật tham gia tổ chức/hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn?</p>	<p>_____ NGƯỜI</p>	

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ	ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023																																		
Thực hiện theo Quyết định số 317/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Thông tin được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.	Phiếu 04-TH PHIẾU PHÒNG VẤN TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS																																		
<p>TỈNH/THÀNH PHỐ:.....</p> <p>HUYỆN/QUẬN:.....</p> <p>XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:.....</p> <p>KHU VỰC (THÀNH THỊ.....1, NÔNG THÔN.....2)</p> <p>TÊN TRƯỜNG:.....</p> <p>LOẠI TRƯỜNG: (TIỂU HỌC.....1; TRUNG HỌC CƠ SỞ2 LIÊN CẤP.....3) ↓</p> <p>MẦU GIÁO, MẦM NON, NHÀ TRẺ.....0</p> <p>TIỂU HỌC.....1</p> <p>TRUNG HỌC CƠ SỞ.....2</p> <p>TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....3</p> <p><i>(Mỗi loại trường tiểu học hoặc trung học cơ sở thực hiện 01 phiếu)</i></p> <p>LOẠI HÌNH: (CÔNG LẬP.....1; NGOÀI CÔNG LẬP.....2)</p> <p>HỌ TÊN NGƯỜI TRẢ LỜI:.....</p> <p>CHỨC DANH:.....</p> <p>ĐIỆN THOẠI:.....</p> <p style="text-align: center;"> Điều tra viên (Họ tên và mã ĐTV) </p>	<table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> </table> <p>MÃ TRƯỜNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> </table></p> <p><table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> </table></p> <p><table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> </table></p> <p><table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> </table></p> <p>Ngày.....tháng.....năm 2023</p>																																		

Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây:

MỤC 1: THÔNG TIN CHUNG		
TC1. Số giáo viên của trường?	_____ GIÁO VIÊN	
TC1A. Trong tổng số giáo viên của trường, số giáo viên được đào tạo hoặc tập huấn kỹ năng hỗ trợ học sinh khuyết tật?	_____ GIÁO VIÊN	
TC1B. Trong tổng số giáo viên của trường, số giáo viên là người khuyết tật ?	_____ GIÁO VIÊN	
TC2. Tổng số học sinh của trường đầu năm học 2023-2024?	_____ HỌC SINH	
TC3. Trường có các cơ sở vật chất kỹ thuật sau đây không? (a) Điện; (b) Internet dùng cho mục đích học tập; (c) Máy tính dùng cho mục đích học tập; (d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật; (e) Nước uống; (f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính; (g) Chỗ rửa tay thuận tiện.	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
TC4. Trong năm học 2023-2024, trường có học sinh khuyết tật theo học không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	2 ➔TK7
MỤC 2: THÔNG TIN VỀ HỌC SINH KHUYẾT TẬT		
TK1. Tổng số học sinh khuyết tật của trường?	_____ HỌC SINH	
<i>Theo dạng khuyết tật</i>		
TK1.A. Khuyết tật nghe nói	_____ HỌC SINH	
TK1.B. Khuyết tật nhìn	_____ HỌC SINH	
TK1.C. Khuyết tật vận động	_____ HỌC SINH	
TK1.D. Khuyết tật thần kinh, tâm thần	_____ HỌC SINH	
TK1.E. Khuyết tật trí tuệ	_____ HỌC SINH	
TK1.F. Khuyết tật khác	_____ HỌC SINH	

TK2. Trường có tổ chức phương thức giáo dục hòa nhập, bán hòa nhập cho học sinh khuyết tật không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
TK3. Học sinh khuyết tật ở trường được học chung lớp với trẻ em bình thường hay tổ chức thành lớp chuyên biệt? KHOANH TRÒN	CHUNG.....1 CHUYÊN BIỆT.....2 CẢ HAI.....3	
TK4. Các giáo viên tham gia giảng dạy học sinh khuyết tật trong trường có được hưởng chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
TK5. Học sinh khuyết tật nghe, nói có được học bằng ngôn ngữ ký hiệu không? (CHỈ HỎI NẾU TK1A >=1)	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
TK6. Học sinh khuyết tật nhìn có được học bằng chữ nổi không? (CHỈ HỎI NẾU TK1B >=1)	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
TK7. Trường có lối đi (đường dốc) cho người sử dụng xe lăn đến phòng Hội đồng hoặc phòng Hiệu trưởng không? <i>ĐTV HỎI KẾT HỢP QUAN SÁT</i>	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
TK8. Công trình vệ sinh tại trường có thiết kế phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận của người khuyết tật không? <i>ĐTV HỎI KẾT HỢP QUAN SÁT</i>	CÓ.....1 KHÔNG.....2	TC4=2 ➔ KẾT THÚC
TK9. Số lớp học trong trường	_____ LỚP	
TK10. Số lớp học có học sinh khuyết tật trong trường?	_____ LỚP	
Theo dạng lớp		
TK10A. Số lớp học chung	_____ LỚP	
TK10B. Số lớp học chuyên biệt	_____ LỚP	

<p>TK11. Trường gặp những khó khăn nào sau đây trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật?</p> <p style="text-align: center;"><i>ĐTV KHOANH TRÒN VÀO CÁC MÃ THÍCH HỢP</i></p>	<p>Thiếu giáo viên có trình độ, chuyên môn và kỹ năng giảng dạy trẻ khuyết tật.....A</p> <p>Thiếu cơ sở vật chất phù hợp.....B</p> <p>Thiếu kinh phí.....C</p> <p>Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía cộng đồng.....D</p> <p>Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía gia đình có học sinh khuyết tật.....E</p> <p>Khó khăn khác.....F</p>	
<p>TK12. Trong năm học 2023-2024, trường đã triển khai những hình thức hỗ trợ cho học sinh khuyết tật nào sau đây?</p> <p style="text-align: center;"><i>ĐTV KHOANH TRÒN VÀO CÁC MÃ THÍCH HỢP</i></p>	<p>Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định.....A</p> <p>Được ưu tiên trong tuyển sinh.....B</p> <p>Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng.....C</p> <p>Được miễn, giảm học phí.....D</p> <p>Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...).....E</p> <p>Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật.....F</p> <p>Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập.....G</p> <p>Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân.....H</p> <p>Khác.....I</p>	

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ	ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023																														
Thực hiện theo Quyết định số 317/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Thông tin được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.	Phiếu 05-YT PHIẾU PHÒNG VẤN TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN																														
<table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%; border: none;"> TỈNH/THÀNH PHỐ:..... </td> <td style="width: 50%; border: none;"> <table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table> </td> </tr> <tr> <td style="border: none;"> HUYỆN/QUẬN:..... </td> <td style="border: none;"> <table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table> </td> </tr> <tr> <td style="border: none;"> XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:..... </td> <td style="border: none;"> <table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table> </td> </tr> <tr> <td style="border: none;"> KHU VỰC (THÀNH THỊ....1, NÔNG THÔN....2) </td> <td style="border: none;"> <table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table> </td> </tr> <tr> <td style="border: none;"> HỌ TÊN NGƯỜI TRẢ LỜI:..... </td> <td style="border: none;"></td> </tr> <tr> <td style="border: none;"> CHỨC DANH:..... </td> <td style="border: none;"></td> </tr> <tr> <td style="border: none;"> ĐIỆN THOẠI:..... </td> <td style="border: none;"></td> </tr> </table>		TỈNH/THÀNH PHỐ:.....	<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table>					HUYỆN/QUẬN:.....	<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table>					XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:.....	<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table>					KHU VỰC (THÀNH THỊ....1, NÔNG THÔN....2)	<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table>					HỌ TÊN NGƯỜI TRẢ LỜI:.....		CHỨC DANH:.....		ĐIỆN THOẠI:.....	
TỈNH/THÀNH PHỐ:.....	<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table>																														
HUYỆN/QUẬN:.....	<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table>																														
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:.....	<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table>																														
KHU VỰC (THÀNH THỊ....1, NÔNG THÔN....2)	<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%; height: 20px;"> <tr><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td><td style="width: 25%;"></td></tr> </table>																														
HỌ TÊN NGƯỜI TRẢ LỜI:.....																															
CHỨC DANH:.....																															
ĐIỆN THOẠI:.....																															
Điều tra viên (Họ tên và mã ĐTV)	Ngày.....tháng.....năm 2023																														

Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây:

MỤC 1: THÔNG TIN CHUNG		
YC1. Số cán bộ/nhân viên chuyên môn của trạm y tế?	_____ CÁN BỘ	
YC1A. Trong đó, số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật?	_____ CÁN BỘ	
YC2. Nguồn nước chính sử dụng để sinh hoạt của trạm y tế là nguồn nước nào? KHOANH TRÒN VÀO MỘT MÃ THÍCH HỢP	NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG.....1 NƯỚC MÁY VÀO TRẠM Y TẾ.....2 NƯỚC GIẾNG KHOAN.....3 NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ.....4 NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ5 NƯỚC KHE/SUỐI ĐƯỢC BẢO VỆ.....6 NƯỚC KHE/SUỐI KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ7 NƯỚC ĐÓNG BÌNH/CHAI.....8 NƯỚC MƯA.....9 NƯỚC BỀ MẶT (SÔNG, HỒ, AO...).....10	
YC2.1. Nguồn nước chính sử dụng để ăn uống của trạm y tế là nguồn nước nào? KHOANH TRÒN VÀO MỘT MÃ THÍCH HỢP	NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG.....1 NƯỚC MÁY VÀO TRẠM Y TẾ.....2 NƯỚC GIẾNG KHOAN.....3 NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ.....4 NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ5	

	NƯỚC KHE/SUỐI ĐƯỢC BẢO VỆ.....6 NƯỚC KHE/SUỐI KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ7 NƯỚC ĐÓNG BÌNH/CHAI.....8 NƯỚC MƯA.....9 NƯỚC BỀ MẶT (SÔNG, HỒ, AO...).....10	
YC3. Trạm y tế có máy phát điện không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
YC4. Trạm y tế có máy tính kết nối internet không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
YC5. Trạm y tế có bao nhiêu phòng chức năng?	_____ PHÒNG	
MỤC 2: THÔNG TIN VỀ QUẢN LÝ SỨC KHỎE, KHÁM CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT		
YK1. Trạm y tế có triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật trong năm 2023 không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
YK2. Số lượt người khám/chữa bệnh tại trạm y tế trong năm 2023? (tính đến thời điểm điều tra)	_____ LƯỢT NGƯỜI	
YK3. Số lượt người khuyết tật được khám/chữa bệnh tại trạm y tế năm 2023? (tính đến thời điểm điều tra)	_____ LƯỢT NGƯỜI KHÔNG BIẾT.....999	
YK4. Trạm y tế có lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người khuyết tật của xã/phường/thị trấn không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	2 → YK6

YK5. Số người khuyết tật được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế năm 2023?	_____ NGƯỜI	
YK5A. Trong đó số người có sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí hay BHYT?	_____ NGƯỜI	
YK6. Trạm y tế có lối đi (đường dốc) cho người sử dụng xe lăn có thể vào phòng khám bệnh không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
YK7. Công trình vệ sinh tại trạm y tế có thiết kế phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận của người khuyết tật không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
YK8. Xã/phường/thị trấn có xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng trong năm 2023 không? KHOANH TRÒN	CÓ.....1 KHÔNG.....2 KHÔNG BIẾT.....3	2 hoặc 3 >>YK10
YK9. Số người khuyết tật được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng năm 2023?	_____ NGƯỜI	
YK10. Số người khuyết tật được phục hồi chức năng tại trạm y tế trong năm 2023?	_____ NGƯỜI	
YK11. Số người được cấp dụng cụ phục hồi chức năng trong năm 2023	_____ NGƯỜI	
YK12. Trạm y tế có nhân viên được học ngôn ngữ ký hiệu để hỗ trợ giao tiếp, chữa bệnh cho người khuyết tật không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	

